SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG

Địa chỉ: Ấp 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang

Giồng Riềng, tháng 04 năm 2026

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG

Địa chỉ: Ấp 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang

CHỦ CƠ SỞ

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG

LÊ VĂN NHÌ

Giồng Riềng, tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT iv
DANH SÁCH BẢNG v
DANH SÁCH HÌNH vi
Chương I 1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1. Tên chủ cơ sở 1
2. Tên cơ sở 1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở 2
3.1 Công suất hoạt động của Cơ sở 2
3.2 Công nghệ sản xuất của Cơ sở 2
3.3 Sản phẩm của cơ sở 4
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở 4
4.1 Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu tại Cơ sở 4
4.2 Nhu cầu sử dụng điện, nước của Cơ sở 5
5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở 7
5.1 Vị trí địa lý 7
5.2 Hạng mục công trình của Cơ sở 8
5.3 Danh mục máy móc, thiết bị của Cơ sở 9
Chương II 14
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 14
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 14
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 14
Chương III 15
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 15
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý chất thải 15
1.1 Thu gom, thoát nước mưa 15
1.2 Thu gom, thoát nước thải 15
1.3 Xử lý nước thải 17
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 23
2.1 Bụi khí thải từ quá trình xử lý rác thải y tế 23
2.2 Xử lý khí thải lò đốt chất thải rắn y tế 26
2.3 Công trình xử lý khí thải phát sinh từ máy phát điện 27

2.4 Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác 28
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 29
4. Công trình biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 31
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 33
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 34
6.1 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với HTXLNT 34
6.2 Phương án phòng chống cháy nổ 36
6.3 An toàn giao thông 36
6.4 Phòng chống sự cố trong quá trình phân loại, thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại 37
6.5 Biện pháp phòng chống lây lan mầm bệnh và phòng chống dịch bệnh bùng phát .37
6.6 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố y khoa, máy x-quang 38
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 39
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định này) 39
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh hoạt (nếu có) 39
Chương IV 40
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 40
1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải 40
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 40
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 41
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chấy thải nguy hại ...42
5. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải 42
Bảng 4. 5 Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại 42
Chương V 44
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 44
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 44
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 44
2.1 Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải năm 2024 44
2.2 Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải năm 2025 45
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải 45
3.1 Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải năm 2024 45
3.2 Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải năm 2025 46
4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải 47
5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối vơi cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất) 47
7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở 48

Chương VI 49
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 49
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....49
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 49
2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....49
2.2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....49
2.3 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở 49
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....50
Chương VII.....51
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....51

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
BTCT	Bê tông cốt thép
CNCH	Cứu nạn cứu hộ
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
CTRTT	Chất thải rắn thông thường
CTNH	Chất thải nguy hại
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
HĐKT	Hợp đồng kinh tế
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
HTTNM	Hệ thống thoát nước mưa
STNMT	Sở Tài nguyên Môi trường
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1. 1 Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu và hóa chất cho hoạt động khám, chữa bệnh của Cơ sở 4

Bảng 1. 2 Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất HTXLNT của cơ sở.....5

Bảng 1. 3 Lượng nước tiêu thụ theo hóa đơn.....6

Bảng 1. 4 Lượng điện tiêu thụ theo hóa đơn.....7

Bảng 1. 5 Danh sách hạng mục công trình của Cơ sở.....8

Bảng 1. 6 Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở.....9

Bảng 3. 1 Danh mục thiết bị lắp đặt của hệ thống xử lý nước thải 22

Bảng 3. 2 Các hạng mục của công trình xử lý nước thải của Cơ sở 23

Bảng 3. 3 Thông số chi tiết lò đốt chất thải rắn y tế.....23

Bảng 3. 4 Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh của Cơ sở 30

Bảng 3. 5 Thống kê chất thải nguy hại không lây nhiễm, chất thải nguy hại khác theo sổ đăng ký nguồn thải chất thải nguy hại.....32

Bảng 4. 1 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải 40

Bảng 4. 2 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải 41

Bảng 4. 3 Bảng giá trị giới hạn đối với tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BTNMT.....41

Bảng 4. 4 Bảng giá trị giới hạn đối với độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT 42

Bảng 4. 5 Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại 42

Bảng 5. 1 Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải năm 2024.....44

Bảng 5. 2 Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải năm 2025.....45

Bảng 5. 3 Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải năm 2024.....46

Bảng 5. 4 Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải năm 2025.....46

Bảng 5. 5 Khối lượng phát sinh và xử lý chất thải của Cơ sở.....47

Bảng 5. 6 Tổng hợp khối lượng phát sinh, xử lý chất thải của Cơ sở.....47

Bảng 6. 1 Quan trắc môi trường theo đề xuất chủ cơ sở.....49

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1. 1 Quy trình hoạt động của Cơ sở.....3
Hình 1. 2 Vị trí của cơ sở trên Google Earth.....7
Hình 3. 1 Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở 15
Hình 3. 2 Sơ đồ thu gom nước thải của Cơ sở 16
Hình 3. 3 Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.....17
Hình 3. 5 Cấu tạo hệ thống xử lý nước tập trung 18
Hình 3. 6 Quy trình xử lý nước thải tại Cơ sở.....19
Hình 3. 7 Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải rắn y tế của Cơ sở 26
Hình 3. 8 Phân định và phân loại chất thải y tế của Cơ sở.....29
Hình 3. 9 Quy trình thu gom, phân loại và xử lý chất thải nguy hại.....33
Hình 3. 10 Trang thiết bị PCCC tại Cơ sở.....36

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG
- Địa chỉ: Ấp 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Lê Văn Nhì
- Điện thoại: 02978.662.255
- Email: trungtamytegr@gmail.com
- Mã số thuế: 1702144780
- Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 00968 ngày 31 tháng 07 năm 2025 của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh An Giang.
- Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2006 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thành lập Bệnh viện đa khoa các huyện, thị xã.
- Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thành lập Trungtaam Y tế huyện Giồng Riềng.
- Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang về việc thành lập Trung tâm Y tế Giồng Riềng trực thuộc Sở Y tế.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG
- Địa chỉ: Ấp 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt Cơ sở:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU156017, số vào sổ cấp GCN: CT 06395 ngày 08/7/2014.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

+ Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/5/2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư Xây dựng nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng" tại thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang của Sở Y tế Kiên Giang.

+ Giấy phép số 2692/GP-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2013 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc xả nước thải vào nguồn nước.

- Quy mô của Cơ sở:

+ Cơ sở có quy mô tương đương với dự án nhóm C theo quy định tại khoản 5 Điều 9 và khoản 4 điều 11 của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc Hội có tổng mức đầu tư dưới 90 tỷ đồng. Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

=> Căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 3 điều 41 Luật Bảo vệ môi trường 2020, Cơ sở thuộc đối tượng phải lập thủ tục đề nghị cấp giấy phép môi trường, thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh An Giang.

+ Tổng diện tích đất của Cơ sở là: 20.4333,1 m^2

+ Tổng vốn đầu tư: 61.545.116.808 đồng *(Bằng chữ: Sáu mươi mốt tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu một trăm mười sáu nghìn tám trăm linh tám đồng).*

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính Phủ

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám, chữa bệnh

- Phân nhóm Cơ sở đầu tư: Theo điểm a khoản 5 điều 9 và khoản 4 điều 11 của Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/04/2025, Cơ sở tương đương với dự án thuộc nhóm C (Dự án Y tế có tổng mức đầu tư dưới 90 tỷ đồng).

- Căn cứ theo số thứ tự 2 mục II phụ lục V, phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Cơ sở tương đương với dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường

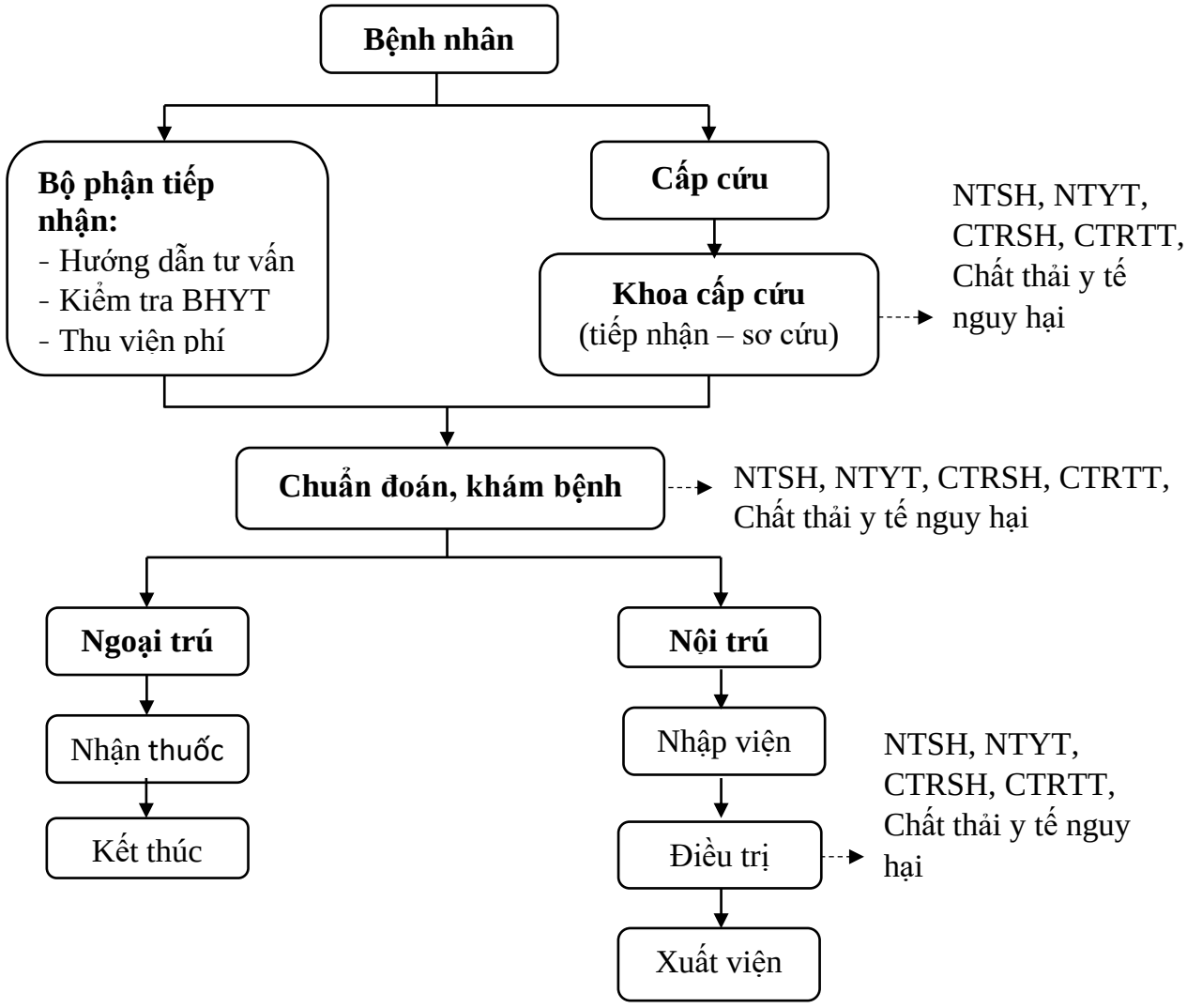
=> Căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 3 điều 41 và điều 171 của Luật Bảo vệ môi trường 2020, cơ sở thuộc đối tượng phải lập thủ tục đề nghị cấp giấy phép môi trường, thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh An Giang.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở

3.1 Công suất hoạt động của Cơ sở

Quy mô tối đa khám, điều trị nội trú: 430 giường bệnh *(theo Quyết định số 257/QĐ-SYT ngày 19/02/2025 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 đối với Trung tâm Y tế 15 huyện, thành phố*). Hiện tại, bệnh nhân nội trú bệnh viện 400 giường, lượt khám ngoại trú tối đa 600 lượt/ngày.

3.2 Công nghệ sản xuất của Cơ sở



Hình 1. 1 Quy trình hoạt động của Cơ sở

❖ ***Thuyết minh quy trình:***

Bước 1: Tiếp nhận bệnh nhân, đăng ký khám bệnh:

- Cấp mã số khám bệnh, phát số thứ tự, vào quầy đăng ký khám bệnh cho bệnh nhân.

- Ưu tiên bệnh nhân: người cao tuổi ≥ 70 tuổi, người tàn tật đi lại khó khăn, phụ nữ có thai > 6 tháng và trẻ em < 6 tuổi.

- Có 2 trường hợp: bệnh nhân có BHYT và bệnh nhân không có BHYT.

Bước 2: Khám bệnh

- Điều trị ngoại trú: bệnh nhân sau khi khám bệnh xong được cấp toa thuốc, mẫu kê chi phí, phiếu hẹn tái khám (nếu cần thiết).

- Điều trị nội trú: làm thủ tục nhập viện cho bệnh nhân và chuyển bệnh nhận vào khoa.

Bước 3: Thanh toán

- Trường hợp có BHYT:
- Bệnh nhân đến quầy thu viện phí BHYT: nộp sổ + toa thuốc + mẫu chi phí.
- Thanh toán chi phí theo quy định của BHYT.
- Trường hợp không có BHYT:
- Bệnh nhân đến quầy thu viện phí BHYT: nộp sổ + toa thuốc + mẫu chi phí.
- Thanh toán chi phí theo quy định không có BHYT.

Bước 4: Nhận thuốc

- Bệnh nhân có BHYT đến quầy thuốc nhận thuốc.
- Bệnh nhân không có BHYT đến quầy thuốc mua thuốc.

3.3 Sản phẩm của cơ sở

- Thực hiện dịch vụ khám, chữa bệnh với quy mô 430 giường bệnh (theo Quyết định số 257/QĐ-SYT ngày 19/02/2025 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 đối với Trung tâm Y tế 15 huyện, thành phố). Hiện tại, bệnh nhân nội trú bệnh viện 400 giường, lượt khám ngoại trú tối đa 600 lượt/ngày.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở

4.1 Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu tại Cơ sở

Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu và hóa chất sử dụng cho hoạt động khám, chữa bệnh của Cơ sở được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1. 1 Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu và hóa chất cho hoạt động khám, chữa bệnh của Cơ sở

STT	Tên nguyên, vật liệu sử dụng khám chữa bệnh	ĐVT	Số lượng
1	Thuốc điều trị (thuốc tân dược các loại gồm thuốc tê, thuốc giảm đau và chăm sóc giảm nhẹ, thuốc chống dị ứng và dùng trong các trường hợp quá mẫn, thuốc giải độc, thuốc chống co giật/động kinh, chống nhiễm khuẩn, thuốc điều trị đau nửa đầu, thuốc tác dụng đối với máu, thuốc tim mạch, thuốc ngoài da, thuốc tẩy trùng và khử trùng, thuốc lợi tiểu, thuốc đường tiêu hóa, nội tiết tố, thuốc dùng cho mắt, tai, mũi, họng, thuốc tác dụng trên đường hô hấp, dung dịch điều chỉnh nước điện giải vitamin và các chất vô cơ,…).	Tấn/năm	10
	Thuốc đông y (chủ yếu là thuốc nam – thảo dược).	Tấn/năm	2
2	Vật tư y tế (bông, băng, gòn, gạc, găng tay, đồ vải, dây chuyền máu, dây chuyền dịch, các ống thông, dây và túi đựng dịch dẫn lưu, bơm tiêm, lưỡi dao mổ, …)	Tấn/năm	25
3	Hóa chất (cồn, dung dịch rửa tay nhanh, hexanios, Javel, LDL cholesterin, presept, …)	Tấn/năm	2

- Cơ sở cam kết sử dụng các loại thuốc tân dược, thuốc y học cổ truyền, dược liệu, hóa chất, vật tư y tế được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam theo đúng quy định tại Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu tân dược, danh mục thuốc thiết bị thuốc đông y và thuốc từ dược liệu Việt Nam, thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ Y tế quy định về việc sử dụng dược liệu, vị thuốc y học cổ truyền trong các cơ sở khám, chữa bệnh, …

- Tại Cơ sở, các loại thuốc dùng trong điều trị bệnh, vật tư y tế được lưu trữ trong tủ nhôm kín, … đúng quy định.

- Tại Cơ sở có hoạt động kinh doanh, mua bán tại căn tin do cơ sở vận hành và quản lý, hàng hóa kinh doanh tại cơ sở chủ yếu là hàng lương thực, thực phẩm (sữa, bánh, nước uống đóng chai, …)

- Tại Cơ sở, các loại hàng hóa chủ yếu được trưng bày trên kệ, tủ để thuận lợi trong kinh doanh, tại căn tin có khu lưu chứa hàng hóa. Cơ sở không sử dụng hóa chất bảo quản khu chứa hàng hóa.

- Nhiên liệu, vật liệu: Hoạt động tại Cơ sở có sử dụng nhiên liệu và hóa chất như sau:

Bảng 1. 2 Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất HTXLNT của Cơ sở

STT	Hoạt động	Loại	Số lượng
1	Lò đốt rác y tế	DO	100 lít/tháng
2	Xe cứu thương	DO	100 lít/tháng
3	Máy phát điện	DO	30 - 40 lít/lần
4	Hệ thống xử lý nước thải	Clorine 70% (bột)	0,7 kg/ngày.đêm

4.2 Nhu cầu sử dụng điện, nước của Cơ sở

4.2.1 Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

- Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt cán bộ nhân viên làm việc tại bệnh viện: với số lượng CNV-NLĐ của cơ sở là 400 người theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, thì định mức cấp nước tối thiểu cho Cơ sở là 80 lít/người/ngày, ước tính trung bình mỗi ngày thời gian làm việc của CNV-NLĐ được chia theo ca và có 70% số lượng CNV-NLĐ ở tại Cơ sở còn lại 30% CNV-NLĐ ở tại nhà. Lưu lượng nước cần sử dụng cho 70% CNV-NLĐ ở tại Cơ sở là:

(400 người x 80 lít/người/ngày x 70%)/1000 = 22,4 m^3/ngày.đêm

- Nhu cầu sử dụng nước phục vụ tại các phòng điều trị nội trú: với số lượng giường bệnh 430 giường, theo TCVN 13606:2023. Đối với bệnh viện tiêu chuẩn dùng nước trong ngày của 1 giường bệnh là 110 lít/giường/ngày, vậy lưu lượng nước cần sử dụng cho mục đích này là:

(430 giường x 110 lít/giường/ngày)/1000 = 47,3 m^3/ngày.đêm

- Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của thân nhân người bệnh tại bệnh viện: theo TCVN 13606:2023, thì định mức cấp nước tối thiểu cho mục đích này là 110 lít/người/ngày, số lượng giường nội trú tối đa là 430 giường, nên nhu cầu sử dụng nước là:

(430 giường x 110 lít/người/ngày)/1000 = 47,3 m^3/ngày.đêm

- Nhu cầu sử dụng nước của người bệnh đến khám ngoại trú tại Cơ sở: với số lượng người bệnh đến khám ngoại trú khoảng 600 lượt khám và theo TCVN 4513:1988. Đối với bệnh viện tiêu chuẩn dùng nước trong ngày là 15 lít/người/ngày, vậy lưu lượng nước cần sử dụng cho mục đích này là:

(600 lượt khám x 15 lít/người/ngày)/1000 = 9 m^3/ngày.đêm

- Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động căn tin: theo TCVN 4513:1988 định mức đối cấp nước đối với 1 suất ăn 27 lít/suất ăn, một ngày căn tin nấu khoảng 100 suất ăn, vậy lưu lượng nước cần sử dụng cho mục đích này là:

(100 suất ăn x 27 lít/suất ăn)/1000 = 2,7 m^3/ngày.đêm

- Nhu cầu sử dụng nước phục vụ hoạt động tưới cây: theo QCVN 01:2021/BXD định mức tối thiểu đối với mục đích này là 3 lít/m^2/ngày.đêm, với diện tích cây trồng khoảng 1.850 m^2, vậy lưu lượng nước cần sử dụng là:

(1.850 m^2 x 3 lít/m^2/ngày.đêm)/ 1000 = 5,55 m^3/ngày.đêm

Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động y tế xét nghiệm, rửa dụng cụ, …: 10 m^3/ngày.đêm

- Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động tại nhà giặt là 3 m^3/ngày.đêm

- Nhu cầu sử dụng nước cho PCCC: theo tiêu chuẩn cấp nước cho PCCC là 10 lít/giây, mỗi đám cháy 1 tiếng, lượng nước cần sử dụng là 36 m^3/ngày.đêm.

=> Tổng lượng nước cần sử dụng là 183,2 m^3/ngày.đêm.

=> Tổng nhu cầu sử dụng nước tối đa tại cơ sở là 131,2 m^3/ngày.đêm (không bao gồm nước tưới cây, PCCC). Lượng nước thải phát sinh tối đa khoảng 141,2 m^3/ngày.đêm.

- Lượng nước tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước của cơ sở lớn nhất là tháng 11/2025 với 6.251 m^3/tháng, tương đương 208 m^3/ngày.đêm (theo hóa đơn tiền nước từ tháng 9 - 11/2025). Nguồn cung cấp nước cho cơ sở là Công ty TNHH 01 TV cấp thoát nước Kiên Giang. Cơ sở có lập nhật ký vận hành HTXLNT.

Bảng 1. 3 Lượng nước tiêu thụ theo hóa đơn

STT	Thời gian	Nhu cầu sử dụng (m^3)	Ghi chú
1	Lượng nước tiêu thụ tháng 9/2025	3.979	Theo hóa đơn tiền nước hàng tháng (*hóa đơn đính kèm phụ lục)*
2	Lượng nước tiêu thụ tháng 10/2025	4.926	
3	Lượng nước tiêu thụ tháng 11/2025	6.251	

4.2.2 Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở

- Mức tiêu thụ điện năng của Cơ sở lớn nhất của cơ sở là 102.540 kWh/tháng (Số liệu tính dựa trên số lượng tiêu thụ từ tháng 9 - 11/2025) bao gồm cả điện năng cho hoạt động trong bệnh viện và hệ thống xử lý nước thải. Ngoài ra, Cơ sở còn trang bị 01 trạm biến áp công suất 500 KVA và 01 máy phát điện dự phòng công suất 500 KVA để phục

vụ cho hoạt động của bệnh viện khi mất điện. Nguồn cung cấp điện cho Cơ sở là Công ty Điện lực An Giang

Bảng 1. 4 Lượng điện tiêu thụ theo hóa đơn

STT	Thời gian	Nhu cầu sử dụng (m^3)	Ghi chú
1	Lượng điện tiêu thụ tháng 9/2025	78.834	Theo hóa đơn tiền nước hàng tháng (*hóa đơn đính kèm phụ lục)*
2	Lượng điện tiêu thụ tháng 10/2025	102.540	
3	Lượng điện tiêu thụ tháng 11/2025	88.786	

5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở

5.1 Vị trí địa lý

- Vị trí của Cơ sở tọa lạc tại: Ấp 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang. Cơ sở có tổng diện tích: 20.433,1 m^2.

- Vị trí tiếp giáp:

+ Phía Bắc giáp: Nhà dân và Đình Thạnh Hòa

+ Phía Nam giáp: Đường lộ nhựa và sông Giồng Riềng

+ Phía Tây giáp: Nhà dân

+ Phía Đông giáp: Kênh Lò Heo



Hình 1. 2 Vị trí của cơ sở trên Google Earth

- Các đối tượng kinh tế - xã hội xung quanh Cơ sở: cách đình Thạnh Hòa 300m và chợ Bách hóa Giồng Riềng 500m về hướng Đông Bắc, cách trường tiểu học thị trấn

Giồng Riềng 600m hướng Tây Bắc, cách Chợ nông sản thực phẩm Giồng Riềng 300m hướng Đông Nam.

5.2 Hạng mục công trình của Cơ sở

Danh sách hạng mục công trình của Cơ sở trình bày dưới bảng sau:

Bảng 1. 5 Danh sách hạng mục công trình của Cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Diện tích m^2
I	**Hạng mục công trình chính**	**6.168**
1	Khoa khám bệnh, khoa cấp cứu, khu hành chính	1.258
2	Khoa gây mê hồi sức, khu lọc thận	360
3	Khoa nội tổng hợp, khoa nhi	1.200
4	Khoa xét nghiệm - chẩn đoán hình ảnh, khoa mắt, khoa răng hàm mặt	450
5	Khoa Y học cổ truyền, khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản, khoa ngoại, khoa lão học, khoa vật lý trị liệu phục hồi chức năng	1.350
6	Khoa dược – trang thiết bị - vật tư y tế, khoa kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS, khoa an toàn thực phẩm,	350
7	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn	400
8	Khoa truyền nhiễm	700
9	Khoa y tế công cộng và dinh dưỡng	100
II	**Công trình phụ trợ**	**14.265,1**
1	Khu bảo trì	200
2	Kho trống	510
3	Nhà xe	590
4	Nhà đại thể	90
5	Nhà bảo vệ	20
6	Nhà đề máy phát điện	25
7	Hành lang	790
8	Khu cách ly Covid	700
9	Kho chất thải nguy hại và lò đốt rác y tế	130
10	Kho lưu giữ rác tạm thời (CTR sinh hoạt, thông thường)	30
11	Khu xử lý nước thải y tế	500
12	Diện tích cây xanh	1.850
13	Lối đi nội bộ, sân bãi	8.830,1
Tổng		**20.433,1**

- Hạng mục công trình chính có tổng diện tích 6.168 m^2, trình bày cụ thể như sau:

+ Khoa khám bệnh, khoa cấp cứu, khu hành chính có diện tích 1.258m^2, cấu trúc 2 tầng. Tầng 1 bố trí dành đón tiếp và khám bệnh. Tầng 2 bố trí khu làm việc các phòng chức năng.

+ Khoa gây mê hồi sức, khu lọc thận có diện tích 360 m^2 cấu trúc 2 tầng. Tầng 1 bố trí khu lọc thận. Tầng 2 bố trí khoa gây mê hồi sức.

+ Khoa nội tổng hợp, khoa nhi có diện tích 1.200 m^2 cấu trúc 3 tầng. Tầng 1 bố trí khoa nội tim mạch và khoa hồi sức tích cực chống độc. Tầng 2 bố trí khoa nội tổng hợp. Tầng 3 bố trí khoa nhi.

+ Khoa xét nghiệm – chẩn đoán hình ảnh, khoa mắt có diện tích 450 m^2. Tầng 1 bố trí khoa xét nghiệm – chẩn đoán hình ảnh. Tầng 2 bố trí khoa mắt và khoa răng hàm mặt.

+ Khoa y học cổ truyền, khoa chăm sóc sức khỏe sau sinh, khoa ngoại, khoa lão học, khoa ngoại, khoa lão học có diện tích 1.350 m^2 cấu trúc 2 tầng. Tầng 1 bố trí khoa Y học cổ truyền và khoa chăm sóc sức khỏe sau sinh. Tầng 2 bố trí khoa vật lý trị liệu phục hồi chức năng, khoa ngoại và khoa lão học.

+ Khoa dược – trang thiết bị - vật tư y tế, khoa kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS và an toàn thực phẩm có diện tích 350 m^2 cấu trúc 2 tầng. Tầng 1 bố trí khoa kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS và khoa dược – trang thiết bị- vật tư y tế. Tầng 2 bố trí khoa an toàn thực phẩm và khoa dược.

+ Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn có diện tích 400m^2 cấu trúc 1 tầng.

+ Khoa truyền nhiễm có diện tích 700m^2 cấu trúc 1 tầng

+ Khoa y tế công cộng và dinh dưỡng có diện tích 100m^2 cấu trúc 1 tầng

- Hạng mục công trình phụ trợ có tổng diện tích 14.265,1 m^2, bao gồm khu bảo trì, kho trống, nhà xe, nhà xác, nhà bảo vệ, hành lang, khu cách ly covid, nhà để máy phát điện, kho chất thải nguy hại và lò đốt rác y tế, khu lưu giữ rác tạm thời (CTR sinh hoạt, thông thường), khu xử lý nước thải y tế.

+ Diện tích cây xanh có diện tích 1.850m^2.

+ Lối đi nội bộ, sân bãi có diện tích 8.830,1m^2.

5.3 Danh mục máy móc, thiết bị của Cơ sở

Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở trình bày dưới bảng sau:

Bảng 1. 6 Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

STT	Danh mục tên thiết bị	Số lượng
1	Ghế nha khoa	2
2	Máy cạo vôi	1
3	Máy chụp X-quang quanh chóp	1
4	Tấm bình phong chì X-Quang	1
5	Máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	1
6	Bộ lưu điện Santak 2KVA online "Khoa XN"	1
7	Bộ dụng cụ cầm tay trong phẫu thuật nội soi mũi soang 35 món	1
8	Máy nội soi tai mũi họng	2
9	Máy giặt	1
10	Máy xét nghiệm sinh hóa	1
11	Tủ ấm CO2	1
12	Máy sấy	4

13	Kính 4 gương có cán	1
14	Máy điện tim	15
15	Nồi hấp tiệt trùng	4
16	Máy xét nghiệm đông máu bán tự động 4 kênh	1
17	Micropipette	1
18	Tủ sấy	3
19	Máy đo khúc xạ và bán kính độ cong giác mạc tự động	1
20	Hệ thống nhận ảnh X-Quang kỹ thuật số không dây	1
21	Máy ép túi thanh trùng	2
22	Máy xét nghiệm điện giải đồ	1
23	Máy hấp dụng cụ y tế	1
24	Máy xét nghiệm nước tiểu	1
25	Bộ lưu điện Santak 2KVA	1
26	Bộ dụng cụ phẫu thuật ngoài bao	1
27	Bộ lưu điện máy Xpert > 6KvA	1
28	Phòng chì X-Quang	1
29	Hệ thống xử lý rác thải B M600	1
30	Máy ly tâm nước tiểu 06 ống	1
31	Tủ bảo quản mẫu (0-15 độ) LR-130W trữ máu	1
32	Hệ thống CT_Scanner 32 lát cắt/ vòng quay	1
33	Máy ly tâm	3
34	Máy xét nghiệm huyết học tự động	2
35	Bồn rửa tay	1
36	Máy mổ Phaco - Emusification	1
37	Kính hiển vi	4
38	Máy định danh và đo tải lượng virus vi khuẩn	1
39	Gọng kính thử thị lực	1
40	Máy sốc tim	1
41	Máy siêu âm	7
42	Máy xét nghiệm miễn dịch	1
43	Kính sinh hiển vi khám mắt	1
44	Tủ lạnh	1
45	Máy thở	12
46	Bộ rửa tay vô trùng	1
47	Kính Ocular 90D	1
48	Máy X-Quang di động	1
49	Bể cách	1
50	Hộp kinh thử thị lực	2
51	Máy lọc nước	1
52	Máy hàn túi đựng dụng cụ bằng nhiệt	1

53	Bồn rửa mắt và tắm khẩn	1
54	Máy truyền dịch tự động	15
55	Máy sắt thuốc	2
56	Máy đo độ cong giác mạc	1
57	Máy HBA1C tự động	1
58	Bộ đặt nội khí quản	4
59	Máy lắc tròn	1
60	Máy X-Quang	1
61	Tủ an toàn sinh học	2
62	Máy phân tích nước tiểu	1
63	Máy siêu âm mắt	1
64	Cân kỹ thuật 02 số lẽ	1
65	Máy bơm tiêm điện	27
66	Máy điều hòa nhiệt độ	1
67	Lò đốt rác công suất đốt 30kg/h CIC - Mediburner 08-30Wi/CIC	1
68	Lò đốt chất thải y tế CIC-Mediburner 08-15Wi/CIC "Khoa CNK"	1
69	Máy monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	16
70	Tủ mát	2
71	Tủ ấm	1
72	Ổn áp	1
73	Hệ thống màn hút khói	1
74	Hệ thống nội soi dạ dày	1
75	Máy đo SPO2 cầm tay	8
76	Máy đo điện	1
77	Monitor 6 thông số	2
78	Monitor	3
79	Đèn chiếu vàng da	4
80	Máy ly tâm máu	1
81	Máy thở xâm nhập và không xâm nhập	1
82	Bơm tiêm tự động	4
83	Hệ thống loa nội bộ TTYT	1
84	Máy điện não	1
85	Lồng ấp trẻ sơ sinh	1
86	Máy đo chức năng hô hấp	2
87	Bàn nắm xương bó bột	1
88	Máy sốc điện	1
89	Hệ thống súc dạ dày cấp cứu	1
90	Máy đo tim thai bằng sóng siêu âm	2
91	Bàn mổ chấn thương chỉnh hình	1
92	Máy Monitor theo dõi sản khoa	1
93	Thấu kính Zoom Riwo	1

94	Máy lạnh	3
95	Đèn mổ treo trần 2 nhánh	2
96	Bộ dụng cụ trung phẫu	1
97	Hệ thống giường kéo giãn cột sống cổ và lưng	1
98	Máy phun sương khử trùng	2
99	Giỏ đựng dụng cụ nội soi	1
100	Bàn hồi sức sơ sinh inox có đèn sưởi ấm	1
101	Đai kéo lưng sử dụng máy kéo giãn cột sống lưng, ngực cổ	2
102	Ống kính soi niệu quản	1
103	Máy gây mê giúp thở	1
104	Máy soi cổ tử cung	2
105	Máy tháo lòng ruột	2
106	Máy súc rửa dạ dày	1
107	Tủ lạnh	3
108	Syringe hút bàng quang	1
109	Bộ dụng cụ tháo đinh nội tụy đa năng	2
110	Máy dopler tim thai	1
111	Bồn rữa tay tự động	3
112	Bộ dụng cụ sanh	1
113	Máy khoan	2
114	Máy monitor theo dõi bệnh nhân 8 thông số	2
115	Thùng nấu sáp	1
116	Máy gây mê	1
117	Máy siêu âm trị liệu	1
118	Máy trợ thở - Máy tạo oxy 10 lít	4
119	Hệ thống mổ nội soi Ngoại -Sản khoa	1
120	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	1
121	Bàn hồi sức sơ sinh	1
122	Máy kéo giãn cột sống, lưng ngực và cổ	2
123	Bình bốc hơi	1
124	Bộ dụng cụ nôi soi bàng quang	1
125	Máy cắt đốt	1
126	Máy phun khử khuẩn phòng mổ	1
127	Máy lase	1
128	Máy phá rung tim	1
129	Máy điện phân	1
130	Kính sinh hiển vi phẫu thuật mắt	1
131	Kềm sinh thiết	1
132	Máy cắt	1
133	Bộ đặt nội khí quản người lớn	1
134	Bộ dụng cụ tháo nẹp vít đa năng	1

135	Bàn mổ đa năng	1
136	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng	1
137	Máy phun thuốc	3
138	Kềm gắp vị vật	1
139	Máy phun hóa chất	4
140	Máy cắt đốt	1
141	Máy hút dịch	2
142	Máy lọc khử khuẩn không khí	4

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- TTYT Giồng Riềng đã được triển khai hoạt động từ năm 2006 trên cơ sở sáp nhập TTYT Giồng Riềng và Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng tại khu phố 8, thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang với quy mô 200 giường bệnh, được STNMT tỉnh Kiên Giang phê duyệt báo cáo ĐTM số 1206/QĐ-UBND ngày 30/5/2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư Xây dựng nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng" tại thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang của Sở Y tế Kiên Giang.

- TTYT Giồng Riềng triển khai thực hiện với quy hoạch sử dụng đất của tỉnh An Giang. Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ, công tác đánh giá khả năng chịu tải của môi trường đã được thực hiện trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm của Cơ sở. Do đó, Báo cáo không tiến hành đánh giá khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải của Cơ sở.

- Trung tâm Y tế Giồng Riềng hiện có quy mô 430 giường bệnh, hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m^3/ngày.đêm và 02 lò đốt chất thải rắn y tế công suất 15 kg/giờ và 30 kg/giờ. Các nguồn thải chính của bệnh viện bao gồm nước thải sinh hoạt, y tế, khí thải từ lò đốt, chất thải rắn sinh hoạt, thông thường tái chế, nguy hại

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý chất thải

1.1 Thu gom, thoát nước mưa

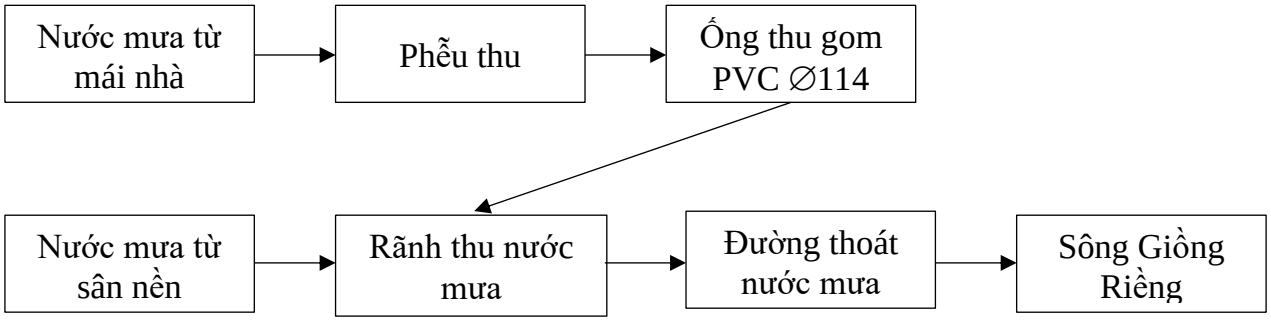
- Hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khuôn viên cơ sở được xây dựng hoàn chỉnh và tách riêng thành hai hệ thống riêng biệt. Khu vực sân bãi được bê tông hóa và tạo độ dốc để nước mưa thoát nhanh.

- Nước mưa trên mái nhà: nước mưa theo độ dốc của tầng mái chảy về phễu thu và nước mưa chảy vào đường ống PVC ∅114 đưa xuống rãnh thu nước mưa có nắp đậy tiếp đến dẫn vào đường thoát nước mưa của sau đó thoát ra sông Giồng Riềng.

- Nước mưa chảy tràn từ sân nền: nước mưa theo độ dốc tự chảy vào rãnh thu nước mưa có nắp đan đậy BTCT tiếp đó nước mưa chảy vào hệ thống thoát nước mưa sau đó thoát ra sông Giồng Riềng.

- Hệ thống thoát nước mưa tại cơ sở có kết cấu BTCT, các hố ga thu gom nước mưa nối tiếp bằng ống BTCT đường kính D400 xung quanh cơ sở, hệ thống thoát nước mưa được thiết kế với chế độ tự chảy, được bố trí trên cơ sở tận dụng tối đa độ dốc của địa hình. Định kì tiến hành nạo vét cống, hố ga và làm vệ sinh tránh tình trạng tắc nghẽn.

- Tại cơ sở có 01 vị trí thoát nước mưa. Vị trí thoát nước mưa (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 30'$, múi chiếu 3^0): X=1095697, Y=588621.



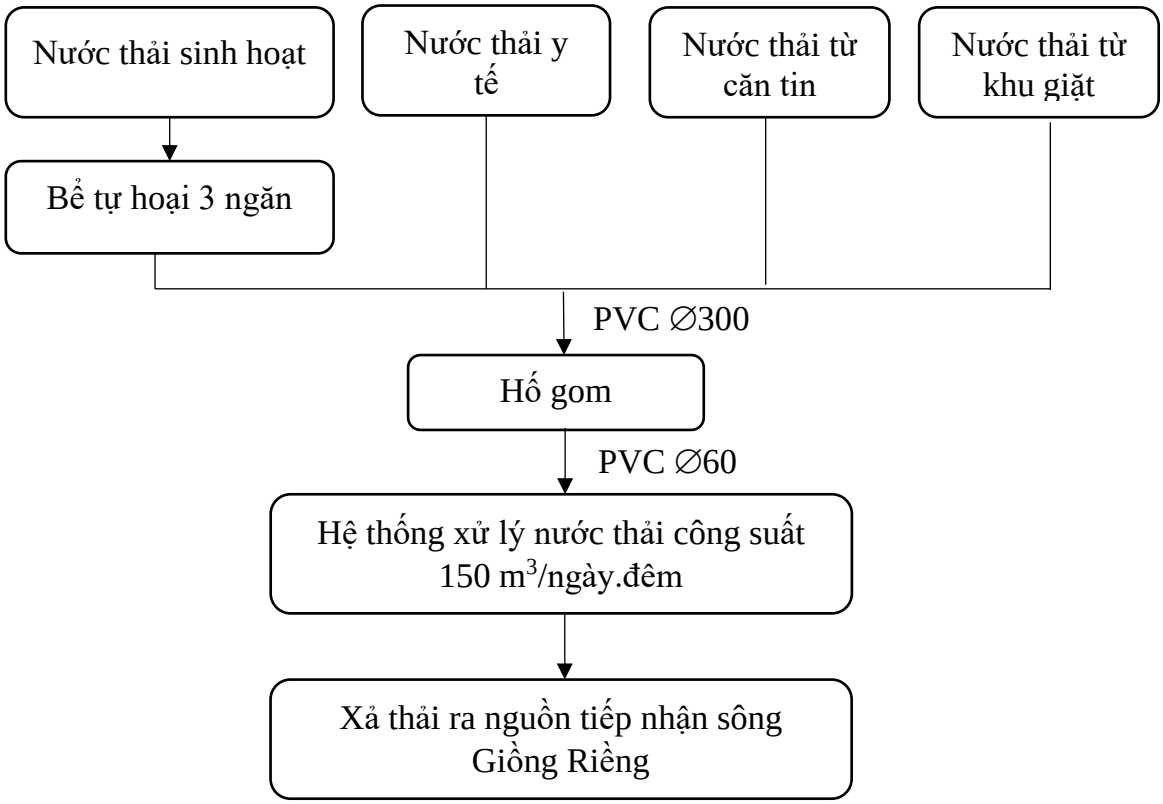
Hình 3. 1 Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở

Hình: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở

1.2 Thu gom, thoát nước thải

1.2.1 Thu gom, thoát nước thải

- Tổng lượng nước thải phát sinh tính theo hệ hống xử lý nước thải là 150 m^3/ngày.đêm. Cơ sở có lập sổ nhật ký vận hành HTXLNT. Sơ đồ thu gom nước thải được trình bày như sau:



Hình 3. 2 Sơ đồ thu gom nước thải của Cơ sở

- Nước thải phát sinh từ các hoạt động của Cơ sở như nước thải sinh hoạt, nước thải khám chữa bệnh, căn tin sẽ tự chảy theo đường ống dẫn nước thải vào hố gom, sau đó được bơm vào hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Đối với nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt từ các phòng ban, nhà vệ sinh trong cơ sở được thu gom bằng ống PVC ∅114, PVC ∅200 vào bề tự họa 3 ngăn. Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn được dẫn về hố gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung hệ thống đường ống dẫn.

- Đối với nước thải y tế: được thu gom tại các phòng phát sinh nước thải y tế như: phòng rửa phim chụp X-quang, phòng xét nghiệm, … bằng hệ thống ống PVC ∅114

- Đối với nước thải căn tin: được thu gom bằng ống nhựa PVC ∅200, sau đó nước thải được dẫn về đường ống thu gom nước thải nằm âm bên dưới lối đi nội bộ.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải y tế và căn tin được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng hệ thống ống PVC ∅300 có các hố ga thu nước thải có nắp đậy.

- Nước thải sau khi được xử lý chảy ra hố ga sau đó sẽ được dẫn ra đường thoát nước của cơ sở đường ống BTCT D400 và xả thải ra sông Giồng Riềng.

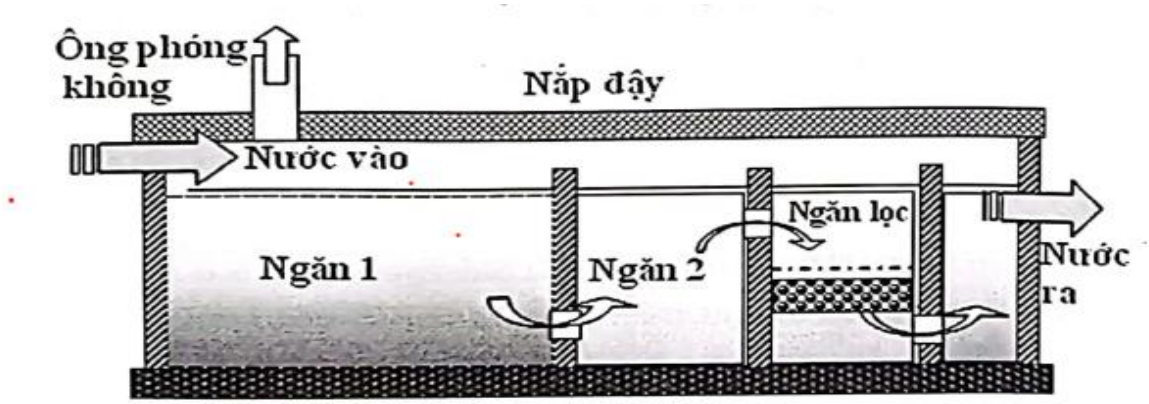
- Vị trí xả thải là đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tại nguồn tiếp nhận sông Giồng Riềng. Tọa độ: X=1095697, Y=588621. Tại cơ sở có 1 vị trí xả thải.

1.3 Xử lý nước thải

1.3.1 Xử lý nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt phát sinh được dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ sau đó thoát ra đường ống dẫn về đường thu gom của HTXLNT bằng đường ống PVC ∅300 tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Nước thải sau xử lý theo đường ống PVC ∅150 dẫn vào đường thoát nước của Cơ sở, tiếp đó thoát ra sông Giồng Riềng bằng đường ống BTCT D400.

- Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn như sau:



Hình 3. 3 Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

❖ ***Thuyết minh sơ đồ*:**

- Ngăn 1: Nhiệm vụ chính là tách các chất bẩn vô cơ có trọng lượng riêng lớn hơn trọng lương riêng của nước như cát, hạt quả, phân, … ra khỏi nước thải. Thực chất là bể lắng đợt 1. Đáy bể lắng thường làm dốc i=0,01 để thuận tiện khi cào gom cặn lắng, cặn được đưa vào hố thu cặn ở đầu bể.

- Ngăn 2: Tách các vật chất lơ lửng có tỷ trọng lớn (bùn, rác vụn, …).

- Ngăn lọc: Tách các chất ở trạng thải lơ lửng có kích thước nhỏ bằng cách lọc chúng qua lưới lọc đặc biệt hoặc qua lớp vật liệu lọc là vật liệu có nhiều lỗ bọt. Mô hình bể tự hoại cho thấy giữa 2 tấm đan BTCT có đục lỗ là gạch vỡ, than củi hoặc xi than xỉ. Mục đích sử dụng than củi hay than xi, góp phần làm trong nước thải hơn sau khi lọc. Nước từ ngăn 2 được đưa đến sẽ được phân phối đều trên toàn diện tích bề mặt bể, đi qua lớp vật liệu lọc, được làm sạch và theo các ống máng có đục lỗ rút đi. Việc làm sạch nước được thực hiện nhờ các màng sinh vật xuất hiện trên bề mặt lớp vật liệu lọc khi tiếp xúc với oxy của không khi xâm nhập từ bề mặt bể, các lỗ ở thành bể và từ khoảng trống ở đáy bể. Để phân phối nước đều trên bể, người ta thường dùng các máng răng cưa hoặc ống châm lỗ.

- Thời gian nước lưu trong bể từ 1-3 ngày nên vận tốc nước chảy trong bể rất nhỏ. Do đó, trong quá trình chuyển động, các hạt cặn sẽ chịu tác dụng của trọng lực, lắng dần xuống đáy bể. Chất hữu cơ trong cặn sẽ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh yếm khí. Vì vậy, cặn sẽ lên men, mất mùi hôi và giảm thể tích. Tốc độ lên men nhanh hay

chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải, lượng vi sinh vật có trong lớp cặn, … Nhiệt độ càng cao tốc độ lên men cặn càng nhanh. Kết quả của quá trình lên men cặn là sẽ xử lý được cặn tươi, các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy thành các chất đơn giản gồm H_2O, CO_2, CH_4, … Độ ẩm của cặn tươi vào bể và cặn khi lên men tương ứng là 95% và 90%.

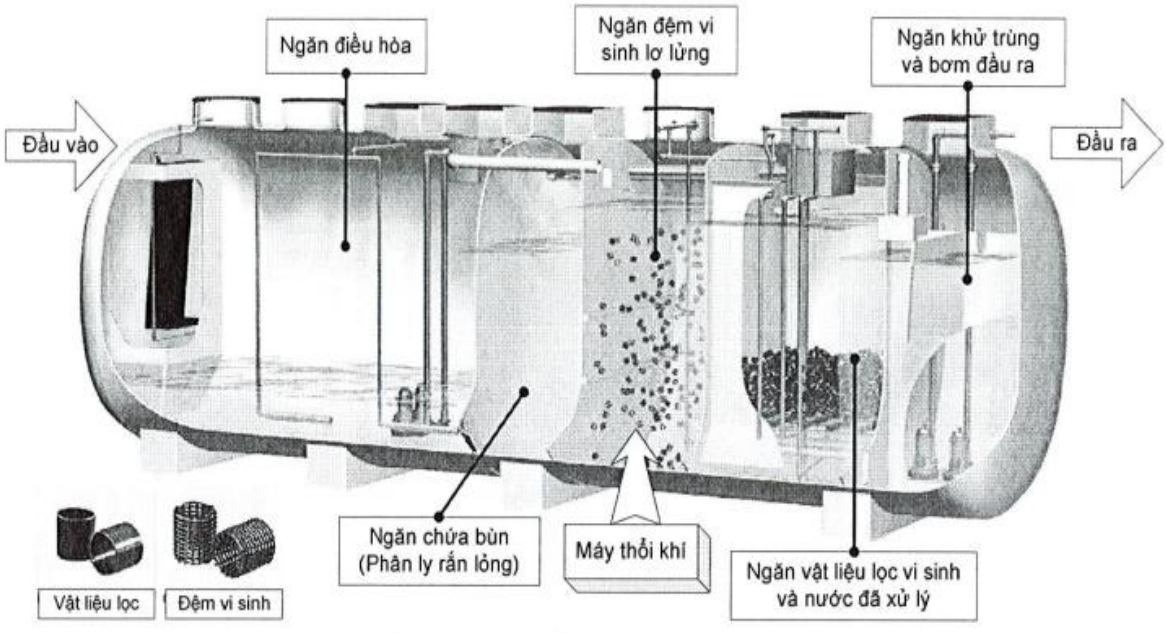
- Bùn cặn ở đáy bể được hút định kỳ và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định. Khoảng 20% lượng cặn đã lên men để lại trong bể tạo men cho bùn cặn tươi mới lắng.

- Ống thông hơi: Vượt lên cao qua khỏi mái nhà tối thiểu là 0,7 m để dẫn các khí độc nguy hiểm có thể gây nổ trong quá trình phân hủy của các chất hữu cơ (NH_4, H_2S, C_2H_2, CH_4) ra khỏi mạng lưới thoát nước.

- Nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tiếp tục xử lý.

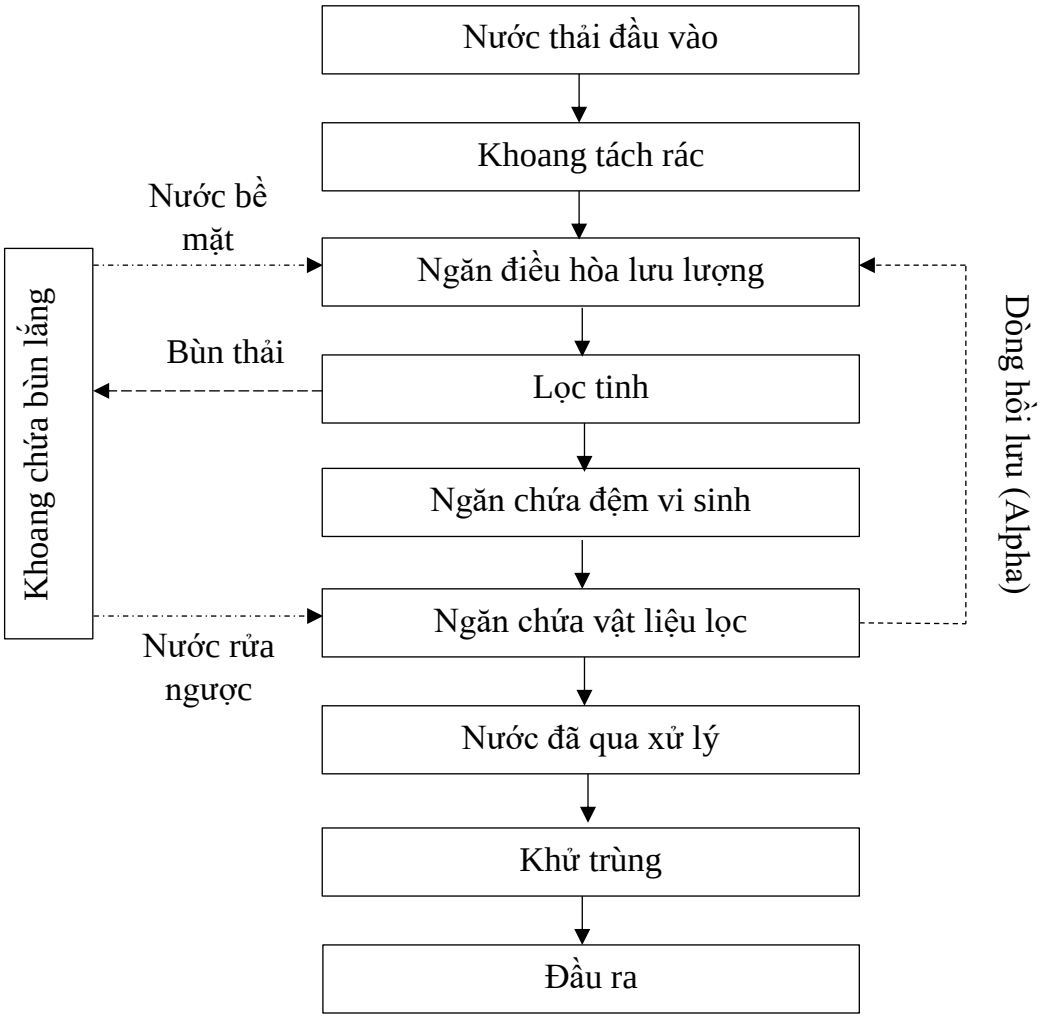
1.3.2 Xử lý nước thải

- Cơ sở đã đầu tư xây dựng HTXLNT tập trung công suất 150 m^3/ngày.đêm để xử lý nước thải phát sinh. Công nghệ sinh học Kubota Johkasou, có cấu hình Module. Công nghệ xử lý gồm các công đoạn: hiếu khí, thiếu khí, khử trùng, khử mùi.



Hình 3. 4 Cấu tạo hệ thống xử lý nước tập trung

- Quy trình hệ thống xử lý nước thải tại Cơ sở trình bày như sau:



Hình 3. 5 Quy trình xử lý nước thải tại Cơ sở

❖ ***Thuyết minh quy trình:***

Khoang tách rác:

- Khoang tách rác dùng để loại bỏ hầu hết chất rắn thô, một phần chất rắn lơ lửng (SS) trong nước thải đầu vào. Thể tích hữu dụng của bể đảm bảo lưu được hơn 3.5h tổng thể tích nước đầu vào. Một lượng bùn bị lắng xuống đáy và lớp váng trên bề mặt được tạo ra do quá trình phát sinh khí gas. Như vậy, chất rắn lơ lửng được tách ra và nước thải sẽ chảy sang ngăn điều hòa. Bơm chuyển cấp hoạt động theo tín hiệu của phao (nước đầy bơm chuyển cấp sẽ hoạt động và cạn sẽ ngưng hoạt động). Sau một thời gian lưu lượng bùn và váng trong bể này sẽ tăng lên có nguy cơ xâm nhập trở lại nước thải và sẽ làm giảm thể tích của bể, do đó cần phải hút bùn hoặc chuyển bùn vào thiết bị nén, bể lưu định kỳ.

Bể điều hòa (ngăn điều hòa lưu lượng):

- Bể điều hòa có tác dụng lưu nước thải, điều hòa dao động của lượng nước thải đầu vào đảm bảo sự ổn định cho việc xử lý vi sinh. Thể tích hữu dụng của bể được tính theo công thức sau:

$$V = (\frac{Q}{T} - \frac{K \times Q}{24}) \times T$$

V: Thể tích hữu dụng của bể điều hòa

T: Thời gian xả thải

Q: Lượng nước thải trong 1 ngày (m^3/ngày)

K: Hệ số điều hòa (1.0-1.5)

- Việc thiết kế dựa trên công thức này có thể đảm bảo cân bằng trong việc xử lý, không xảy ra hiện tượng quá tái, chảy tràn.

- Để ngăn ngừa việc lắng bùn, sục khí và lượng khí lớn hơn 0,75 m^3/h. nước thải chảy từ bể điều hòa vào bể chứa giá đỡ vi sinh thông qua hộp phân phối nước một cách gián đoạn.

- Nước trong bể điều hòa sẽ được chuyển sang ngăn chứa giá đỡ vi sinh thông qua hộp phân phối. Hộp phân phối có ống chảy tràn trở lại bể điều hòa khi quá tải và phân chia toàn bộ nước thải chảy vào Tanks để xử lý. Trong mỗi một Tanks xử lý sẽ được chia làm 4 khoang lần lượt là: khoang đệm vi sinh có vật liệu tiếp xúc giúp vi sinh dính bám, khoang lắng, khoang lọc có vật liệu lọc và khoang khử trùng

- Sử dụng 2 bơm để bơm lên hộp phân phối, khi mực nước thấp sẽ sử dụng 1 bơm, khi mực nước lớn sẽ sử dụng đồng thời 2 bơm.

Ngăn chứa giá đỡ vi sinh:

- Ngăn chứa giá đỡ vi sinh và chứa vật liệu lọc là những ngăn riêng biệt. bên trong ngăn chứa giá vi sinh làm từ những ống hình trụ bằng nhựa so với trọng lượng đặc biệt. tổng thể tích chiếm khoảng 40% tổng thể tích ngăn. Trong ngăn có máy tản khí, thổi khí từ trên xuống tạo thành luồng xoáy, làm cho đệm vi sinh chuyển động liên tục bên trong bể, tăng diện tích tiếp xúc của vi sinh vật.

- Trong khoang chứa vật liệu vi sinh sẽ thực hiện quá trình xử lý hiếu khí thông qua các vi sinh vật dính trên bề mặt của giá đỡ vi sinh và lượng oxy cung cấp.

- Trên vật liệu giá đỡ có khí sạch, bề mặt sẽ tăng diện tích tiếp xúc tạo điều kiện cho vi sinh vật bám dính dễ dàng. Diện tích tiếp xúc có thể được tăng lên 7 lần so với các phương pháp tiếp xúc thông thường (bằng các vật liệu tiếp xúc khác). Các vi sinh vật tiếp nhận oxy từ quá trình thổi khí sẽ oxy hóa hợp chất hữu cơ nhanh và hiệu quả hơn. Kích thước của vật liệu vi sinh là φ28mm.

- Lưu lượng khí cần thiết để làm các vật liệu vi sinh chuyển động trong ngăn này hơn 4.0 m^3/m^3.hr bằng kiểm tra áp lực nước) và đủ để xử lý BOD, khử Nito cung cấp oxy cho các vi sinh vật

Hơn 90% BOD sẽ được loại bỏ trong bể này: $BOD + O_2 \longrightarrow CO_2 + H_2O$

- Lượng Nito sẽ được sử dụng cho các VSV. Khi lượng BOD đầu vào khoảng 300 mg/l, sẽ có khoảng 10 mg/l Nito sẽ bị hấp thụ trong bùn. Khi lượng Nito vào là 40 mg/l,

Nito trong nước thải sẽ khoảng 30 mg/l. Khi BOD đầu vào là 200 mg/l khoảng gần 6,5 mg/l của Nito vào sẽ hấp thụ trong bùn. Khoảng 35 mg/l Nito trong nước thải sẽ giảm xuống khoảng 30 mg/l. Hơn nữa một phần Nito có thể khử trong bể này sau đó nước thải tuần hoàn bao gồm Nitrate, Nito có thể bị khử trong ngăn xử lý sơ cấp.

$BOD + T\text{-}N + O_2 \longrightarrow$ Vi khuẩn (Hữu cơ-N) + CO_2 + H_2O

$NH_4\text{-}N + BOD \longrightarrow NO_3\text{-}N$

$NO_3\text{-}N + BOD \longrightarrow N_2\uparrow + CO_2 + H_2O$ (Khử Nito trong ngăn xử lý sơ cấp)

Khoang lắng:

- Khoang lắng có nhiệm vụ tách bùn vi sinh và nước ra khỏi nhau:

+ Phần nước trong sẽ nằm ở phía trên và chảy tràn qua khoang lọc

+ Phần bùn vi sinh lắng ở dưới đáy sẽ được chia làm 02 phần. Một phần được tuần hoàn lại bể điều hòa (bằng phương pháp khí nâng) để duy trì lượng bùn vi sinh trong hệ thống và khử một phần lượng Nito tổng có trong nước thải. Phần bùn còn lại sẽ được đưa về bể bùn và sau đó được hút xả bỏ.

Ngăn chứa vật liệu lọc:

- Phần nước trong sau khi được chảy qua khoang lọ sẽ được lọc bỏ những cặn lơ lửng còn xót lại trong quá trình lắng. Cặn lắng này sẽ được giữ lại tại khoang lọc và được đưa về bể bùn nhờ quá trình rửa ngược (quá trình rửa ngược được thực hiện tự động, thời gian rửa ngược khoảng 30 phút, định kỳ mỗi ngày sẽ được rửa ngược 01 lần). Phần nước trong ở khoang lọc sẽ chảy tràn qua khoang khử trùng.

- Trong ngăn chứa vật liệu lọc có nhiều ống nhựa hình trụ rỗng chuyển động, có trọng lượng đặc biệt thể tích cố định. Các vật liệu lọc sẽ loại bỏ hầu hết các chất rắn lơ lửng. Trong ngăn này có thiết kế một bơm rửa ngược đặc dưới đáy bể, hoạt động trong khoảng 5-20 phút/lần, 1-2 lần/ngày. Nước có nhiều chất rắn lơ lửng SS sau khi rửa ngược sẽ được chuyển tới bể nén bùn. Thời gian bắt đầu rửa ngược và tần suất có thể thay đổi bởi thiết bị hẹn giờ. Tốc độ lọc lớn nhất khoảng 2.0 m^3/h và tốc độ lọc trung bình thấp.

Ngăn xử lý

- Ngăn xử lý lưu nước đã qua xử lý và tách bùn mà không kết nối với vật liệu lọc sau khi đã ngăn ngừa các khe dò rỉ bùn. Thể tích hữu dụng của ngăn xử lý có thể lưu được hơn 1h tổng thể tích nước thải vào.

Ngăn khử trùng

- Trong ngăn khử trùng, sẽ khử trùng nước đã xử lý, thể tích hữu dụng của ngăn có thể lưu trên 15 phút tổng lượng nước đầu vào.

- Chất lượng nước thải đã xử lý được đánh giá bằng chỉ số BOD thấp hơn 20 mg/l và có thể loại bỏ được 90% COD.

Ngăn lưu, nén bùn

- Lưu và nén bùn rửa ngược từ ngăn lọc. Phần nước bên trên sẽ được hồi lưu về bể điều hòa. Thể tích hữu dụng của ngăn chứa bùn là lưu được 14 ngày với 2% bùn tập trung, 80% bùn tạo thành trong quá trình xử lý BOD. Vì vậy, cần làm sạch định kỳ nếu ngăn bùn không được làm sạch trong một thời gian dài, bùn sẽ quay trở lại bể điều hòa làm giảm dung tích xử lý. Do đó cần làm sạch định kỳ.

Bảng điều khiển và phương pháp điều khiển

- Cần có một diện tích bơm chìm và quạt thổi khí. Khi một bộ phận gặp vấn đề thì tín hiệu cảnh báo sẽ xuất hiện trên bảng điều khiển và được điều khiển tự động. Khi mực nước cao, cả hai bơm sẽ được điều khiển cùng hoạt động.

Bảng 3. 1 Danh mục thiết bị lắp đặt của hệ thống xử lý nước thải

STT	Tên thiết bị	Số lượng	ĐVT	Nước sản xuất
1	Bộ lọc rác Khe hở: 5mm Vật liệu: SUS 304	1	Cái	Việt Nam
2	Composite vật liệu FPR Kích thước BxLxH: 2m x 10,7m x 2m	4	Cái	Việt Nam
3	Bơm nước thải từ hố gom qua cụm bể Rast Model: OPT300, loại bơm chìm Công suất: 2,2 kW Q=11 m^3/h, H= 12m	3	Cái	Sumoto - Italy
4	Bơm nước thải từ cụm bể Rast lên cụm xử lý Model: OPT300, loại bơm chìm Công suất: 2,2 kW Q=11 m^3/h, H= 12m	12	Cái	USA
5	Máy khuếch tán khí Resun Model: GF-750 Công suất: 750W Qmax: 63 m^3/giờ	9	Cái	Nhật
6	Bơm hồi lưu bùn Forerun Model: 2MC 160/160 Công suất: 1,5 kW Q= 11 m^3/h, H= 12m	4	Cái	USA
7	Thiết bị Ozone Generter, Front Penal Kích thước: 600x600x1.820 Q= 10 m^3/giờ	4	Bộ	USA – Petch
8	Bơm định lượng Chlorine Model: C-6250P Công suất: 0,8 kW Q= 1 lít/phút – 5 lít/phút	4	Bộ	Hanna - USA
9	Thiết bị giám sát Scada syem	2	Bộ	Petach – Việt Nam

	Model: PLC-PETECH			

- Các hạng mục của công trình xử lý nước thải của Cơ sở

Bảng 3. 2 Các hạng mục của công trình xử lý nước thải của Cơ sở

STT	Hạng mục	Kích thước DxRxH	Số lượng	Kết cấu
1	Hố ga đầu vào	0,7x0,7x1	01	BTCT
2	Bể điều hòa	15,6x3x3	01	BTCT
3	Cụm xử lý	10,7x2x1,9	04	Thiết bị hộp khối composite
3.1	Khoang chứa đệm vi sinh	6,8x2x1,9		
3.2	Khoang tuần hoàn	1,4x2x1,9		
3.3	Khoang lọc	1,5x2x1,9		
3.4	Khoang khử trùng	1x2x1,9		
4	Khoang thu bùn	15,6x3,3x3	01	BTCT

- Định mức tiêu hao hóa chất: Quá trình vận hành HTXLNT tập trung tại cơ sở sử dụng Chlorine 70% dạng bột với khối lượng khoảng 0,7 kg/ngày cho công đoạn khử trùng nước thải trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Định mức tiêu hao điện năng: Quá trình vận hành HTXLNT tập trung khoảng 41kWh

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1 Bụi khí thải từ quá trình xử lý rác thải y tế

- Cơ sở trang bị hệ thống xử lý khí thải kèm theo thiết bị lò đốt chất thải rắn y tế. Hiện tại, cơ sở đã xây dựng và vận hành hệ thống xử lý khí thải của 02 lò đốt chất thải rắn y tế có công suất 15kg/giờ và 30 kg/giờ. Mỗi lò đều có lắp đặt ống khói cao 9m (chiều cao tính từ mặt đất).

Bảng 3. 3 Thông số chi tiết lò đốt chất thải rắn y tế

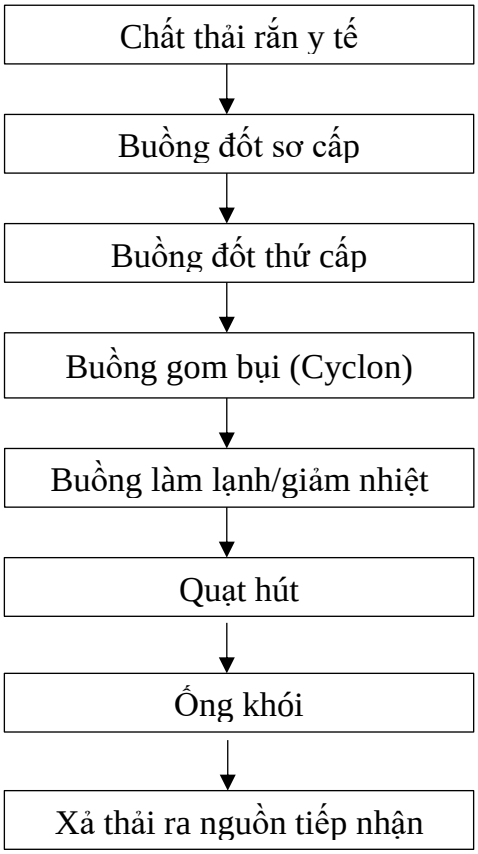
	Lò đốt rác y tế công suất 15 kg/giờ	Lò đốt rác y tế công suất 30 kg/giờ
Model	CIC – Mediburner 08-15Wi	CIC – Mediburner 08-30Wi
Hãng sản xuất	CIC – Việt Nam	CIC – Việt Nam
Năm sản xuất	2020 -2021	2021
Tiêu chuẩn	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Đạt tiêu chuẩn ISO 9001
Nguồn cấp điện	220VAC (±10%), 50Hz	100-240V, 50-60Hz
Cấu hình cung cấp	Sàn đỡ rác: 01 cái Cào tro: 01 cái Thùng đựng tro: 01 cái Phễu đổ dầu: 01 cái Dây tiếp đất: 01 cái Hệ thống neo ống khói và trụ neo: 01 hệ thống	Hệ thống thu bụi: 01 bộ Sàn đỡ rác: 01 cái Cào tro: 01 cái Thùng đựng tro: 01 cái Phễu đổ dầu: 01 cái Dây tiếp đất: 01 cái

	Hệ thống chống xét: 01 hệ thống	Hệ thống neo ống khói và trụ neo: 01 hệ thống Hệ thống chống xét: 01 hệ thống
Thông số kỹ thuật	Công suất đốt rác: 1-15 kg/giờ Công suất điện: 350W, ±10% Nhiên liệu đốt: Dầu Diesel Thể tích buồn chứa nhiên liệu: ≥140 lít Hiển thị nhiệt độ: Hiển thị số nhiệt độ trong buồng đốt thứ cấp Kiểm soát nhiệt độ: Liên tục trong quá trình suốt cả chu trình đốt Nhiệt độ buồng thứ cấp ổn định: 1000^0C $\pm5^0C$ Báo hiệu bằng tín hiệu quang và số hóa khi nhiệt độ buồng thứ cấp xuống dưới 1000^0C + Cài đặt nhiệt độ: Điều chỉnh bằng núm xoay để dễ dàng cài đặt nhiệt độ + Cài đặt thời gian duy trì hoạt động: từ 0-300 giờ, có thể cài đặt được các khoảng thời gian sau: 0-1,2 phút; 0-3 phút, 0-12 phút, 0-30 phút, 0-1,2 giờ, 0-3 giờ, 0-12 giờ, 0-30 giờ, 0-300 giờ. + Thời gian lưu cháy: ≥ 2,5 giây + Chiều cao ống khói kể từ mặt đất: ≥ 9m Độ ẩm môi trường: 95% Hệ thống kiểm soát: liên tục và báo động tự động Kiểm soát hoạt động của lò bằng kỹ thuật điện tử công nghệ cao, chính xác Nhiệt độ trong lò: được đo liên tục và hiển thị bằng đồng hồ số trong quá trình làm việc giúp cho người sử dụng có thể và chỉnh nhiệt lượng trong lò Khi nhiệt độ buồng thứ cấp đạt đến 1023^0C, hệ thống tự động tạm ngắt đốt. Khi nhiệt độ giảm xuống dưới 1000^0C, hệ thống tiếp tục tự động đốt để đảm bảo lượng nhiệt trong buồng và tiết kiệm nhiên liệu	Công suất đốt rác: 1-30 kg/giờ Công suất điện: 370W, ±10% Nhiên liệu đốt: Dầu Diesel Thể tích buồn chứa nhiên liệu: ≥140 lít Hiển thị nhiệt độ: Hiển thị số nhiệt độ trong buồng đốt thứ cấp Kiểm soát nhiệt độ: Liên tục trong quá trình suốt cả chu trình đốt Nhiệt độ buồng thứ cấp ổn định: 1000^0C $\pm5^0C$ Báo hiệu bằng tín hiệu quang và số hóa khi nhiệt độ buồng thứ cấp xuống dưới 1000^0C + Cài đặt nhiệt độ: Điều chỉnh bằng núm xoay để dễ dàng cài đặt nhiệt độ + Cài đặt thời gian duy trì hoạt động: từ 0-300 giờ, có thể cài đặt được các khoảng thời gian sau: 0-1,2 phút; 0-3 phút, 0-12 phút, 0-30 phút, 0-1,2 giờ, 0-3 giờ, 0-12 giờ, 0-30 giờ, 0-300 giờ. + Thời gian lưu cháy: ≥ 2,5 giây + Chiều cao ống khói kể từ mặt đất: ≥ 9m
Thông số	Số lượng buồng đốt: 3 buồng đốt (buồng đốt sơ cấp, buồng đốt thứ cấp và buồng đốt phụ) Hoạt động theo nguyên lý: nhiệt phân 3 buồng đốt	

buồng đốt	Nhiệt độ duy trì buồng sơ cấp: ≥ 650^0C Nhiệt độ duy trì buồng thứ cấp: ≥1000^0C Buồng đốt sơ cấp: + Cấu tạo buồng đốt sơ cấp: 3 lớp + Thể tích buồng đốt sơ cấp: 130 lít + Lớp ngoài: thép dày 8mm chịu nhiệt độ cao, chống ăn mòn của axit + Lớp giữa: là vật liệu cách nhiệt 0,2W/m. Độ chịu nhiệt 1300^0C, độ dày 50mm + Lớp trong buồng đốt: vật liệu bê tông chịu lửa, chịu nhiệt độ cao 1600^0C dày 120mm + Kích thước làm việc: D500x600(mm), sai số ±5 Buồng đốt thứ cấp: + Cấu tạo buồng đốt thứ cấp: 3 lớp + Thể tích buồng đốt thứ cấp: 130 lít + Lớp ngoài: thép dày 8mm chịu nhiệt độ cao, chống ăn mòn của axit + Lớp giữa: là vật liệu cách nhiệt 0,2W/m. Độ chịu nhiệt 1300^0C, độ dày 50mm + Lớp trong buồng đốt: vật liệu bê tông chịu lửa, chịu nhiệt độ cao 1600^0C dày 120mm Cấu tạo buồng đốt phụ: 2 lớp + Lớp ngoài: vật liệu chịu nhiệt độ cao, chống ăn mòn của axit + Lớp trong: vật liệu bê tông chịu lửa, chịu nhiệt độ 1600^0C Thông số bộ điều khiển: Hiển thị: + Màn hình kỹ thuật số + Kích thước: PV: 18.0mm, SV: 11.0mm, MV: 7.8mm Nguồn cấp: 100 – 240 VAC, 50/60Hz Ngõ vào: + Đầu vào can nhiệt + RTD: Pt100 hoặc JPt100 + Cảm biến nhiệt độ hồng ngoại (ES1B): 10 - 70^0C, 60 – 120^0C, 115 – 165^0C hoặc 140 – 260^0C + Đầu vào Analog + Dòng điện: 4-20mA hoặc 0-20mA + Điện áp: 1-5V, 0-5V hoặc 0-10V + Ngõ ra điều khiển: + Rơ le: SPST-NO, 250VAC, 3A + Điện áp: 12 VDC ±20% (PNP), max Chu kỳ lấy mẫu: 0,5s Phương pháp điều khiển: ON/OFF hoặc điều khiển 2-PID (với auto-tuning) - Tính năng: + Ngõ ra chỉnh tay, điều khiển nóng/lạnh + Cảnh báo đứt mạch điều khiển, ramp giá trị đặt, các chức năng cảnh báo khác, cảnh báo cháy bộ gia nhiệt (Bao gồm cả cảnh báo lỗi rơ le bán dẫn), 40% AT, 100%AT, giới hạn phần trăm mở van, lọc số ngõ vào, tự điều chỉnh, đặc tính điều chỉnh cứng, dịch ngõ vào giá trị thực, chạy/dừng, chức năng bảo vệ, khai căn bậc hau, giới hạn tốc độ thay đổi phần trăm mở van, tính năng logic, hiển thị trạng thái nhiệt, cài đặt đơn giản, tính giá trị trung

	bình của ngõ vào, cài đặt độ sáng hiển thị. Ngõ ra chuyển tiếp, thông tin bằng mã bit. (Simple tranfer output and work bit message) - Truyền thông: + RS485 và USB-serial có thể chuyển đổi cáp truyền thông được cùng một lúc + Cấp bảo vệ: + Mặt trước: IP66 + Vỏ sau: IP20 + Thiết bị đầu cuối: IP00

2.2 Xử lý khí thải lò đốt chất thải rắn y tế



Hình 3. 6 Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải rắn y tế của Cơ sở

❖ ***Thuyết minh quy trình***:

- Tại buồng đốt sơ cấp với nhiệt độ là 850°C với chức năng chính là đốt chất thải rắn ban đầu. Chất thải y tế được nạp thủ công vào buồng đốt. Tại đây diễn ra quá trình nhiệt phân và cháy không hoàn toàn, tạo ra là Khí cháy (CO, CO_2, VOCs, hơi nước…); Tro xỉ đáy lò; Bụi và khí có mùi. Giai đoạn này giúp giảm thể tích và khối lượng rác tới 70–90%. Tuy nhiên khí sinh ra vẫn còn mùi, khói và thành phần hữu cơ chưa cháy hết, chưa đạt yêu cầu xả thải, nên tiếp tục đưa qua buồng đốt thứ cấp.

- Tại buồng đốt thứ cấp 1.100°C với thời gian lưu khí là 1,5 giây. Toàn bộ khí sinh ra từ buồng sơ cấp được dẫn sang buồng thứ cấp. Tại đây có đầu đốt dầu phụ trợ và hệ thống cấp gió cưỡng bức nhằm đốt cháy hoàn toàn khí (CO, HC, VOCs), phân hủy các hợp chất hữu cơ phức tạp và khử mùi hôi và vi sinh vật. Giúp giảm mạnh khói đen,

mùi và khí độc. Đây được coi là công đoạn quan trọng nhất quyết định hiệu quả xử lý khí thải của lò đốt rác

- Giai đoạn tách bụi (Cyclon siêu tốc): Khí nóng sau buồng đốt thứ cấp được đưa vào cyclon tiếp tuyến. Tại đây dòng khí xoáy tròn với tốc độ cao, các hạt bụi, tro bay có khối lượng lớn hơn sẽ bị văng ra thành cyclon và rơi xuống đáy thùng chứa bụi. Khí sạch hơn di chuyển lên phía trên để đi tiếp. Giai đoạn này sẽ loại bỏ bụi thô và tro bay kích thước lớn (PM10 trở lên). Giảm tải cho ống khói, hạn chế bám bụi.

- Buồng làm lạnh/giảm nhiệt: Khí sau cyclon vẫn có nhiệt độ cao và đi qua buồng làm lạnh có cấu tạo nhiều lớp thép và lớp nước tuần hoàn. Nhiệt được tản ra vỏ ngoài và môi trường xung quanh. Giai đoạn sau làm mát sẽ đạt khoảng 180 – 250°C. Giúp ổn định nhiệt độ dòng khí, bảo vệ quạt hút và ống khói khỏi quá nhiệt và giảm nguy cơ nứt vỡ vật liệu chịu nhiệt

- Quạt hút khí: Tạo áp suất âm trong lò giúp ngăn khói tràn ngược ra cửa nạp rác, đảm bảo dòng khí di chuyển một chiều và tăng độ ổn định cháy

- Hút khí liên tục từ buồng đốt → cyclon → buồng làm lạnh → ống khói

- Ống khói: Thải khí đã qua xử lý lên cao, giúp khuếch tán và pha loãng nồng độ ô nhiễm trong không khí, giảm ảnh hưởng trực tiếp tới khu vực xung quanh cơ sở, ống khói đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường bằng ống khói với đặc trưng khí thải là không bụi, không màu và không mùi. Khí thải sau khi hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B).

- Tọa độ vị trí xả khí thải:

+ Vị trí 01 tại lò đốt công suất 15kg/giờ: X= 1095840 Y= 588730
+ Vị trí 02 tại lò đốt công suất 30kg/giờ: X= 1095838 Y= 588731

2.3 Công trình xử lý khí thải phát sinh từ máy phát điện

- Để đảm bảo hoạt động của các loại thiết bị máy móc phục vụ công tác khám, chữa bệnh nên Cơ sở có đầu tư 01 máy phát điện với công suất 500 KVA được đặt tại Nhà máy phát điện nằm xa khu vực điều trị bệnh, sử dụng nhiên liệu là dầu DO, có đường ống thải đường kính D300 và chiều cao đặt ống thải khoảng 5m so với mặt đất.

- Tọa độ vị trí đặt máy phát điện dự phòng (theo hệ tọa đo VN2000, kinh tuyến trục $104^0 30'$, múi chiếu 3^0) X=1095688, Y=588701

- Hoạt động của máy phát điện dự phòng không thường xuyên và không liên tục (chỉ sử dụng trong trường hợp có sự cố mất điện). Nồng độ khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng đều nằm trong quy chuẩn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu: Sử dụng nhiên liệu Dầu DO thì tiêu thụ nhiên liệu khoảng 30 lít/lần. khối lượng riêng dầu DO là khoảng 0,84kg/lít, vậy nhu cầu tiêu thụ dầu tính theo khối lượng là 25,2 kg/giờ.

- Ước tính khi tiêu thụ 01 kg dầu DO thì máy phát điện sẽ thải ra lượng khí thải 38m^3. Như vậy, lưu lượng khí thải của máy phát điện là 25,2 kg/giờ x 38 m^3 =957,6 m^3/giờ

2.4 Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

a. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ hoạt động giao thông

- Quy định khu vực riêng cho từng loại xe, dùng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ, thường xuyên kiểm tra và bảo trì đảm bảo tình trạng kỹ thuật xe tốt.
- Không nổ máy xe trong khi đậu tại sân bãi
- Đường nội bộ, sân bãi được bê tông hóa. Thường xuyên vệ sinh đường giao thông nội bộ và sân bãi, đặc biệt là những ngày nắng nóng nhằm hạn chế lượng bụi phát sinh vào không khí. Trang bị khẩu trang cho nhân viên thực hiện vệ sinh.
- Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở

b. Biện pháp phòng chống chất thải phóng xạ đối với môi trường

- Sử dụng quạt hút thông thoáng tại các phòng xét nghiệm, kiểm nghiệm và các khoa phòng khác.
- Đối với các khoa lây nhiễm và các phòng xét nghiệm, kiểm nghiệm, khoa hóa chất, dược phẩm được lắp đặt theo hệ thống các thiết kế chuyên ngành.
- Khu vực chờ khám bệnh cách xa phòng máy X-quang và CT.
- Trong thời gian máy hoạt động, thời gian làm việc của nhân viên, kỹ thuật viên vận hành tuyệt đối không để người không phận sự và không hiểu biết về thao tác thiết bị đi vào.
- Tăng khoảng cách từ người đến nguồn chiếu xạ. tăng chiều dày tường che chắn bức xạ. Nhân viên vận hành máy X-quang phải được trang bị thiết bị bảo vệ và che chắn phù hợp và theo dõi khám sức khỏe định kỳ.
- Xây dựng quy trình và nội dung làm việc với bức xạ, giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện. Đào tạo cho nhân viên làm việc với bức xạ về các quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, nội quy và hướng dẫn về an toàn bức xạ.

c. Biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ khu vực lưu chứa chất thải

- Chất thải được thu gom và phân loại tại nguồn, chứa trong bao kín, thùng chứa chuyên biệt trước khi đưa đến khu tập kết chất thải do đó hạn chế mùi hôi. Chất thải rắn sẽ được thu gom trong ngày tránh để ủ qua đêm làm phát sinh các chất gây mùi.
- Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để cây xanh hấp phụ và phát tán mùi hiệu quả cũng như đảm bảo khoảng cách vệ sinh hợp lý từ HTXLNT, khu chứa rác đến các công trình lân cận.
- Bố trí thùng rác chuyên biệt cho từng loại chất thải và có nắp đậy để tránh phát tán mùi hôi ra môi trường xung quanh.

d. Biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung được bố trí phía cuối đất của cơ sở và cách xa khu vực khám chữa bệnh.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn thiết kế nhằm hạn chế tối đa việc phát sinh mùi hôi.

- Các nắp cống, hố ga được đậy kín để tránh phát tán mùi hôi.

- Các bể xử lý được ố trí dạng bể kín có nắp đậy

- Trông cây xanh có tán cách ly khu vực xung quanh hệ thống xử lý nước thải nhằm cải thiện điều kiện vi khí hậu và ngăn cản sự phát tán mùi hôi đi xa.

- Bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải định kỳ thu gom và xử lý bởi đơn vị có chức năng.

e. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ nhà vệ sinh của các khu

- Cơ sở có đội ngũ nhân viên vệ sinh chuyên quét dọn, thu gom hàng ngày do đó không làm phát sinh mùi bên trong phòng khám, khu nhà vệ sinh

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

- Hiện tại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; chất thải rắn thông thường tại cơ sở được phân loại, thu gom, lưu trữ theo hướng dẫn tại Thông tư số 20/2022/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế, trong đó bao gồm cả phần chất thải rắn thông thường được phép thu gom phục vụ mục đích tái chế quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.



Hình 3. 7 Phân định và phân loại chất thải y tế của Cơ sở

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ cơ sở gồm: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường.

Bảng 3. 4 Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh của Cơ sở

STT	Loại chất thải rắn thông thường	Trạng thái	Khối lượng kg/năm
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	40.698
2	Chất thải rắn y tế tái chế	Rắn	7.200
Tổng			**47.898**

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Chất thải sinh hoạt chủ yếu là bao bì, hộp đựng đồ uống bằng nylon, nhựa, … phát sinh trong quá trình sinh hoạt của bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và nhân viên trong cơ sở.

- Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

+ Công trình lưu giữ: Cơ sở đã bố trí thùng chứa có dung tích 15-20 lít có nắp đậy, trên thùng có dán nhãn, đặt tại các vị trí phòng khám bệnh, hành lang, nhà vệ sinh. Thùng đựng màu xanh dùng chứa chất thải rắn sinh hoạt và thùng màu vàng dùng chứa chất thải rắn y tế.

+ Bố trí các thùng dung tích 120L – 240L xung quanh khuôn viên và ở mỗi tầng của cơ sở, tất cả các thùng này đều có màu xanh dùng chứa chất thải rắn sinh hoạt và có nắp đậy để tránh nước mưa thấm vào bên trong thùng chứa.

- Biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

+ Tần suất thu gom 1 ngày/lần, rác được tập kết tại khu vực tập kết chất thải rắn. Khu vực tập kết có diện tích 15m^2, được tráng xi măng, nền bằng phẳng, khô ráo, mái lợp tôn. Hàng ngày được xe vận chuyển rác thải thu gom và đưa đến nơi xử lý theo đúng quy định

+ Biện pháp xử lý: Cơ sơ hợp đồng với UBND thị trấn Giồng Riềng thực hiện việc thu gom, xử lý chất thải rắn.

- Chất thải rắn y tế được phép tái chế:

+ Chất thải rắn y tế được phép tái chế tại cơ sở như: giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (18 01 05), bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH – 18 01 06), …

- Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn y tế được phép tái chế:

+ Công trình lưu giữ: Cơ sở đã bố trí thùng rác màu trắng có dung tích 20 lít có nắp đậy, trên thùng có dán nhãn, đặt tại các vị trí thu gom rác tập trung tại các khoa/ phòng.

+ Khối lượng chất thải tái chế phát sinh được nhân viên thu gom thủ công đưa vào bao bì, thùng rác màu trắng vận chuyển về nơi lưu giữ chất thải rắn tái chế.

+ Hằng ngày, nhân viên thu gom đưa về khu vực tập kết để lưu giữ, định kỳ bán cho cơ sở phế liệu trong khu vực. Khu vực tập kết có diện tích 15m^2, được tráng xi măng, nền bằng phẳng, khô ráo, mái lợp tôn.

- Biện pháp xử lý: về chất thải y tế như bao bì nhựa, giấy định kỳ bán cho cơ sở phế liệu trong khu vực.

- Tổng số lượng thùng rác: loại 15-20 lít: 35 thùng, loại 120 lít: 10 thùng, loại 240 lít: 10 thùng, loại 660 lít: 02 thùng

4. Công trình biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Cơ sở thực hiện thu gom, phân loại và lưu giữ CTNH phát sinh theo quy định Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Cơ sở thực hiện thu gom, phân định, phân loại lưu giữ và xử lý chất thải lây nhiễm như sau:

+ Đối với chất thải y tế lây nhiễm: phát sinh tại bệnh viện được nhân viên thu gom từ các khoa, phòng về kho chứa chất thải nguy hại. Tần suất 1 lần/ngày.

+ Dụng cụ thu gom chất thải bảo đảm kín, không rò rỉ dịch thải trong quá trình thu gom.

+ Chất thải y tế lây nhiễm thu gom riêng từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong cơ sở. Trước khi thu gom, túi đựng chất thải phải buộc kín miệng, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín.

- Cơ sở có nơi lưu giữ các loại chất thải nguy hại phát sinh diện tích 20m^2. Các loại chất thải được thu gom và đựng riêng biệt từng thùng chứa, cơ sở có bố trí thùng chứa với dung tích chứa 12 lít – 120 lít, tần suất thu gom 1 ngày/lần.

- Chất thải y tế lây nhiễm:

+ Chất thải lây nhiễm sắc nhọn : Đựng trong thùng hoặc hộp có màu vàng bao gồm: kim tiêm, bơm liền kim tiêm; đầu sắc nhọn của dây truyền; kim chọc dò và các vật sắc nhọn khác.

+ Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: Đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng bao gồm: Chất thải thấm, dính, chứa máu hoặc dịch sinh học của cơ thể; các chất thải phát sinh từ buồng bệnh cách ly.

+ Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: Đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi có màu vàng

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm:

+ Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng rắn: Đựng trong túi hoặc trong thùng chứa có lót túi có màu đen.

+ Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng: Đựng trong các dụng cụ có nắp đậy kín.

+ Chất thải y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế: Đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi có màu xanh.

+ Chất thải y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế: đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi có màu trắng, được thu gom bán phế liệu

- Chất thải nguy hại khác:

+ Bóng đèn huỳnh quang thải, pin ắc quy thải bỏ, thiết bị linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử, bao bì mềm, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải,… sẽ được thu gom vào các thùng chứa riêng biệt có dán tên mã chất thải nguy hại và lưu trữ trong kho chứa chất thải nguy hại.

+ Bùn lắng từ hệ thống thoát nước và bùn thải từ HTXLNT được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển xử lý theo quy định

+ Quản lý tro xỉ từ quá trình đốt chất thải rắn y tế: tro xỉ được xác định ban đầu là chất thải nguy hại mã 11 02 01 theo Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/2/2026. Tro xỉ có khối lượng khoảng 50 kg/tháng được thu gom hàng ngày sau khi lò nguội, cho vào bao cột kín lưu chứa riêng biệt với kho chứa CTNH, có diện tích 20m^2 tường xây cao 2,5m và bàn giao cho đơn vị thu gom và xử lý theo đúng quy định.

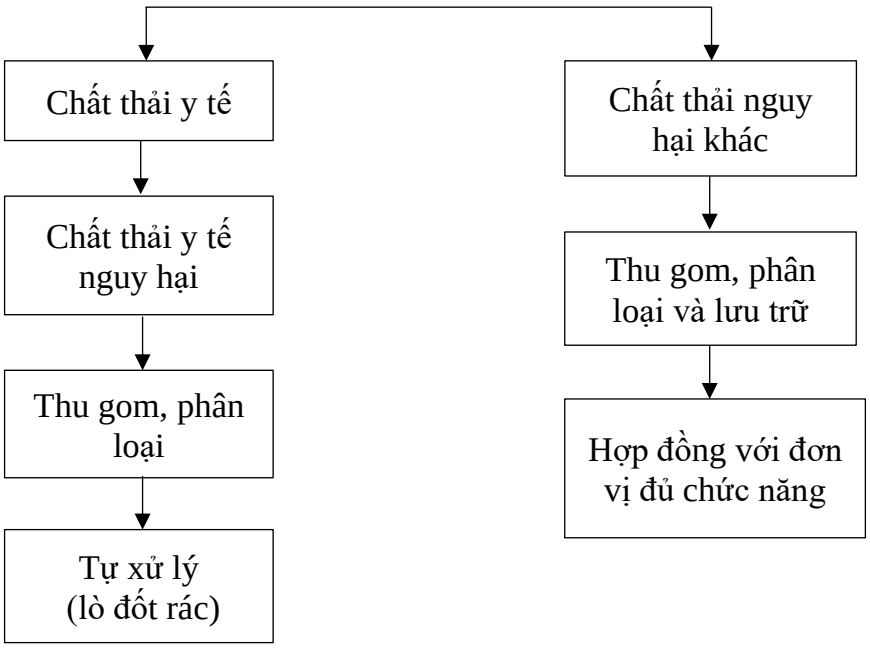
- Bệnh viện hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (đơn vị vận chuyển phải có giấy phép cơ quan chức năng cấp) và thực hiện báo cáo chủng loại, số lượng thải CTNH trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm và quản lý theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Bảng 3. 5 Thống kê chất thải nguy hại không lây nhiễm, chất thải nguy hại khác theo sổ đăng ký nguồn thải chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
I	**Chất thải lây nhiễm**		**9.321**
	Chất thải lây nhiễm (chất thải lây nhiễm sắc nhọn và không sắc nhọn)	13 01 01	9.321
I	**Chất thải nguy hại không lây nhiễm**		**4.041,7**
1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	0,4
2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	13 01 03	0,3
3	Chất hàn răng almagam thải	13 01 04	1
4	Các thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và kim loại nặng	13 03 02	150
5	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn: bao gồm bình đựng oxy, CO_2, bình ga, bình dung khí. Các bình này dễ gây cháy, gây nổ khi thiêu đốt	13 03 01	3.890
II	**Chất thải nguy hại khác**		**831,7**
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	101

2	Pin, ắc quy thải bỏ	16 01 12	98
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	90,2
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 04	354
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kế cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	120
6	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 02 02	29,5
7	Các linh kiện điện tử thải, thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	39
Tổng khối lượng			**14.194,4**

Quy trình thu gom, phân loại và xử lý chất thải nguy hại trong cơ sở như sau:



Hình 3. 8 Quy trình thu gom, phân loại và xử lý chất thải nguy hại

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông ra vào cơ sở, hoạt động của các xe đẩy dụng cụ y khoa, các thiết bị phục vụ việc khám chữa bệnh, máy phát điện dự phòng, cơ sở áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

+ Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng vá lắp đạt bô hãm thanh cho xe cứu thương, xe ô tô.

+ Lắp đặt nội quy về giờ giấc nghỉ ngơi, thăm nuôi, … để người bệnh, người thăm nuôi tại bệnh viện thực hiện.

+ Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên cơ sở.

+ Cơ sở có trang bị máy phát điện dự phòng trường hợp mất điện, vì vậy biện pháp khống chế ô nhiễm tiếng ồn và độ rung của máy phát điện được đề xuất như sau: máy phát điện được đặt cách xa khu điều trị nội trú, có trang bị đệm chống rung bằng cao su theo thiết kế của các máy phát điện để giảm rung, kiểm tra độ cân bằng của máy phát điện và hiệu chỉnh nếu cần thiết, bảo dưỡng máy phát điện định kỳ.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với HTXLNT

- Tuân thủ đúng yêu cầu thiết kế và vận hành của hệ thống
- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng HTXLNT
- Các công đoạn có sử dụng máy thổi khí, bơm được trag bị 02 máy hoạt động luân phiên.
- Thường xuyên kiểm tra các bơm định lượng hóa chất khử trùng nước thải, để khắc phục kịp thời khi có sự cố
- Thường xuyên theo dõi, quan sát các bể xử lý nước thải, nhằm phát hiện kịp thời các sự cố xảy ra và khắc phục.
- Thường xuyên thực hiện rửa lọc tại bồn lọc nhằm đảm bảo hiệu quả lọc nước thải của thiết bị
- Lập sổ vận hành HTXLNT

Bảng 3. 6 Ứng phó sự cố môi trường về HTXLNT

STT	Tình huống, sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Song chắn rác:		
1.1	Nước không thu gom vào bể gom	Nghẹt rác tại song chắn rác	Tiến hành vớt toàn bộ rác khỏi song chắn rác
		Do hệ thống thu gom nước thải của Bệnh viện bị vỡ và rò rỉ	Khắc phục và đấu nối hệ thống thu gom
2	Bể điều hòa:		
2.1	Rò rỉ nước thải ra ngoài	Bị nứt, sút lún, ,,,	Trám chống thấm lại bể
2.2	Không có khí cấp vào bể	Máy thổi khí quay ngược	Đổi 02 trong 03 pha của động cơ
		Nguồn điện cấp cho máy thổi khí bị hư hỏng, đứt, …	Thay mới dây điện, thiết bị động lực cấp điện cho máy thổi khí
		Máy thổi khí bị cháy	Mang đi quấn lại
		Do bị vỡ đường ống cấp khí	Kiểm tr, khắc phục và đấu nối hệ thống ống cấp khí
3	Hệ thống tanks thiết bị hợp khối:		
3.1	Không có khí cấp vào Tanks	Máy thổi khí quay ngược chiều	Đổi 02 trong 3 pha của động cơ
		Máy thổi khí không hoạt động	Kiểm tra lại máy thổi khí
		Đường ống cấp khí bị vỡ	Đấu nối hoặc thay mới đường ống cấp khí
		Van đóng	Mở lại van

3.2	Đường ống thông Tanks bị nghẹt	Tấm lưới chắn vách ngăn giữa khoang đệm vi sinh và khoang lắng bị bung	Gắn lại tấm lưới vách ngăn mới
		Rác trong Tanks quá nhiều	Vớt rác và kiểm tra các công trình phía trước để đưa ra hướng khắc phục triệt để
4	Máy thổi khí:		
4.1	Máy thổi khí kêu to	Thiếu nhớt làm mát	Kiểm tra vạch thăm dầu và bổ sung dầu làm mát
		Do động cơ quay ngược chiều	Đổi 02 trong 03 dây pha của động cơ
		Bạc đạn bị bể	Thay bạc đạn mới
		Lắp máy bị bào mòn	Thay mới láp máy
		Tắc nghẹt bộ phận lọc gió	Vệ sinh sạch bụi bẩn bộ phận lọc gió
4.2	Máy thổi khí không hoạt dộng	Máy thổi khí bị cháy	Đi quấn lại máy
		Thiết bị động lực khởi động máy thổi khí bị cháy	Thay mới
		Dây điện nguồn cấp cho máy thổi khí bị đứt	Đấu nối lại hoặc thay mới
4.3	Mô tơ hoạt động nhưng đầu thổi ngưng hoạt động	Đứt dây curoa	Thay dây curoa mới
		Bạc đạn bị bể	Thay bạc đạn mới
5	Hệ thống bơm nước thải:		
5.1	Bơm bị nghẹt	Lượng bùn trong bể nhiều	Hút bùn trong bể
		Do nghẹt rác	Loại bỏ rác khỏi bơm
5.2	Bơm không hoạt động	Bơm bị cháy	Mang bơm đi quấn hoặc thay mới
		Dây điện bị đứt	Đấu nối hoặc thay dây mới
		Thiết bị động lực của bơm bị cháy	Thay mới
		Dây điện của phao điện bị đứt	Thay dây điện mới hoặc đấu nối lại
		Phao điện bị cháy	Thay phao mới
6	Hệ thống đường ống công nghệ:		
6.1	Đường ống bị nghẹt	Lượng rác trong đường ống quá nhiều	Lấy rác ra khỏi đường ống Kiểm tra các công trình phía trước đường ống để đưa ra biện pháp khắc phục triệt để
		Do nghẹt rác	Loại bỏ rác khỏi bơm
6.2	Nước thải bị rò rỉ ra khỏi đường ống	Đường ống bị bể	Đấu nối lại hoặc thay mới
		Đường ống bị bung mối keo dán	Dán lại hoặc thay mới

7	Hợp phân phối (chia lưu lượng):		
7.1	Nước thải trong hộp chia lưu lượng chảy vào Tanks xử lý không đều	Đường ống nối hộp chia lưu lượng với Tank bị nghẹ	Lấy rác ra khỏi đường ống
		Do nghẹt rác	Loại bỏ rác khỏi hộp chia lưu lượng

6.2 Phương án phòng chống cháy nổ

- Cơ sở thiết kế hệ thống báo cháy và chữa cháy, hệ thống chữa và báo cháy được thiết kế tuân theo các quy định của luật PCCC và các quy định liên quan do Việt Nam quy định. Hệ thống PCCC áp dụng theo Thông tư số: 06/2022/TT-BXD ban hành QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình ngày 30 tháng 11 năm 2022.

- Các biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy, nổ thực hiện như sau:

- Đầu tư đầy đủ các trang thiết bị PCCC tại cơ sở.

- Bố trí hệ thống chống sét cho công trình theo quy định.

- Thực hiện theo các quy định hiện hành về Phòng cháy chữa cháy như: Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 – Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và thông tư 36/2025/TT-BCA – Quy định chi tiết một số điều của luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.



Hình 3. 9 Trang thiết bị PCCC tại Cơ sở

6.3 An toàn giao thông

- Phòng ngừa các rủi ro về mất an toàn giao thông đường bộ được thực hiện theo Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ (Luật số 36/2024/QH15) và luật Đường bộ (Luật số 35/2024/QH15).

- Lắp đặt biển báo hiệu hạn chế tốc độ nhằm cảnh giới các phương tiện khi ra vào khuôn viên trung tâm.

- Sắp xếp bảo vệ trực ở cổng ra vào trung tâm, bố trí chỗ dừng xe phù hợp trong khuôn viên trung tâm.

6.4 Phòng chống sự cố trong quá trình phân loại, thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

- Kiểm soát chặt chẽ quá trình phân loại, thu gom, lưu trữ, vận chuyển chất thải y tế nguy hại trong bệnh viện và ngoài bệnh viện.

- Chất thải y tế nguy hại được lưu trữ, hợp đồng với đơn vị thu gom đúng quy định.

- Túi đựng chất thải, thùng đựng chất thải, màu sắc của bao bì, dụng cụ, thiết bị, phânloại, thu gom, lưu trữ, báo cáo và hồ sơ quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

- *Đối với công tác phân loại:*

+ Cơ sở phát sinh chất thải tiến hành phân loại tại thời điểm phát sinh.

+ Từng loại chất thải sau khi phân loại phải được đựng trong các túi và thùng có mã màu kèm biểu tượng theo đúng quy định.

- *Đối với công tác thu gom:*

+ Xác định rõ vị trí phát sinh chất thải, đặt thùng đựng chất thải tại mỗi khoa, phòng phù hợp với từng loại chất thải và có hướng dẫn phân loại, thu gom.

+ Sử dụng thùng đúng tiêu chuẩn quy định và được vệ sinh hằng ngày.

+ Túi thu gom luôn được đặt trong thùng và luôn có sẵn tại nơi chất thải phát sinh để thay thế cho túi cùng loại đã được chuyển về nơi lưu trữ của cơ sở y tế.

+ Lượng chất thải chứa trong mỗi túi chỉ đầy tới ¾ túi, sau đó buộc túi lại.

+ Chất thải y tế nguy hại không được để lẫn trong túi chất thải thông thường, nếu đã lẫn thì hỗn hợp chất đó được xử lý và tiêu hủy như chất thải y tế nguy hại.

+ Phân công cán bộ chịu trách nhiệm thu gom chất thải y tế nguy hại với tần suất 1 lần/ngày.

6.5 Biện pháp phòng chống lây lan mầm bệnh và phòng chống dịch bệnh bùng phát

- Lấy phòng bệnh là chính trong đó thông tin, giáo dục, truyền thông, giám sát bệnh truyền nhiễm là biện pháp chủ yếu. Kết hợp các biện pháp chuyên môn kỹ thuật y tế với các biện pháp xã hội, hành chính trong phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

- Thực hiện việc phối hợp liên ngành và huy động xã hội trong phòng, chống bệnh truyền nhiễm, lồng ghép các hoạt động phòng, chống bệnh truyền nhiễm vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

- Đối với bệnh nhân mắc bệnh truyền nhiễm cần điều trị cách ly với các khu vực khác

- Cán bộ bác sỹ và người nhà chăm sóc bệnh nhân tuân thủ nghiêm các nội quy an toàn của bệnh viện khi khám chữa bệnh, chăm sóc bệnh nhân cần mặc quần áo bảo hộ, đeo khẩu trang và áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn khi cần thiết.

- Công nhân thu gom rác thải, vận hành hệ thống xử lý nước thải được trang bị đầy đủ về bảo hộ lao động.

- Việc vận chuyển rác đi xử lý tránh vào thời gian cao điểm.

- Phát huy vai trò của bộ phận chống nhiễm khuẩn.

- Ngoài ra, cần phổ biến nâng cao ý thức bảo vệ môi trường đối với cán bộ, nhân viên bệnh viện thông qua các buổi họp, tập huấn và tổ chức các buổi tổng vệ sinh toàn bệnh viện.

- Khi xảy ra dịch bệnh, bên cạnh công tác chữa trị cho bệnh nhân bệnh viện làm tốt công tác cách ly với các khu khám bệnh điều trị của bệnh viện để hạn chế lây lan dịch bệnh. Tiến hành khử khuẩn vô trùng khu vực bệnh viện. Khi bệnh nhân mắc bệnh truyền nhiễm chuyển viện hoặc ra viện thực hiện ngay vệ sinh tẩy uế buồng bệnh, đồ dùng cá nhân.

6.6 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố y khoa, máy x-quang

- Biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng từ hoạt động máy X-quang:

+ Giải pháp tường, trần, cửa của phòng X-quang tuân thủ theo quy định. Được kiểm tra an toàn bức xạ trước khi đưa vào hoạt động.

+ Thường xuyên kiểm tra máy chụp X-quang.

+ Yêu cầu các bác sĩ cũng như bệnh nhân tuân thủ nghiêm ngặt nội quy khi làm việc trong phòng X-quang.

+ Tại khu vực tại phòng X-quang, đặt bảng nghiêm cấm đến gần khu vực phòng X-quang khi không có nhu cầu.

+ Trang bị quần áo bảo hộ lao động và trang bị phòng hộ khác cho nhân viên phòng chụp có tác dụng bảo vệ chống sự nhiễm xạ.

- Sự cố y khoa:

+ Sự cố gây phơi nhiễm cho nhân viên y tế gồm: bị vật sắc nhọn đâm, máu và dịch tiết văng vào mắt, vào vết thương, vật nhọn không rõ nguồn gốc đâm, bệnh nhân cào, găng tay thủng. vật gây phơi nhiễm nhiều nhất là bơm kim tiêm.

+ Sự cố nhiễm trung huyết liên quan đến chăm sóc y tế: trong đó bàn tay nhân viên y tế là trung gian truyền bệnh.

- Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu sự cố y khoa:

+ Nghiên cứu và đưa ra cảnh báo phơi nhiễm trong nhân viên y tế là nhằm để họ nâng cao ý thức bảo vệ mình qua đó cần có chiến lược tăng cường giáo dục cho nhân viên y tế thực hiện đúng.

+ Cần trang bị nước rửa tay sát khuẩn, tuân thủ việc rửa tay.

- Sự cố rò rỉ, tràn, đổ dung môi, hóa chất

+ Các thiết bị chứa dung môi, hóa chất có thể bị rò rỉ hoặc do sự bất cẩn của nhân viên có thể làm tràn đổ hóa chất ra môi trường.

- Các biện pháp phòng chống như sau:

+ Sắp xếp dung môi, hóa chất ngay ngắn theo từng khu vực riêng, không xếp chồng lên cao.

+ Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Nhân viên vận hành HTXLNT đều được hướng dẫn các biện pháp an toàn khi tiếp xúc với hóa chất.

+ Khi làm việc với hóa chất, nhân viên phải mang các dụng cụ an toàn cá nhân: khẩu trang, kính, găng tay.

- Các biện pháp sơ cứu khi gặp tai nạn do tiếp xúc với hóa chất:

+ Trường hợp tiếp xúc với mắt: Ngay lặp tức rửa mắt với thật nhiều nước ít nhất là 15 phút và gọi ngay cho bác sĩ để kiểm tra nếu còn khó chịu.

+ Trường hợp tiếp xúc theo đường hô hấp nhân tạo và gọi ngay cho bác sĩ

+ Trường hợp tiếp xúc theo đường tiêu hóa (ăn, nuốt nhằm): lặp tức đến bác sĩ, không được cho thêm bất cứ thứ gì vào miệng để tránh gây tổn thương nặng nề hơn. Nếu nạn nhân có triệu chứng chóng mặt hoặc nôn mửa, cần đặt nạn nhân nằm, đầu để thấp nghiêng về bên trái.

- Các biện pháp thu gom khi tràn đổ, rò rỉ hóa chất:

+ Dùng các vật liệu thấm hút: vải, mút xốp, cát, …

+ Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành thu gom.

+ Hóa chất tràn đổ và vật liệu dùng để thu gom hóa chất phải được chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý CTNH xử lý.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

Không có

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Không có

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định này)

Không có

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh hoạt (nếu có)

Không có

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh, nước thải từ căn tin và khu giặt.

+Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt

+Nguồn số 2: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh

+Nguồn số 3: Nước thải từ căn tin

+Nguồn số 4: Nước thải từ khu giặt

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 150 m^3/ngày.đêm (theo công suất thiết kế HTXLNT).

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý xả thải ra nguồn tiếp nhận sông Giồng Riềng.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải theo QCVN 40:2025/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Bảng 4. 1 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

STT	Thông số	Đơn vị tính	QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B)
1	pH	-	6-9
2	BOD_5	mg/l	≤ 60
3	COD	mg/l	≤ 90
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 80
5	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 40
6	Tổng Phốt pho	mg/l	≤ 6
7	Tổng Coliforms	MPN/100ml	≤ 5.000
8	Amoni ($N\text{-}NH_4^+$, tính theo N)	mg/l	≤ 10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 30
10	Sunfua (S^{2-})	mg/l	≤ 0,5
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: Nước thải sau xử lý theo ống nhựa PVC ∅150 dẫn vào đường thoát nước của cơ sở thoát ra sông Giồng Riềng.

+ Tọa độ vị trí xả thải X=1095697, Y=588621

+ Phương thức xả thải: tự chảy, xả ven bờ

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Giồng Riềng

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh:

+ Lò đốt rác chất thải rắn y tế công suất 15 kg/giờ

+ Lò đốt rác chất thải rắn y tế công suất 30 kg/giờ

- Dòng nước thải: 02 dòng

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải theo QCVN 19:2024/BTNMT , cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Bảng 4. 2 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

STT	Thông số	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B)
1	Bụi	mg/Nm^3	≤ 45
2	Nitơ oxit (NO_x tính theo NO_2)	mg/Nm^3	≤ 300
3	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)	mg/Nm^3	≤ 120
4	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm^3	≤ 200
5	Axit clohydric (HCl)	mg/Nm^3	≤ 30
6	Hydro sunphua (H_2S)	mg/Nm^3	≤ 4
7	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm^3	≤ 4

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: ống khói lò đốt chất thải rắn y tế

+ Tọa độ vị trí xả thải:

- Vị trí 01 tại lò đốt công suất 15kg/giờ: X= 1095840 Y= 588730
- Vị trí 02 tại lò đốt công suất 30kg/giờ: X= 1095838 Y= 588731

+ Phương thức xả thải: Xả thải theo thời gian hoạt động của lò đốt chất thải rắn y tế.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn 1: Tiếng ồn từ các phương tiện ra vào bệnh viện (tại khu vực cổng): Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0): X=588641; Y=1095717.

+ Nguồn 2: Hoạt động khám chữa bệnh và điều trị bệnh (Tại khu vực tiếp đón bệnh nhân): Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0): X=588693; Y=1095709.

- Theo QCVN 26:2025/BTNMT và QCVN 27:2025/BTNMT cơ sở thuộc khu vực A

Bảng 4. 3 Bảng giá trị giới hạn đối với tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BTNMT

Giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh			
Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (6h00~trước 18h)	Tối (18h~trước 22h)	Đêm (22h~trước 6h)
Khu vực A	50	45	40

Giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh từ phương tiện giao thông		
Khu vực A	68	58

Bảng 4. 4 Bảng giá trị giới hạn đối với độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT

Giá trị tối đa cho phép đối với mức rung phát sinh		
Khu vực ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (6h~trước 22h)	Đêm (22h~trước 6h)
Khu vực A	60	55
Giá trị tối đa cho phép đối với mức rung phát sinh từ phương tiện giao thông		
Khu vực A	65	60

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chấy thải nguy hại

Hiện nay, Trung tâm Y tế Giồng Riềng đang thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế theo mô hình cụm cơ sở y tế theo Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 07/2/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc Quy định về quản lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (Cụm 4 Trung tâm y tế huyện Giồng Riềng: thu gom và xử lý chất thải rắn y tế nguy hại cho tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn huyện Giồng Riềng). Như vậy, theo quy định tại khoản 4, Điều 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật bảo vệ môi trường: *"Cơ sở y tế có công trình xử lý chất thải y tế nguy hại đặt trong khuôn viên để thực hiện việc tự xử lý và xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế lân cận (mô hình cụm) theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì không được coi là cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại. Việc vận chuyển chất thải y tế nguy hại từ các cơ sở y tế lân cận để xử lý theo mô hình cụm được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh"*, do vậy Cơ sở không được coi là cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại. Do vậy, Cơ sở không đề nghị cấp phép cho dịch vụ xử lý chất thải này. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại, dự án sẽ thực hiện nghiêm các quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 70 Nghị định số 80/2022/NĐ-CP.

5. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải

Bảng 4. 5 Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại

STT	Tên công trình hệ thống thiết bị xử lý chất thải	Diện tích	Phương án xử lý	Ghi chú
1	Lò đốt chất thải rắn y tế	100 m^2	Đốt hai cấp, hệ thống xử lý khí thải, ống khói cao 9m. Xử lý CTR y tế khoảng 30.000 kg/năm	Hoạt động thường xuyên
2	Kho lưu giữ rác tạm thời (CTR sinh hoạt, thông thường)	30 m^2	Lưu giữ tạm thời, kho lưu giữ có mái che, nền bê	Lưu giữ chất thải phát sinh chờ xử lý

			tông hóa, bố trí xa khu vực khám chữa bệnh	
3	Kho chất thải nguy hại	20 m^2	Lưu giữ tạm thời, kho lưu giữ có mái che, nền bê tông hóa, bố trí xa khu vực khám chữa bệnh	Lưu giữ chất thải phát sinh chờ xử lý

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

- Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện

+ Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/5/2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư Xây dựng nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng" tại thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang của Sở Y tế Kiên Giang.

+ Giấy phép số 2692/GP-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2013 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc xả nước thải vào nguồn nước.

- Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường (kèm theo các văn bản báo cáo trong phụ lục) của chủ cơ sở đã dửi cơ quan có thẩm quyền

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

- Tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong 02 năm gần nhất

2.1 Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải năm 2024

- Vị trí: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải

- Tọa độ: X=1095283, Y=534079

- Ngày thu mẫu: 05/06/2024

Bảng 5. 1 Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT, Cột B
1	pH	-	6,7	6,5 – 8,5
2	TSS	mg/l	46	100
3	BOD_5	mg/l	30	50
4	COD	mg/l	64	100
5	Phosphat	mg/l	3,4	10
6	Nitrat	mg/l	5,2	50
7	Amoni	mg/l	KPH	10
8	Sunfua	mg/l	KPH	4,0
9	Tổng Coliforms	MPN/100ml	1.500	5.000
10	Salmonella spp	VK/100ml	KPH	KPH
11	Shigella spp	VK/100ml	KPH	KPH
12	Vibrio cholerae	VK/100ml	KPH	KPH

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, hệ số k=1,2

- KPH: không phát hiện

- MDL: giới hạn phát hiện; giá trị <MDL ghi KPH; giá trị trong khoảng MDL đến LOQ ghi <LOQ; LOQ=3xMDL: giới hạn định lượng

- Nhận xét: Cơ sở đảm bảo các chỉ tiêu ô nhiễm trong nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT, cột B trước khi thải ra nguồn tiếp nhận

2.2 Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải năm 2025

- Vị trí: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải

- Tọa độ: X=1095283, Y=534079

- Ngày thu mẫu: 30/12/2025

Bảng 5. 2 Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải năm 2025

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT, Cột B
1	pH	-	7,53	6,5 – 8,5
2	TSS	mg/l	<18	100
3	BOD_5	mg/l	28	50
4	COD	mg/l	62	100
5	Phosphat	mg/l	2,73	10
6	Nitrat	mg/l	<0,15	50
7	Amoni	mg/l	KPH	10
8	Sunfua	mg/l	KPH	4,0
9	Clo dư	mg/l	KPH	-
10	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	<3	20
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	$2x10^3$	5.000
12	Salmonella spp	VK/100ml	KPH	KPH
13	Shigella spp	VK/100ml	KPH	KPH
14	Vibrio cholerae	VK/100ml	KPH	KPH

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, hệ số k=1,2

- KPH: không phát hiện

- MDL: giới hạn phát hiện; giá trị <MDL ghi KPH; giá trị trong khoảng MDL đến LOQ ghi <LOQ; LOQ=3xMDL: giới hạn định lượng

- Nhận xét: Cơ sở đảm bảo các chỉ tiêu ô nhiễm trong nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT, cột B trước khi thải ra nguồn tiếp nhận

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

3.1 Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải năm 2024

- Vị trí:

+ KT1: Khí thải lò đốt 1 công suất 15 kg/giờ chất thải sau xử lý

+ KT2: Khí thải lò đốt 2 công suất 15 kg/giờ chất thải sau xử lý

- Tọa độ:

+ Tọa độ KT1: X=1095308, Y=534084

+ Tọa độ KT2: X=1095309, Y=534087

- Ngày thu mẫu: 05/06/2024

Bảng 5. 3 Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	KT1	KT2	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B
1	NO_x	mg/Nm^3	321	221	≤ 850
2	CO	mg/Nm^3	226	165	≤ 1.000
3	Bụi (PM)	mg/Nm^3	31	32	≤ 200
4	SO_2	mg/Nm^3	27	29	≤ 500
5	Pb	mg/Nm^3	KPH	KPH	≤ 5
6	Cd	mg/Nm^3	KPH	KPH	≤ 5
7	Hg	mg/Nm^3	KPH	KPH	-
8	H_2SO_4	mg/Nm^3	KPH	KPH	-

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp
- KPH: không phát hiện

- Nhận xét: Cơ sở đảm bảo các chỉ tiêu ô nhiễm trong nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B trước khi thải ra môi trường.

3.2 Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải năm 2025

- Vị trí:

+ KT1: Khí thải lò đốt 1 công suất 15 kg/giờ chất thải sau xử lý

+ KT2: Khí thải lò đốt 2 công suất 15 kg/giờ chất thải sau xử lý

- Tọa độ:

+ Tọa độ KT1: X=1095308, Y=534084

+ Tọa độ KT2: X=1095309, Y=534087

- Ngày thu mẫu: 30/12/2025

Bảng 5. 4 Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải năm 2025

STT	Thông số	Đơn vị	KT1	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B
1	NO_x	mg/Nm^3	321	≤ 850
2	CO	mg/Nm^3	226	≤ 1.000
3	Bụi (PM)	mg/Nm^3	31	≤ 200
4	SO_2	mg/Nm^3	27	≤ 500

5	Pb	mg/Nm^3	KPH	≤ 5
6	Cd	mg/Nm^3	KPH	≤ 5
7	Hg	mg/Nm^3	KPH	-
8	H_2SO_4	mg/Nm^3	KPH	-

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp
- KPH: không phát hiện

- Nhận xét: Cơ sở đảm bảo các chỉ tiêu ô nhiễm trong nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thải ra môi trường.

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải

- Khối lượng chất thải phát sinh tại cơ sở năm 2025 trình bày dưới bảng sau:

Bảng 5. 5 Khối lượng phát sinh và xử lý chất thải của Cơ sở

STT	Chất thải	Khối lượng phát sinh	Đơn vị thu gom, xử lý
1	Chất thải rắn sinh hoạt	40.698	UBND thị trấn Giồng Riềng
2	Chất thải rắn thông thường	7.200	Lưu giữ tại Cơ sở và bán cho cơ sở thu mua phế liệu
3	Chất thải y tế nguy hại	4.609	Lò đốt chất thải rắn y tế

- Đánh giá chung về lò đốt chất thải rắn y tế: Hiện tại, 02 lò đốt chất thải rắn của Cơ sở hoạt động thường.

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối vơi cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

- Cơ sở không sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

- Cơ sở tổng hợp, thống kê khối lượng từng phát sinh, tự xử lý, chuyển giao trong 02 năm gần nhất theo bảng

Bảng 5. 6 Tổng hợp khối lượng phát sinh, xử lý chất thải của Cơ sở

STT	Chất thải	Đơn vị thu gom, xử lý	Khối lượng phát sinh năm 2024 (kg)	Khối lượng phát sinh năm 2025 (kg)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	UBND thị trấn Giồng Riềng Tần suất thu gom: 1 ngày/lần	59.664	40.698
2	Chất thải rắn thông thường tái chế	Hộ kinh doanh: Lê Thị Nữ. Đ/c: số 06A, ấp Thạn Trung, xã Thạnh Hưng,	7.200	

		huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang Tần suất thu gom: 1 tháng /lần		
3	Chất thải y tế nguy hại (lây nhiễm, không lây nhiễm)	Tự xử lý tại lò đốt chất thải rắn y tế Tần suất thu gom: 2 lần/ngày	7.208	4.609

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở

Cơ sở không có đoàn kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở, Chủ cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (nếu có) và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

- Căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ

2.2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Căn cứ theo khoản 2 điều 97 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 2 điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục chất thải.

2.3 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

- Để theo dõi chất lượng chất thải sau xử lý, Chủ cơ sở đề xuất thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ đối với chất thải, như sau:

Bảng 6. 1 Quan trắc môi trường theo đề xuất chủ cơ sở

STT	Thông tin	Nước thải	Khí thải
1	Vị trí	01 điểm: 01 đầu ra HTXLNT	02 điểm: 02 đầu ra lò đốt rác y tế
2	Tọa độ	X=1095697, Y=588621.	KT1: Lò đốt 01 công suất 15kg/giờ X= 1095840 Y= 588730

			KT2: Lò đốt 02 công suất 30kg/giờ X= 1095838 Y= 588731
3	Tần suất	6 tháng/lần.	6 tháng/lần.
4	Thông số	pH, BOD_5, COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho, Tổng Coliforms, Amoni (tính theo N), Dầu mỡ động thực vật, Sunfua (S^{2-}), Chất hoạt động bề mặt anion	Bụi, Nitơ oxit (NO_x tính theo NO_2), Lưu huỳnh đidoxit (SO_2), Cacbon monoxit (CO), Axit clohydric (HCl), Hydro sunphua (H_2S), Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)
5	Quy chuẩn so sánh	QCVN 40:2025/BTNMT, Cột B	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

- Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc chất lượng môi trường hàng năm của Cơ sở khoảng 30.000.000 triệu đồng. Kinh phí này có thể thay đổi theo đơn giá của đơn vị lấy mẫu và phân tích mẫu.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Trung tâm Y tế Giồng Riềng cam kết các nội dung sau:

- Cam kết về tính chính xác và trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan. Cụ thể như sau:

+ Về chất lượng nước thải: Cam kết vận hành hệ thống xử lý nước thải xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở, đảm bảo đạt QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, Cột B.

+ Về chất lượng khí thải: Cam kết vận hành xử lý khí thải lò đốt đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B.

+ Về tiếng ồn, độ rung: áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đảm bảo khu vực phát sinh tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2025/BTNMT; QCVN 27:2025/BTNMT.

+ Về chất thải rắn, chất thải nguy hại: đảm bảo được thu gom, xử lý theo quy định, cam kết thực hiện đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Cam kết thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã đề xuất trong báo cáo, đảm bảo xử lý các chất thải phát sinh đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

+ Cam kết thực hiện báo cáo với cơ quan cấp phép môi trường khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung giấy phép môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan cấp phép.

- Cam kết đến bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp sự cố môi trường xảy ra, cam kết phối hợp chặt chẽ với chính quyền và người dân để giải quyết các mâu thuẫn phát sinh nếu có.

PHỤ LỤC

1. Quyết định thành lập
2. Quyết định giao chỉ tiêu theo kế hoạch
3. Quyết định về việc quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Y tế Giồng Riềng
4. Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh
5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
6. Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
7. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước
8. Biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy
9. Hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác
10. Hóa đơn tiền điện, nước
11. Phiếu kết quả thử nghiệm nước thải, khí thải năm 2024, 2025
12. Bản vẽ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3522 /QĐ-UBND	*Rạch Giá, ngày 26 tháng 12 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Bệnh viện đa khoa các huyện, thị xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư số 11-2005/TTLT-BYT-BNV ngày 12 tháng 4 năm 2005 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp UBND quản lý nhà nước về y tế ở địa phương; Quyết định số 1895/1997/BYT-QĐ ngày 19 tháng 9 năm 1997 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế bệnh viện;

Xét Tờ trình số 193-TTr-SYT ngày 08 tháng 11 năm 2006 của Giám đốc Sở Y tế và đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 521/TTr-SNV ngày 3 tháng 11 năm 2006.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Bệnh viện đa khoa các huyện, thị xã (trên cơ sở tách ra từ Trung tâm y tế các huyện, thị xã) sau đây:

Bệnh viện đa khoa huyện Kiên Lương, Bệnh viện đa khoa huyện Hòn Đất, Bệnh viện đa khoa huyện Tân Hiệp, Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành, Bệnh viện đa khoa huyện Giồng Riềng, Bệnh viện đa khoa huyện Gò Quao, Bệnh viện đa khoa huyện An Biên, Bệnh viện đa khoa huyện An Minh, Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Thuận, Bệnh viện đa khoa huyện Phú Quốc, Bệnh viện đa khoa huyện thị xã Hà Tiên.

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ của bệnh viện:

1. Chức năng: Bệnh viện đa khoa các huyện, thị xã là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế, chịu sự quản lý toàn diện của Giám đốc Sở Y tế, có chức năng khám

[illegible] chăm sóc các [illegible] Đồng thời chịu sự chỉ đạo về chuyên môn kỹ thuật của bệnh viện tuyến tỉnh.

Bệnh viện có tư cách pháp nhân, có trụ sở, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Nhiệm vụ:

2.1. Cấp cứu, khám bệnh và chữa bệnh.

- Tiếp nhận tất cả các trường hợp người bệnh từ ngoài vào hoặc từ các cơ sở y tế chuyển đến để cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh nội trú hoặc ngoại trú;
- Tổ chức khám sức khỏe và chứng nhận sức khỏe theo quy định của nhà nước;
- Có trách nhiệm giải quyết toàn bộ bệnh thông thường về nội khoa và các [illegible] cấp cứu về ngoại khoa;
- [illegible] giám định sức khoẻ, khám giám định pháp y khi Hội đồng giám định y khoa tỉnh hoặc cơ quan bảo vệ pháp luật trưng cầu;
- Tổ chức chuyển cho người bệnh lên tuyến trên khi vượt quá khả năng của [illegible]

2.2. Đào tạo cán bộ:

- Bệnh viện là cơ sở thực hành cho các trường, lớp trung học y tế;
- Tổ chức đào tạo liên tục cho các thành viên trong bệnh viện và cơ sở y tế ~~tuyến dưới để nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng quản lý~~ chăm sóc sức khoẻ [illegible]

2.3. Nghiên cứu khoa học về y học:

- Tổ chức tổng kết, đánh giá các đề tài và chương trình về chăm sóc sức khoẻ ban đầu;
- Tham gia các công trình nghiên cứu về y tế cộng đồng và dịch tễ học trong công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu cấp Bộ và cấp cơ sở;
- Nghiên cứu áp dụng y học cổ truyền và các phương pháp chữa bệnh không [illegible]

2.4. Chỉ đạo tuyến dưới về chuyên môn kỹ thuật:

- Lập kế hoạch chỉ đạo tuyến dưới thực hiện các phát đồ chẩn đoán và điều trị;
- Tổ chức chỉ đạo xã, phường, thị trấn thực hiện công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu và thực hiện các chương trình y tế ở địa phương.

2.5. Phòng bệnh:

- Phối hợp với các cơ sở y tế dự phòng thường xuyên thực hiện nhiệm vụ phòng bệnh, phòng dịch;
- Tuyên truyền giáo dục sức khoẻ cho cộng đồng.

2.6. Hợp tác quốc tế:

Tham gia các chương trình hợp tác với các tổ chức và cá nhân ngoài nước về công tác y học theo quy định của nhà nước.

2.7. Quản lý kinh tế về bệnh viện:

- Có kế hoạch sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước cấp và các nguồn kinh phí khác:
- Tạo thêm nguồn kinh phí từ các dịch vụ y tế: viện phí, bảo hiểm y tế, đầu tư của nước ngoài và các tổ chức kinh tế:
- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của nhà nước về thu, chi ngân sách [illegible] bệnh viện, từng bước thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức và biên chế:

1. Cơ cấu tổ chức: Cơ cấu tổ chức bộ máy của Bệnh viện đa khoa cấp huyện được quy định thống nhất theo mô hình Bệnh viện hạng III. Gồm:,

- Lãnh đạo bệnh viện gồm có: Giám đốc và có không quá 3 Phó Giám đốc.

- Có 04 phòng chức năng:
– Phòng Kế hoạch tổng hợp và Vật tư - Thiết bị y tế.
– Phòng Y tá (điều dưỡng).
– Phòng Hành chính quản trị và Tổ chức cán bộ.
– Phòng Tài chính kế toán.

- Có 14 khoa:
– Khoa Khám bệnh.
– Khoa Hồi sức cấp cứu.
– Khoa Nội tổng hợp.
– Khoa Truyền nhiễm.
– Khoa Nhi.
– Khoa Ngoại tổng hợp.
– Khoa Liên chuyên khoa (Tai mũi họng, Răng hàm mặt và Mắt).
– Khoa Xét nghiệm (Hoá học, Hoá sinh và Vi sinh).
– Khoa chẩn đoán hình ảnh.
– Khoa Y học cổ truyền.
– Khoa Chống nhiễm khuẩn.
– Khoa Dược.
– Khoa Dinh dưỡng.
– Khoa Phụ sản.

- Phòng Khám đa khoa khu vực.

Các Phòng Khám đa khoa khu vực thuộc huyện, thị xã nào do bệnh viện đa khoa huyện, thị xã đó quản lý, được xem tương đương như một khoa của bệnh viện. Sở Y tế khảo sát đánh giá chất lượng hoạt động, nếu xét thấy nơi nào không hiệu quả sẽ trình UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) quyết định chuyển thành Trạm y tế xã.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc, Phó Giám đốc và các chức danh lãnh đạo thuộc bệnh viện, thực hiện theo quy trình và phân cấp hiện hành của tỉnh.

2. Biên chế: Biên chế của các Bệnh viện do Giám đốc Sở Y tế quyết định trong tổng số biên chế sự nghiệp y tế, được UBND tỉnh phân bổ cho Sở Y tế hàng năm.

Điều 4. Giao cho Giám đốc Sở Y tế ban hành Quy chế hoạt động của bệnh viện đa khoa các huyện, thị xã, trong đó nêu cụ thể việc phối hợp với Chủ tịch UBND các huyện, thị xã quản lý nhà nước về khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ cho người bệnh trên địa bàn.

Điều 5. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Y tế, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực sau 05 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT.UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Bùi Ngọc Sương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2047/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 17 tháng 9 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 55/2012/NĐ-CP của ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 37/2016/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Đề án số 966/ĐA-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang tổ chức lại hệ thống tổ chức bộ máy ngành Y tế tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 231/TTr-SYT ngày 15 tháng 8 năm 2018 và đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 401/TTr-SNV ngày 24 tháng 8 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Trung tâm Y tế và Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng.

Điều 2. Vị trí, chức năng.

1. Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng là đơn vị sự nghiệp y tế công lập trực thuộc Sở Y tế, có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn về kỹ thuật y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, nhân lực, hoạt động, tài chính và cơ sở vật chất của Sở Y tế; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị y tế tuyến tỉnh và Trung ương; chịu sự quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng theo quy định của pháp luật.

3. Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng có tư cách pháp nhân, có con dấu, trụ sở, tài khoản riêng theo quy định.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 37/2016/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các văn bản khác có liên quan đến nhiệm vụ và quyền hạn của Trung tâm Y tế cấp huyện.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức.

1. Lãnh đạo Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng có Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện hiện các chế độ, chính sách khác đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các phòng chức năng:

- Phòng Tổ chức - Hành chính;
- Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ;
- Phòng Tài chính - Kế toán;
- Phòng Điều dưỡng;
- Phòng Dân số - Truyền thông giáo dục sức khỏe.

3. Các khoa chuyên môn:

- Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS;
- Khoa Y tế công cộng và Dinh dưỡng;
- Khoa An toàn thực phẩm;
- Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản;
- Khoa Khám bệnh/Phòng khám đa khoa;
- Khoa Hồi sức cấp;
- Khoa Nội tổng hợp;
- Khoa Ngoại tổng hợp;
- Khoa Nhi;

- Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng;

- Khoa Liên chuyên;

- Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế;

- Khoa Truyền nhiễm;

- Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn;

- Khoa Xét nghiệm và Chẩn đoán hình ảnh.

4. Các Trạm Y tế trực thuộc:

- Trạm Y tế thị trấn Giồng Riềng;

- Trạm Y tế xã Thạnh Hòa;

- Trạm Y tế xã Bàn Thạch;

- Trạm Y tế xã Long Thạnh;

- Trạm Y tế xã Thạnh Bình;

- Trạm Y tế xã Ngọc Chúc;

- Trạm Y tế xã Thạnh Hưng;

- Trạm Y tế xã Ngọc Hòa;

- Trạm Y tế xã Thạnh Lộc;

- Trạm Y tế xã Bàn Tân Định;

- Trạm Y tế xã Vĩnh Thạnh;

- Trạm Y tế xã Ngọc Thành;

- Trạm Y tế xã Hòa Lợi;

- Trạm Y tế xã Thạnh Phước;

- Trạm Y tế xã Hòa An;

- Trạm Y tế xã Ngọc Thuận;

- Trạm Y tế xã Hòa Hưng (trên cơ sở tổ chức lại Phòng khám Đa khoa khu vực Hòa Hưng);

- Trạm Y tế xã Vĩnh Phú (trên cơ sở tổ chức lại Phòng khám Đa khoa khu vực Vĩnh Phú);

- Trạm Y tế xã Hòa Thuận (trên cơ sở tổ chức lại Phòng khám Đa khoa khu vực Hòa Thuận).

Điều 5. Số lượng người làm việc

Số lượng người làm việc của Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng được xác định trên cơ sở vị trí việc làm và nằm trong tổng số lượng người làm việc của Sở Y tế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Giao Giám đốc Sở Y tế:

1. Ban hành Quyết định quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng.

2. Quyết định việc thành lập, chia tách, lồng ghép các phòng, khoa chuyên môn thuộc Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng trên cơ sở căn cứ vào tính chất, đặc điểm, nhu cầu và điều kiện của địa phương, khả năng hoạt động của Trung tâm Y tế và đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định thành lập các Trạm Y tế xã Hòa Hưng, Vĩnh Phú và Hòa Thuận trên cơ sở tổ chức lại các Phòng khám Đa khoa khu vực Hòa Hưng, Vĩnh Phú và Hòa Thuận theo đúng quy định của pháp luật.

4. Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính bàn giao nguyên trạng đội ngũ công chức, viên chức, người lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ; trụ sở, đất đai; cơ sở vật chất, trang thiết bị; nguồn tài chính; hồ sơ tài liệu của các đơn vị hợp nhất về Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng quản lý theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 7. Khoản chuyển tiếp.

Trong quá trình tổ chức lại để thành lập Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng, Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Trung tâm Y tế và Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng vẫn tiếp tục hoạt động cho đến khi Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng chính thức đi vào hoạt động.

Điều 8. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Y tế, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, đồng thời bãi bỏ các quy định trước đây trái với nội dung quy định tại Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 8;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ (03 bản);
- LĐVP, P.NCPC, P.TH;
- Lưu: VT, mqtan.

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG GIỒNG RIỀNG
Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 3302 Quyển số 9 - SCT/BS
Giồng Riềng, ngày 15 tháng 10 năm 2019
CÔNG CHỨNG VIÊN

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Vũ Hồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG Số: 536/QĐ-UBND	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *An Giang, ngày 11 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Trung tâm Y tế Giồng Riềng trực thuộc Sở Y tế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 17/2024/TT-BYT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực y tế;

Căn cứ Thông tư số 32/2024/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BYT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 72/TTr-SYT ngày 01 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm Y tế Giồng Riềng trực thuộc Sở Y tế tỉnh An Giang trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng trực thuộc Sở Y tế tỉnh Kiên Giang (trước khi hợp nhất).

1. Trung tâm Y tế Giồng Riềng là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh An Giang, có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng; chính thức hoạt động kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Trung tâm Y tế Giồng Riềng chịu sự chỉ đạo, quản lý về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, tổ chức, nhân lực, hoạt động của Sở Y tế; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Điều 2. Giám đốc Sở Y tế có trách nhiệm

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế Giồng Riềng; xây dựng phương án tự chủ tài chính; xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính thực hiện thủ tục quyết toán kinh phí, điều chuyển kinh phí và các nội dung khác có liên quan theo đúng quy định.

3. Chỉ đạo Trung tâm Y tế Giồng Riềng có trách nhiệm đăng ký và giao nộp con dấu theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Sở Y tế hướng dẫn Trung tâm Y tế Giồng Riềng có trách nhiệm tiếp nhận và thực hiện các nội dung nhiệm vụ, công việc theo địa bàn quản lý trước đây của Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng, đảm bảo việc tổ chức hoạt động được liên tục, thông suốt, hiệu quả.

Điều 4. Quyết định này thay thế Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Y tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Trung tâm Y tế Giồng Riềng;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH[mtnhan].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Hồ Văn Mừng

UBND TỈNH KIÊN GIANG **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 257 /QĐ-SYT	*Kiên Giang, ngày 19 tháng 02 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 đối với Trung tâm Y tế 15 huyện, thành phố

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 tháng 2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 tháng 2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc phân công thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 đối với Trung tâm Y tế 15 huyện, thành phố.

(Kèm theo bản chi tiết)

Điều 2. Căn cứ vào các chỉ tiêu được giao, các đơn vị chủ động triển khai và tổ chức thực hiện, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị và kinh phí phân bổ để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Trưởng các phòng chuyên môn và tương đương thuộc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế 15 huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- GĐ và các PGĐ SYT;
- Trang VPĐT;
- Lưu: VT, KHTC "HT".

GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

Hồ Văn Dũng

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025
Đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIỒNG RIỀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / 02 /2025 của Sở Y tế Kiên Giang)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Kế hoạch năm 2025	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Thực hiện				
1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=6/5	10=7/6
	Dân số	*Người*	**224,683**	**224,950**	**225,072**	**226,523**			
1	Tổng số giường bệnh tại Trung tâm Y tế huyện/thành phố	*Giường*	430	**430**	430	**430**	100.0	100.0	100.0
2	Tổng số lượt người khám bệnh	*Lượt*	696,614	**650,000**	781,183	**650,000**	112.1	120.2	83.2
	Trong đó:								
	* Tại TTYT huyện/thành phố	*Lượt*	186,397	180,000	183,459	180,000	98.4	101.9	98.1
	* Tại TYT xã/phường:	*Lượt*	510,217	470,000	597,724	470,000	117.2	127.2	78.6
	+ Trong đó: Khám chữa bệnh bằng YHCT hoặc kết hợp với YHCT	*Lượt*	35,000	**35,000**	36,073	**35,000**	103.1	103.1	97.0
3	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	*Người*	20,195	**18,000**	20,891	**18,000**	103.4	116.1	86.2
4	Ngày điều trị bình quân 1BN nội trú	*Ngày*	6.1	**6.1**	6.8	**6.1**	111.5	111.5	89.7
5	Công suất sử dụng giường bệnh	*%*	77	**70**	95	**70**	123.4	135.7	73.7
6	Số bệnh nhân điều trị ngoại trú (có bệnh án ngoại trú)	*Người*	1,488	**1,000**	1,906	**1,000**	128.1	190.6	52.5

7	Tỷ lệ bệnh nhân khỏi, đỡ giảm	%	90	**80**	87	**80**	96.7	108.8	92.0
8	Tỷ lệ khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT hoặc kết hợp giữa YHHĐ với YHCT	%	6.0	**6.0**	6.6	**6.0**	110.0	110.0	90.9
9	Số xã/phường/thị trấn	*Xã*	19	**19**	19	**19**	100.0	100.0	100.0
	+ Số xã có trạm y tế	*Xã*	19	**19**	19	**19**	100.0	100.0	100.0
10	Số xã đạt tiêu chí QG về y tế xã	*Xã*	19	**19**	19	**19**	100.0	100.0	100.0
11	Số trạm y tế có BS làm việc (bao gồm BS tăng cường)	*Trạm*	19	**19**	19	**19**	100.0	100.0	100.0
12	Số TYT có NHS hoặc YS sản nhi	*Trạm*	19	**19**	19	**19**	100.0	100.0	100.0
13	Số cơ sở khám chữa bệnh tại TYT	*Cơ sở*	19	**19**	19	**19**	100.0	100.0	100.0
	+ Trong đó: Cơ sở khám BHYT	*Cơ sở*	19	**19**	19	**19**	100.0	100.0	100.0
	Các Chương trình/Dự án Y tế: Do Trung tâm Kiểm soát bệnh tật và các Chi cục tuyến tỉnh giao cụ thể.								

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4321/QĐ-SYT

Kiên Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm y tế Huyện Giồng Riềng.

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Kiên Giang; Thực hiện Thông tư 37/2016/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thành lập Trung tâm Y tế Huyện Giồng Riềng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định "Quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm y tế Huyện Giồng Riềng".

Điều 2. Giao cho giám đốc Trung tâm Y tế ban hành quy định nội quy, quy chế hoạt động làm việc của đơn vị theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm y tế Huyện Giồng Riềng và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND tỉnh, Sở Nội vụ (để b/c);
- Thường trực Đảng ủy (để b/c);
- Ban giám đốc Sở Y tế (để chỉ đạo);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

Hà Văn Phúc

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm y tế Huyện Giồng Riềng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4721/QĐ-SYT ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Sở Y tế tỉnh Kiên Giang)

I. NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

1. Thực hiện các hoạt động phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, bệnh không lây nhiễm, bệnh chưa rõ nguyên nhân; tiêm chủng phòng bệnh; y tế trường học; phòng, chống các yếu tố nguy cơ tác động lên sức khỏe, phát sinh, lây lan dịch, bệnh; quản lý và nâng cao sức khỏe cho người dân.

2. Thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với các cơ sở y tế; vệ sinh và sức khỏe lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích; vệ sinh trong hoạt động mai táng, hỏa táng; giám sát chất lượng nước dùng cho ăn uống, sinh hoạt và dinh dưỡng cộng đồng.

3. Thực hiện các hoạt động phòng chống ngộ độc thực phẩm trên địa bàn; tham gia thẩm định cơ sở đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp; tham gia thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm, phòng chống bệnh truyền qua thực phẩm; hướng dẫn, giám sát cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, ăn uống trong việc bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ khác về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp.

4. Thực hiện sơ cứu, cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng theo quy định của cấp có thẩm quyền và giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho các trường hợp bệnh nhân tự đến, bệnh nhân được chuyển tuyến, bệnh nhân do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên chuyển về để tiếp tục theo dõi điều trị, chăm sóc, phục hồi chức năng; thực hiện các kỹ thuật, thủ thuật, chuyển tuyến theo quy định của pháp luật; khám sức khỏe và chứng nhận sức khỏe theo quy định; tham gia khám giám định y khoa, khám giám định pháp y khi được trưng cầu.

5. Thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em; phối hợp thực hiện công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh phục vụ cho hoạt động chuyên môn, kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm và nhu cầu của người dân; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm và an toàn bức xạ theo quy định.

7. Thực hiện tuyên truyền, cung cấp thông tin về chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước về y tế; tổ chức các hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe về y tế, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn.

8. Chỉ đạo tuyến, hướng dẫn về chuyên môn kỹ thuật đối với các phòng khám đa khoa khu vực, nhà hộ sinh, trạm y tế xã, phường, thị trấn, y tế thôn bản, cô đỡ thôn, bản và các cơ sở y tế thuộc cơ quan, trường học, công nông trường, xí nghiệp trên địa bàn huyện.

9. Thực hiện đào tạo liên tục cho đội ngũ viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định; tập huấn, bồi dưỡng cập nhật kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực phụ trách cho đội ngũ nhân viên y tế thôn, bản và các đối tượng khác theo phân công, phân cấp của Sở Y tế; là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe và hướng dẫn thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện việc cung ứng, bảo quản, cấp phát, sử dụng và tiếp nhận thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế, hóa chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn theo phân cấp của Sở Y tế và quy định của pháp luật.

11. Triển khai thực hiện các dự án, chương trình y tế ở địa phương theo phân công, phân cấp của Sở Y tế; tổ chức điều trị nghiện chất bằng thuốc thay thế theo quy định của pháp luật; thực hiện kết hợp quân - dân y theo tình hình thực tế ở địa phương.

12. Thực hiện ký hợp đồng với cơ quan bảo hiểm xã hội để tổ chức khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại Trung tâm Y tế và các đơn vị y tế thuộc Trung tâm Y tế theo quy định của pháp luật.

13. Nghiên cứu và tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật về lĩnh vực liên quan.

14. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo theo quy định của pháp luật.

15. Thực hiện quản lý nhân lực, tài chính, tài sản theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

16. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Giám đốc Sở Y tế và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

II. TỔ CHỨC BỘ MÁY

1. Cơ cấu tổ chức (không tính Trạm Y tế)

1.1. Lãnh đạo Trung tâm Y tế Huyện Giồng Riềng

- Trung tâm Y tế Huyện Giồng Riềng có Giám đốc và không quá ba (03) Phó giám đốc.

- Việc bổ nhiệm Giám đốc và Phó Giám đốc Trung tâm Y tế Huyện Giồng Riềng do Giám đốc Sở Y tế quyết định theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và quy định của pháp luật. Việc miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và

thực hiện các chế độ chính sách đối với Giám đốc và Phó Giám đốc Trung tâm Y tế huyện thực hiện theo quy định của pháp luật.

1.2. Các phòng chức năng thuộc Trung tâm Y tế huyện (6 phòng)

a) Phòng Tổ chức;

b) Phòng Hành chính;

c) Phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ;

d) Phòng Tài chính - Kế toán;

e) Phòng Điều dưỡng;

g) Phòng Dân số - Truyền thông giáo dục sức khỏe.

1.3. Các khoa chuyên môn thuộc Trung tâm Y tế huyện (23 khoa)

a) Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS;

b) Khoa Y tế công cộng và Dinh dưỡng;

c) Khoa An toàn thực phẩm;

d) Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản;

e) Khoa Khám bệnh;

f) Khoa Hồi sức;

g) Khoa Cấp cứu ;

h) Khoa Nội tổng hợp;

i) Khoa Ngoại Tổng hợp;

k) Khoa Nhi;

l) Khoa Y học Cổ truyền;

m) Khoa Phục hồi chức năng;

n) Khoa Răng Hàm Mặt;

o) Khoa Mắt;

p) Khoa Tai Mũi Họng;

q) Khoa Dược – Trang thiết bị - Vật tư y tế;

r) Khoa Truyền nhiễm;

s) Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn;

t) Khoa Xét nghiệm;

u) Khoa Chẩn đoán Hình ảnh;

v) Khoa Nội Tim mạch ;

x) Khoa Phẫu thuật Gây mê hồi sức;

y) Khoa Lão học.

2. Nhiệm vụ của các khoa, phòng.

Giao cho Giám đốc Trung tâm Y tế ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, danh mục vị trí việc làm, xác định số lượng người làm việc đối với các khoa/ phòng có tên trong cơ cấu tổ chức của đơn vị và đảm bảo đủ điều kiện hoạt động (quyết định này thay thế cho quyết định thành lập khoa/ phòng), đồng thời cập nhật bổ sung khi có hướng dẫn mới của cơ quan, đơn vị chuyên môn có thẩm quyền./.

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ Y TẾ

Số: 00968 /AG - GPHĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám chữa bệnh: **TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG**

Hình thức tổ chức: Bệnh viện đa khoa

Địa điểm: Khu phố 08, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang

Thời gian làm việc hằng ngày: 24/24 giờ.

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt ban hành kèm theo giấy phép hoạt động

An Giang, ngày 31 tháng 07 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH AN GIANG

ĐOÀN THANH HÙNG

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Quyết định thành lập số: 1882 QĐ-UBND, cấp ngày 20 tháng 11 năm 2006

Địa chỉ: Khu vực 8, thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

BL 156017

Được quét bằng CamScanner

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 938 , tờ bản đồ số: 06

b) Địa chỉ: khu vực 8, thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

c) Diện tích: 20433,1 m^2 ,(bằng chữ: Hai mươi ngàn bốn trăm ba mươi ba phẩy một mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 20433,1 m^2; chung: Không m^2

đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở y tế

e) Thời hạn sử dụng: Lâu dài

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất

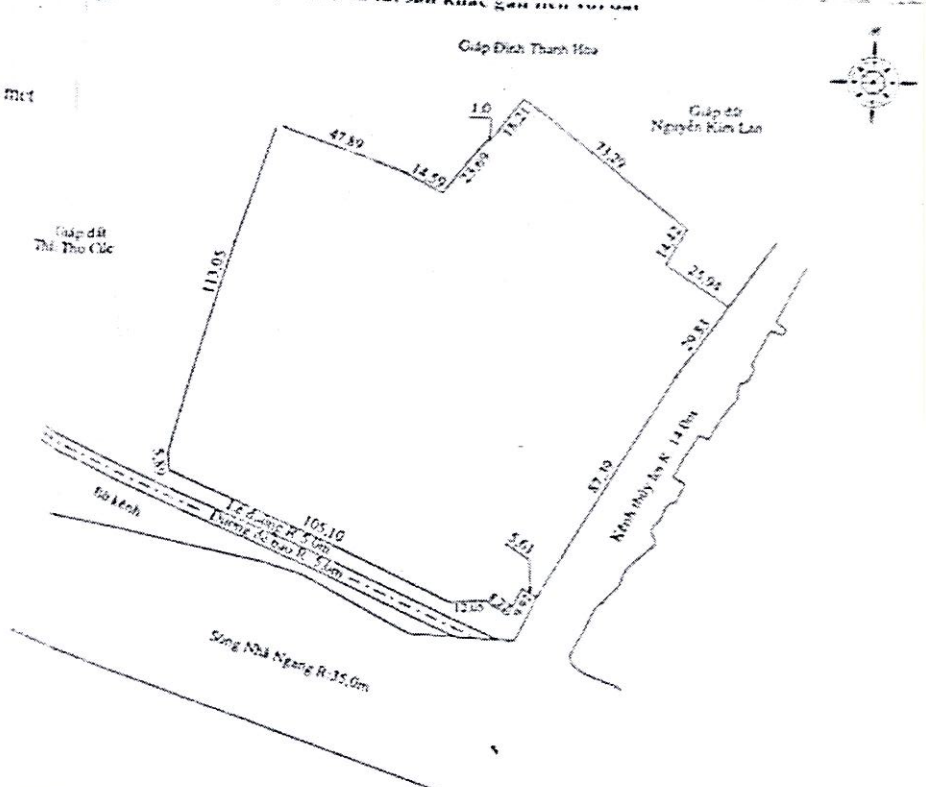
2. Nhà ở: *-/-.*

3. Công trình xây dựng khác: *-/-.*

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: *-/-.*

5. Cây lâu năm: *-/-.*

6. Ghi chú: *Không.*



Kiên Giang, ngày 08 tháng 3 năm 2014

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

KT. **CHỦ TỊCH**

PHÓ CHỦ TỊCH

Lâu Hoàng Đa

Số vào sổ cấp GCN: CT 06395

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Được quét bằng CamScanner

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1206/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 30 tháng 5 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Đầu tư Xây dựng nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng" tại thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang của Sở Y tế Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư Xây dựng nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng" họp ngày 24/8/2010 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư Xây dựng nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng" của Sở Y tế Kiên Giang đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo biên bản họp Hội đồng thẩm định thông qua Báo cáo đánh giá tác động môi trường ngày 24/8/2010;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số 321 /TTr-STNMT ngày 25 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Đầu tư Xây dựng nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng" tại thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang của Sở Y tế Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư Xây dựng nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng" tại thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang của Sở Y tế Kiên Giang (sau đây gọi là Chủ dự án).

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng về nội dung quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo bản sao quyết định phê duyệt.

2. Niêm yết công khai tại địa điểm thực hiện dự án bản tóm tắt Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, trong đó chỉ rõ: chủng loại; khối lượng các loại chất thải; công nghệ; thiết bị xử lý chất thải; mức độ xử lý theo các thông số đặc trưng của chất thải so với tiêu chuẩn quy định; các biện pháp khác về bảo vệ môi trường.

3. Thiết kế, xây lắp các công trình xử lý môi trường:

a) Trên cơ sở sơ đồ nguyên lý của các công trình xử lý môi trường đề ra trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, phải tiến hành việc thiết kế chi tiết và xây lắp các công trình này theo đúng quy định hiện hành về đầu tư và xây dựng;

b) Sau khi thiết kế chi tiết các công trình xử lý môi trường của dự án được phê duyệt, phải có văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang về kế hoạch xây lắp kèm theo hồ sơ thiết kế chi tiết của các công trình xử lý môi trường để theo dõi và kiểm tra.

4. Bảo vệ môi trường trong quá trình thi công dự án:

a) Trong quá trình thi công dự án, phải triển khai thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, biện pháp giảm thiểu những tác động tiêu cực đối với môi trường do dự án gây ra và tiến hành quan trắc môi trường theo đúng yêu cầu đặt ra trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt;

b) Trong quá trình triển khai các hoạt động thi công của dự án có những điều chỉnh, thay đổi về các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt hoặc xác nhận, phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang và chỉ được phép thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan này;

c) Trong quá trình triển khai các hoạt động thi công và vận hành thử nghiệm dự án nếu xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường thì phải dừng ngay và báo cáo kịp thời cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Giồng Riềng, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;

d) Có trách nhiệm hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan khi được yêu cầu.

5. Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường:

a) Sau khi việc xây lắp các công trình xử lý môi trường đã hoàn thành và được nghiệm thu, phải tiến hành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường để kiểm tra các thông số về kỹ thuật và môi trường theo thiết kế đặt ra;

b) Phải xây dựng kế hoạch vận hành thử nghiệm và thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện

Giồng Riềng và cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án để bố trí kế hoạch giám sát, kiểm tra;

c) Trường hợp không đủ năng lực để tự tiến hành đo đạc và phân tích các thông số về kỹ thuật và môi trường, phải ký hợp đồng với tổ chức có đủ năng lực chuyên môn, kỹ thuật để thực hiện việc đo đạc và phân tích;

d) Sau khi kết thúc việc vận hành thử nghiệm, phải có văn bản báo cáo và đề nghị xác nhận kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang để xác nhận.

Điều 3. Chủ dự án phải tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 5. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Điều 6. Uỷ nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này.

Điều 7. Chánh Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Giồng Riềng, Sở Y tế Kiên Giang, cùng các ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Chủ dự án;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP và P.KTCN;
- Như Điều 7 của QĐ;
- Lưu: VT, nddung (10 bản).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hoàng Sa

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

Số: 2792/GP-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 23 tháng 8 năm 2013

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND VÀ UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ quy định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2005/TT-BTNMT ngày 24 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ quy định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

Căn cứ Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Dự án "Xây dựng quy định về xả thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang";

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Ban Quản lý các dự án Đầu tư và Xây dựng ngành Y tế cho Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng ngày 05 tháng 7 năm 2013 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 485/TTr-STNMT ngày 21 tháng 8 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng có trụ sở tại thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý: Sông Thạnh Hòa (không phục vụ cho mục đích cấp nước sinh hoạt);

2. Vị trí nơi xả nước thải: Thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, với tọa độ các điểm xả như sau:

Số TT	Ký hiệu điểm xả	Vị trí điểm xả	Tọa độ điểm xả	
			X	Y
01	VT1	Vị trí xả nước thải đã xử lý sau hệ thống xử lý dự kiến	1.095.910,55	528.417,37

02	VT2	Vị trí tiếp nhận nước thải trên sông Thạnh Hòa	1.035.806,69	583.420,02

(Có bản đồ khu vực và vị trí điểm xả kèm theo)

3. Phương thức và chế độ xả nước thải:

- Phương thức xả nước thải: Nước thải được thu gom về bể chứa nước, sau đó nước thải tự chảy ra ngoài hệ thống cống thoát nước được thiết kế xây dựng chung với hệ thống thoát nước mưa có đường kính D220, dẫn ra sông Thạnh Hòa;

- Chế độ xả nước thải: 24/24 giờ liên tục các ngày trong năm

4. Lưu lượng nước thải lớn nhất: 150m^3/ngày đêm.

5. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả nước thải: Theo QCVN 28/200/BTNMT, cột B Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế và Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2009 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt dự án "Xây dựng quy định về xả nước thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang".

6. Thời hạn của giấy phép là 05 năm, tính từ ngày quyết định có hiệu lực.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng

- Chấp hành việc xả thải theo Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2009 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Dự án "Xây dựng quy định về xả nước thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang";

- Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng phải cử cán bộ kỹ thuật thường xuyên theo dõi các công trình xử lý nước thải để kịp thời phát hiện các hiện tượng bất thường gây ảnh hưởng đến môi trường tại khu vực xử lý nước thải, đảm bảo xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường hiện hành trước khi thải vào nguồn nước tiếp nhận;

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải đúng tiến độ theo đề án đã lập, sau khi hoàn thành, vận hành thử nghiệm phải có báo cáo bằng văn bản gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường; gắn thiết bị đo lưu lượng nước thải đầu ra và giám sát chất lượng nước thải định kỳ, lập sổ ghi chép báo cáo định kỳ về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15/12 hàng năm.

Điều 3. Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng được hưởng các quyền hợp pháp và thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân, cá nhân được giấy cấp phép xả nước thải vào nguồn nước.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ba tháng trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng còn tiếp tục xả nước thải thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 2446 Quyển số ..... SCT/ BS

Ngày 5 tháng 6 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VĨNH THANH VÂN

Nơi nhận:
- Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở TNMT, UBND huyện Giồng Riềng;
- LĐVP, P. KTCN;
- Lưu: VT, nMong.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sỹ Hưu

Mẫu số PC03

CÔNG AN TỈNH AN GIANG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Về phòng cháy, chữa cháy

Hồi 08 giờ 30 phút, ngày 07 tháng 11 năm 2025, tại Trung tâm y tế Giồng Riềng.

Địa chỉ: Ấp 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang.

Chúng tôi gồm:

*** Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh An Giang:**

- Trung tá Danh Cường, Chức vụ: Phó Đội trưởng;

- Thượng úy Nguyễn Hoàng Khương, Chức vụ: Cán bộ;

Đã tiến hành kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đối với Trung tâm y tế Giồng Riềng, địa chỉ: Ấp 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang.

*** Đại diện cơ sở:**

- Ông: Lê Văn Nhì, Chức vụ: Giám đốc.

- Ông: Trương Tấn Thanh, Chức vụ: Trưởng Phòng Hành chính;

- Ông: Trần Văn Mãi, Chức vụ: Phó Phòng Hành chính;

- Ông: Huỳnh Minh Đổi, Chức vụ: Đội trưởng Đội PCCC cơ sở.

I. NỘI DUNG, KẾT QUẢ KIỂM TRA NHƯ SAU:

1. Phần trình bày của cơ sở:

- Giám đốc Trung tâm y tế thường xuyên tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng cháy chữa cháy cho tất cả công nhân viên làm việc tại trung tâm; Chỉ đạo cho Đội phòng cháy, chữa cháy cơ sở kiểm tra bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy lắp đặt tại các khoa, phòng theo quy định kịp thời phát hiện hư hỏng để tiến hành thay thế theo quy định.

- Quy mô công trình: Trung tâm y tế Giồng Riềng có tổng diện tích 20433,1 m^2, diện tích sản sử dụng 11216,9 m^2, gồm các khu: Nhà khoa nội – Nhi – Nội TM- HSCĐ (03 tầng); Nhà khoa phẫu thuật; Nhà khoa khám khu hành chính; Nhà khoa mắt – TMH – RHM – Xét nghiệm; Nhà khoa ngoại – Sản – Dịch vụ - Đông y; Khoa nhiễm TTYT (các khoa còn lại 02 tầng). Vật liệu xây dựng thuộc nhóm không cháy và khó cháy phù hợp với quy định TCVN 2622:1995 "Phòng cháy, chống cháy cho nhà, công trình – Yêu cầu thiết kế".

- Cơ sở luôn thực hiện và duy trì công tác PCCC và CNCH của cơ sở theo đúng quy định.

2. Nội dung, kết quả kiểm tra của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH

Căn cứ nội dung, thẩm quyền kiểm tra của Cơ quan Công an được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra từng nội dung, tại thời điểm kiểm tra ghi nhận kết quả như sau:

2.1. Kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm PCCC và CNCH của người đứng đầu cơ sở:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về PCCC và CNCH; tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho các đối tượng thuộc diện quản lý

- Việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH tại cơ sở được thực hiện hàng quý;

- Việc tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH cho các thành viên được phân công nhiệm vụ PCCC định kỳ hằng năm;

b) Thành lập, duy trì hoạt động Đội PCCC và CNCH cơ sở hoặc Đội PCCC và CNCH chuyên ngành theo quy định tại Điều 37 của Luật PCCC và CNCH hoặc phân công người thực hiện nhiệm vụ PCCC, CNCH thuộc phạm vi quản lý.

- Việc thành lập Đội PCCC và CNCH cơ sở (tổ PCCC và CNCH) hoặc phân công người thực hiện nhiệm vụ PCCC tại cơ sở theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP: Chủ cơ sở đã có quyết định thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy cơ sở với 22 thành viên trong đó có 01 đội trưởng và 01 đội phó đã được cấp giấy huấn luyện nghiệp vụ PCCC có thời hạn đến 2030. (kèm theo Giấy chứng nhận số 29/CNHL-PC07, ngày 16/4/2025 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH)

- Kiểm tra kiến thức, thực tập sử dụng bình chữa cháy, hệ thống báo cháy, hệ thống chữa cháy vách tường. Kết quả: Nhân viên, người làm việc trong ca trực nắm rõ quy trình xử lý sự cố cháy, nổ; biết sử dụng thành thạo các phương tiện chữa cháy được trang bị tại cơ sở.

- Việc bố trí địa điểm, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của lực lượng PCCC và CNCH cơ sở theo quy định tại khoản 8 Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; Bảo đảm phục vụ công tác thường trực chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại chỗ.

2.2. Ban hành hoặc tham mưu người có thẩm quyền ban hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ

- Thời điểm kiểm tra, cơ sở đã có Quyết định về việc ban hành nội quy, quy định về PCCC và CNCH của cơ sở; qua kiểm tra nội dung nội quy bảo đảm đầy đủ nội dung, phù hợp tính chất, đặc điểm hoạt động của cơ sở.

- Người đứng đầu cơ sở có ban hành và niêm yết nội quy an toàn, sơ đồ chỉ dẫn, biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn PCCC và CNCH tại những nơi dễ thấy để mọi người trong cơ sở biết và chấp hành theo quy định;

- Người đứng đầu cơ sở có phổ biến nội quy cho CBCNV tại cơ sở; qua kiểm tra nhận thức, kiến thức của CBCNV nhận thấy đảm bảo.

2.3. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý về thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu và duy trì điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

- Đối với kiểm tra thường xuyên, định kỳ: Người đứng đầu cơ sở đã kiểm tra thường xuyên, định kỳ hằng tháng công tác PCCC và CNCH theo quy định tại Nghị định số 105/2025/NĐ-CP *(tại thời điểm kiểm tra có lưu giữ các biên bản kiểm tra theo quy định).*

- Việc báo cáo kết quả công tác PCCC và CNCH của cơ sở; chủ cơ sở đã có báo cáo công tác PCCC và CNCH theo quy định.

2.4. Xây dựng, tổ chức thực tập phương án CC, CNCH của cơ sở

- Việc xây dựng phương án chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cơ sở: Cơ sở đã xây dựng phương án chữa cháy theo quy định.

- Việc tổ chức thực tập phương án chữa cháy đúng quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP: Cơ sở đã xây dựng kế hoạch thực tập phương án chữa cháy và CNCH năm 2025, dự kiến thực tập trước tháng 12 năm 2025.

2.5. Quyết định hoặc đề xuất người có thẩm quyền quyết định trang bị, duy trì tính năng sử dụng của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ; tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; khắc phục hậu quả do cháy, tai nạn sự cố gây ra

- Việc thực hiện bảo quản, bảo dưỡng phương tiện PCCC, CNCH định kỳ theo quy định tại Điều 5,6,7 và Điều 8 Thông tư số 36/2025/TT-BCA: định kỳ cơ sở đã bảo dương phương tiện, hệ thống PCCC và CNCH (có ghi chép tại Sổ theo dõi phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ).

- Thực hiện việc lắp đặt, kiểm tra hệ thống tiếp địa, chống sét định kỳ theo quy định:

+ Hệ thống chống sét được duy trì theo thiết kế, định kỳ đo điện trở nối đất với hệ thống theo quy định;

2.6. Lập, quản lý hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý

Hồ sơ quản lý, theo dõi các hoạt động PCCC, CNCH: cơ sở đã lập và cập nhật hồ sơ PCCC và CNCH, thành phần theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP. Hồ sơ bao gồm những tài liệu sau:

- Phiếu thông tin cơ sở theo mẫu số PC01 kèm theo Nghị định này;

- Văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan quản lý chuyên ngành đối với

công trình thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế, thẩm định thiết kế về phòng cháy chữa cháy: Tại thời điểm kiểm tra cơ sở Trung tâm Y tế chưa được thẩm định thiết kế về PCCC, cơ sở đã có tham mưu Tờ trình số 327/TTr-TTYT ngày 26/3/2025 về việc xin kinh phí lập hồ sơ thiết kế về phòng cháy, chữa cháy và hồ sơ giấy phép môi trường cho Trung tâm Y tế Giồng Riềng.

- Quyết định ban hành nội quy về PCCC và CNCH kèm theo nội quy PCCC và CNCH;

- Quyết định phân công người thực hiện nhiệm vụ tự kiểm tra về PCCC và CNCH tại cơ sở;

- Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở theo Mẫu PC06;

- Sổ theo dõi phương tiện phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo Quy định của Bộ trưởng Bộ Công an;

- Biên bản tự kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy của cơ sở theo Mẫu số PC02 kèm theo số 105/2025/NĐ-CP này;

- Báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ của cơ sở theo Mẫu số PC04 kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thời gạn đến ngày 19/05/2026;

2.7. Thực hiện trách nhiệm khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng, xây dựng thêm hạng mục trong cơ sở đang hoạt động

Từ khi xây dựng đến nay, cơ sở không tiến hành cải tạo, sữa chữa gì liên quan đến việc thay đổi các điều kiện an toàn PCCC tại cơ sở.

2.8. Việc tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với cơ sở thuộc phụ lục VII Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

Cơ sở đã tham gia bảo hiểm cháy nổ bắt buộc do Công ty bảo hiểm Bảo Việt Kiên Giang cung cấp ngày 20/05/2025 (thời giạn đến ngày 19/05/2026). Phần bảo hiểm cháy nổ bắt buộc đã tách riêng với các nội dung bảo hiểm khác, tỷ lệ phí đảm bảo theo quy định.

3. Kiểm tra thực tế trách nhiệm duy trì các điều kiện về PCCC và CNCH, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy, nguồn nước chữa cháy theo quy định:

3.1. Nguồn nước phục vụ chữa cháy:

- Nguồn nước chữa cháy bên trong cơ sở: Bể nước trữ lượng 50m^3.

- Nguồn nước chữa cháy bên ngoài cơ sở: Giáp sông Giồng Riềng khoảng 50m, máy bơm chữa cháy lấy nước tốt.

3.2. Hệ thống, phương tiện PCCC và CNCH, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy, nguồn nước chữa cháy theo quy định

3.2.1. Về trang bị hệ thống báo cháy tự động: Đã trang bị đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy các loại theo thiết kế đã được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC.

3.2.2. Về duy trì hoạt động của hệ thống:

a) Bình chữa cháy, phương tiện phá dỡ thô sơ:

- Cơ sở đã bố trí 55 bình chữa cháy MFZL4, 43 bình chữa cháy MFZL8, 20 bình chữa cháy MT5, 15 bình chữa cháy MT3. Tại thời điểm kiểm tra: Các loại bình chữa cháy được bố trí phân bố đều tại các khu vực. Các bình được đặt ở vị trí dễ lấy, dễ thấy, không bị hư hỏng, mất tác dụng.

b) Hệ thống điện:

- Việc bố trí cầu dai, aptomat của hệ thống điện bảo đảm phù hợp với công suất tiêu thụ của hệ hống. Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống điện không phát hiện dấu hiệu chạm chập, vi phạm.

c) Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn:

- Có trang bị đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn tại các khu vực theo đúng quy định, có sơ đồ bố trí biển báo, biển chỉ dẫn trên lối thoát nạn.

- Thử khả năng hoạt động của đèn chỉ dẫn thoát nạn, thiết bị chiếu sáng sự cố, lắp đặt cho các hạng mục công trình duy trì hoạt động theo đúng chức năng.

d) Niêm yết nội quy về PCCC và CNCH:

- Có ban hành nội quy và biện pháp về PCCC và CNCH phù hợp với công năng của từng khu vực và đã niêm yết nội quy an toàn sơ đồ chỉ dẫn, biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn về PCCC và CNCH tại những nơi dễ thấy để mọi người trong cơ sở biết và chấp hành theo quy định.

e) Hệ thống báo cháy tự động

- Hệ thống báo cháy tự động lắp đặt tại nhà khoa Nội – Nhi – Nội TYM (dãy 03 tầng).

- Các đầu báo cháy, nút ấn, còi đèn được duy trì theo đúng chức năng, không bị che lấp, mất tác dụng, hỏng. Thử nghiệm hoạt động của đầu báo cháy, nút ấn, còi, đèn báo cháy, tủ báo cháy trung tâm.

f) Hệ thống họng nước chữa cháy vách tường, họng nước chữa cháy ngoài nhà

- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà: gồm 01 máy bơm diêzel hiện tại hỏng, 01 máy bơm nổi 11HP, 01 máy bơm điện 10HP, 08 hộp chữa cháy, lăng vòi chữa cháy tại thời điểm kiểm tra hệ thống chữa cháy vách tường sử dụng nguồn nước từ đài nước, áp lực nước đảm bảo.

g) Hệ thống chống sét

- Hệ thống chống sét trực tiếp với 01 kim thu sét trên đỉnh mái, có bán kính bảo vệ R=62m, cọc tiếp địa được đóng trực tiếp trong đất ở độ sâu 0,8m, hộp kiểm

tra điện trở đặt âm tường ở độ cao 1,4m. Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống hoạt động đảm bảo theo yêu cầu.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ:

- Tại thời điểm kiểm tra, cơ sở chưa được thẩm định thiết kế về phòng cháy chữa cháy theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025.

- Người đứng đầu cơ sở thường xuyên tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc giám sát nhân viên thuộc phạm vi quản lý về thực hiện quy định, nội quy về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

- Đã lập hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động PCCC và CNCH và lưu giữ thành phần hồ sơ theo quy định;

- Các phương tiện, hệ thống PCCC và CNCH được trang bị tại cơ sở được duy trì kiểm tra định kỳ đảm bảo công năng sử dụng.

III. KIẾN NGHỊ, HƯỚNG DẪN:

1. Kiến nghị:

Tiến hành lập hồ sơ thẩm định thiết kế và phòng cháy chữa cháy cho công trình: Trung tâm y tế Giồng Riềng theo đúng quy định tại Điều 9 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025. *(Thực hiện kiến nghị trên đến trước ngày 30/11/2025).*

2. Hướng dẫn tăng cường công tác PCCC và CNCH:

Để duy trì công tác PCCC và CNCH, Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, hướng dẫn người đứng đầu cơ sở một số nội dung như sau:

- Về hồ sơ theo dõi, quản lý công tác PCCC và CNCH của cơ sở: Thường xuyên cập nhật, bổ sung hồ sơ quản lý, theo dõi các hoạt động PCCC và CNCH theo quy định tại Điều 4 Nghị định 105/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

- Định kỳ xây dựng báo cáo công tác PCCC và CNCH định kỳ 12 tháng và gửi 01 bản về Phòng Cảnh sát PCCC và CNHC để lưu hồ sơ, theo dõi.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng toàn bộ các hệ thống, phương tiện PCCC và CNCH tại chỗ đảm bảo công năng sử dụng.

- Thường xuyên nhắc nhở nhân viên, người lao động nâng cao ý thức trong việc sử dụng lối thoát nạn.

- Duy trì công tác tự kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH hàng tháng, hàng quý kiểm tra đầy đủ các khu vực, hạng mục, hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục những tồn tại, vi phạm về PCCC và CNCH trong quá trình hoạt động; tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ nhất là vào ban đêm *(thực hiện thường xuyên, các lần kiểm tra phải lập biên bản kiểm tra kèm theo).*

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống điện và các thiết bị tiêu thụ điện. Phải ngắt điện tại các khu vực không có người sử dụng.

- Quản lý chặt việc sử dụng nguồn nhiệt, nguồn lửa, không được sử dụng ngọn lửa trần tại cơ sở; thường xuyên quán triệt nhân viên chấp hành nghiêm túc các quy định, nội quy an toàn PCCC, nhất là quy định cấm hút thuốc tại các khu vực cấm.

**** Ý kiến người đứng đầu cơ sở:*** hoàn toàn thống nhất với các nội dung trong biên bản.

Biên bản được lập xong hồi 16 giờ 00 phút, ngày 07 tháng 11 năm 2025, gồm 07 trang, được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN**	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA**
SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG		
Lê Văn Nhì		Trung tá Danh Cường

UBND THỊ TRẤN GIỒNG RIỀNG
MÃ QHNS: 1006819

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
CUNG CẤP DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC
Số: 01/HĐDV

- Căn cứ Bộ luật Dân sự 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Căn cứ Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc sửa đổi khoản 1, điều 2 quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ;
- Căn cứ chức năng nhiệm vụ nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.

Hôm nay, ngày 04 tháng 01 năm 2024, chúng tôi đại diện hợp pháp của các bên:

I. BÊN A: Trung Tâm Y Tế huyện Giồng Riềng(*Bên thuê dịch vụ thu gom rác).*
- Địa chỉ: Khu phố 8, thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.
- Điện thoại: 02973.802.277
- Tài khoản: 3716.2.1080103.00000 tại: Kho bạc Nhà nước Giồng Riềng
- Mã số thuế: 1702144780
- Đại diện bởi ông (bà) **Lê Văn Nhì** Chức vụ: Giám đốc TTYT Giồng Riềng

II. BÊN B: UBND thị trấn Giồng Riềng (*Bên cung cấp dịch vụ thu gom rác*)
- Địa chỉ: Khu phố 3 thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.
- Mã số thuế: 1700306813
- Số tài khoản: 3723.0.1006819.00000, tại: Kho bạc Nhà nước Giồng Riềng
- Điện thoại: 0913.510.040
- Đại diện bởi ông: **Trần Quốc Chiến** Chức vụ: Chủ tịch UBND thị trấn.

Hai bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng với các nội dung cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ
- Bên B nhận thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt cho bên A.
- Bên phải A bỏ rác thải sinh hoạt vào các bao, bọc, túi nylon, sọt rác..... sau đó đem ra để trước cổng nhà, cơ quan, đơn vị của mình (cặp lề đường) hoặc thùng đựng rác mà bên B đã bố trí, bên B sẽ đến lấy rác và vận chuyển đi đổ đúng nơi quy định.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG, PHƯƠNG THỨC, THỜI GIAN THANH TOÁN

- Giá trị hợp đồng: 3.360.000đồng/tháng x 12 tháng= 40.320.000 đồng

(Số tiền bằng chữ: Bốn mươi triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng)

- Phương thức thanh toán: Bằng hình thức chuyển khoản hoặc nộp tiền mặt

- Thời gian thanh toán: Chuyển khoản hoặc nộp tiền mặt 01 lần/năm, sau khi xuất hóa đơn cho bên A trong vòng 03 ngày mà bên A không chuyển khoản hoặc nộp tiền mặt cho bên B thì bên B có quyền tạm ngưng hợp đồng.

ĐIỀU 3: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 04/01/2024 đến khi bên A không có nhu cầu cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác hoặc bên B không còn cung cấp dịch vụ theo chủ trương, sự chỉ đạo của cấp có thẩm quyền thì hợp đồng này sẽ chấm dứt hiệu lực.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Trách nhiệm của bên A:

- Bên A chứa rác vào bao nylon cột kín miệng hoặc thùng chứa rác, thực hiện các quy định về phân loại rác thải rắn tại nguồn, không được đưa các loại rác thải nguy hại, rác thải không hợp pháp, rác thải có thể gây cháy.

- Nếu xảy ra tình trạng rác thải ngoài quy định của hợp đồng để chung với rác thải sinh hoạt, bên B có quyền từ chối thu gom phần rác thải đó. Nếu bên A có nhu cầu thu gom thì phải chịu phần kinh phí phát sinh theo thỏa thuận giữa hai bên.

- Thông báo cho Bên B trong trường hợp khối lượng rác thải tăng để bên B có kế hoạch điều động phương tiện, nhân công để thực hiện (Báo trước cho bên B hay ít nhất 02 ngày). Bên A phải chịu trách nhiệm thanh toán chi phí phát sinh.

4.2 Trách nhiệm của bên B:

- Bố trí nhân sự, phương tiện đến thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định về vệ sinh môi trường.

- Bên B từ chối thu gom hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại rác thải không có trong quy định của hợp đồng và những loại rác không hợp pháp gây cháy, nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trộn lẫn trong thành phần rác mà bên A giao cho bên B vận chuyển.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi và một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước hạn phải thông báo cho bên kia biết trước 01 tháng. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được thì thống nhất nộp đơn đến tòa án để được giải quyết. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và án phí Tòa án do bên có lỗi chịu.

- Hợp đồng này được thành lập thành hai (02) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ một (01) bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
(Ký, ghi rõ họ tên)	**CHỦ TỊCH**
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIỒNG RIỀNG	
Lê Văn Nhì	Trần Quốc Chiến

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* 0300942001-023

Địa chỉ *(Address):* Số 77, đường Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 110000058767 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TWM**

Số *(No):* **118947**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG

Mã số thuế *(Tax code):* 1702144780 **Số định danh** *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):* 1080103 **Số hộ chiếu** *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Khu phố 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB13100040886

Số tài khoản*(Account No):*3716.2.1080103.00000 Tại Kho bạc nhà nước

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2025 từ ngày 01/09/2025 đến ngày 15/09/2025	kWh	38.828	-	75.326.320
	(kèm theo bảng kê số 1567004514 ngày 16 tháng 09 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**75.326.320**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.026.106**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**81.352.426**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words):* *Tám mươi mốt triệu ba trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm hai mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 16/09/2025 08:25:32

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 77, đường Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 110000058767 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TWM**

Số *(No):* **178559**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG

Mã số thuế *(Tax code):* 1702144780 **Số định danh** *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):* 1080103 **Số hộ chiếu** *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Khu phố 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB13100040886

Số tài khoản*(Account No):*3716.2.1080103.00000 Tại Kho bạc nhà nước

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2025 từ ngày 16/09/2025 đến ngày 30/09/2025	kWh	40.006	-	77.611.640
	(kèm theo bảng kê số 1572971478 ngày 01 tháng 10 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**77.611.640**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.208.931**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**83.820.571**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi ba triệu tám trăm hai mươi nghìn năm trăm bảy mươi mốt đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 01-10-2025 14:30:10

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 77, đường Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 110000058767 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TWM**

Số *(No):* **178718**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG

Mã số thuế *(Tax code):* 1702144780 — **Số định danh** *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):* 1080103 — **Số hộ chiếu** *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Khu phố 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB13100040886

Số tài khoản*(Account No):*3716.2.1080103.00000 Tại Kho bạc nhà nước

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK — **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2025 từ ngày 01/10/2025 đến ngày 15/10/2025	kWh	53.153	-	103.116.820
	(kèm theo bảng kê số 1576275986 ngày 17 tháng 10 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**103.116.820**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**8.249.346**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**111.366.166**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm mười một triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 17/ 10/ 2025 07:49:25

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 77, đường Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 110000058767 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TWM**

Số *(No):* **238386**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG

Mã số thuế *(Tax code):* 1702144780 **Số định danh** *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):* 1080103 **Số hộ chiếu** *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Khu phố 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB13100040886

Số tài khoản*(Account No):*3716.2.1080103.00000 Tại Kho bạc nhà nước

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2025 từ ngày 16/10/2025 đến ngày 31/10/2025	kWh	49.387	-	95.810.780
	(kèm theo bảng kê số 1582320789 ngày 01 tháng 11 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**95.810.780**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.664.862**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**103.475.642**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm linh ba triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm bốn mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 01-11-2025 13:03:41

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 77, đường Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 110000058767 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TWM**

Số *(No):* **238429**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG

Mã số thuế *(Tax code):* 1702144780 **Số định danh** *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):* 1080103 **Số hộ chiếu** *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Khu phố 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB13100040886

Số tài khoản*(Account No):*3716.2.1080103.00000 Tại Kho bạc nhà nước

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2025 từ ngày 01/11/2025 đến ngày 15/11/2025	kWh	50.299	-	97.580.060
	(kèm theo bảng kê số 1585427049 ngày 17 tháng 11 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**97.580.060**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.806.405**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**105.386.465**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm linh năm triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm sáu mươi lăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 17/ 11/ 2025 09:13:06

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 77, đường Cô Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 110000058767 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TWM**

Số *(No):* **297957**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG

Mã số thuế *(Tax code):* 1702144780

Số định danh *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):* 1080103

Số hộ chiếu *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Khu phố 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB13100040886

Số tài khoản*(Account No):*3716.2.1080103.00000 Tại Kho bạc nhà nước

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency):* VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2025 từ ngày 16/11/2025 đến ngày 30/11/2025	kWh	38.487	-	74.664.780
	(kèm theo bảng kê số 1592689949 ngày 01 tháng 12 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**74.664.780**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.973.182**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**80.637.962**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi hai đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 01/ 12/ 2025 18:28:11

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: **1K25TAA**

Số: **01188764**

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 16 tháng 09 năm 2025

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Mã số thuế: 1700105659

Địa chỉ: Số 206, đường Mạc Cửu, Phường Rạch Giá, An Giang

Điện thoại: 02973862131

TÊN KHÁCH HÀNG: Trung Tâm Y Tế Giồng Riềng

Mã số thuế: 1702144780

Mã ngân sách: 1080103 **Số định danh:**

Địa chỉ: Khu phố 8, Xã Giồng Riềng, Tỉnh An Giang

Danh bộ: D60053C **Kỳ hóa đơn:** 09/2025

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Khối lượng nước tiêu thụ (m3)
169.088	143	2.486
Mục đích sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền
Cơ quan HCSN: 2.486	6.800	16.904.800
Tổng tiền nước tính thuế:		16.904.800
Tiền thuế GTGT: 5%		845.240
Phí bảo vệ môi trường đối với NTSH:		
Giá dịch vụ thoát nước:		1.566.180
Tiền thuế GTGT: 8%		125.294
Tổng số tiền:		19.441.514

Bằng chữ: *Mười chín triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn năm trăm mười bốn đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
Ký ngày: 16/09/2025 23:42:09

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)
Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: ***https://kiwaco.vn***

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: **1K25TAA**

Số: **01188728**

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 16 tháng 09 năm 2025

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Mã số thuế: 1700105659

Địa chỉ: Số 206, đường Mạc Cửu, Phường Rạch Giá, An Giang

Điện thoại: 02973862131

TÊN KHÁCH HÀNG: Trung Tâm Y Tế Giồng Riềng .

Mã số thuế: 1702144780

Mã ngân sách: 1080103 **Số định danh:**

Địa chỉ: Khu phố 8, Xã Giồng Riềng, Tỉnh An Giang

Danh bộ: D60005C **Kỳ hóa đơn:** 09/2025

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Khối lượng nước tiêu thụ (m3)
249.599	49	1.493
Mục đích sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền
Cơ quan HCSN: 1.493	6.800	10.152.400
Tổng tiền nước tính thuế:		10.152.400
Tiền thuế GTGT: 5%		507.620
Phí bảo vệ môi trường đối với NTSH:		
Giá dịch vụ thoát nước:		940.590
Tiền thuế GTGT: 8%		75.247
Tổng số tiền:		11.675.857

Bằng chữ: *Mười một triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi bảy đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: **CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG**
Ký ngày: 16/09/2025 23:41:08

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)
*Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: **https://kiwaco.vn***

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: **1K25TAA**

Số: **01296550**

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 16 tháng 10 năm 2025

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Mã số thuế: 1700105659

Địa chỉ: Số 206, đường Mạc Cửu, Phường Rạch Giá, An Giang

Điện thoại: 02973862131

TÊN KHÁCH HÀNG: Trung Tâm Y Tế Giồng Riềng

Mã số thuế: 1702144780

Mã ngân sách: 1080103 **Số định danh:**

Địa chỉ: Khu phố 8, Xã Giồng Riềng, Tỉnh An Giang

Danh bộ: D60053C **Kỳ hóa đơn:** 10/2025

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Khối lượng nước tiêu thụ (m3)
143	3.666	3.523
Mục đích sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền
Cơ quan HCSN: 3.523	6.800	23.956.400
Tổng tiền nước tính thuế:		23.956.400
Tiền thuế GTGT: 5%		1.197.820
Phí bảo vệ môi trường đối với NTSH:		
Giá dịch vụ thoát nước:		2.219.490
Tiền thuế GTGT: 8%		177.559
Tổng số tiền:		27.551.269

Bằng chữ: *Hai mươi bảy triệu năm trăm năm mươi mốt nghìn hai trăm sáu mươi chín đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: **CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG**
Ký ngày: 16/10/2025 15:31:49

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: ***https://kiwaco.vn***

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: **1K25TAA**

Số: **01296434**

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 16 tháng 10 năm 2025

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Mã số thuế: 1700105659

Địa chỉ: Số 206, đường Mạc Cửu, Phường Rạch Giá, An Giang

Điện thoại: 02973862131

TÊN KHÁCH HÀNG: Trung Tâm Y Tế Giồng Riềng .

Mã số thuế: 1702144780

Mã ngân sách: 1080103 **Số định danh:**

Địa chỉ: Khu phố 8, Xã Giồng Riềng, Tỉnh An Giang

Danh bộ: D60005C **Kỳ hóa đơn:** 10/2025

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Khối lượng nước tiêu thụ (m3)
49	1.452	1.403
Mục đích sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền
Cơ quan HCSN: 1.403	6.800	9.540.400
Tổng tiền nước tính thuế:		9.540.400
Tiền thuế GTGT: 5%		477.020
Phí bảo vệ môi trường đối với NTSH:		
Giá dịch vụ thoát nước:		883.890
Tiền thuế GTGT: 8%		70.711
Tổng số tiền:		10.972.021

Bằng chữ: *Mười triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn không trăm hai mươi mốt đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: **CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG**
Ký ngày: 16/10/2025 15:30:57

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)
*Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: **https://kiwaco.vn***

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: **1K25TAA**

Số: **01400659**

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 19 tháng 11 năm 2025

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Mã số thuế: 1700105659

Địa chỉ: Số 206, đường Mạc Cửu, Phường Rạch Giá, An Giang

Điện thoại: 02973862131

TÊN KHÁCH HÀNG: Trung Tâm Y Tế Giồng Riềng

Mã số thuế: 1702144780

Mã ngân sách: 1080103 **Số định danh:**

Địa chỉ: Khu phố 8, Xã Giồng Riềng, Tỉnh An Giang

Danh bộ: D60053C **Kỳ hóa đơn:** 11/2025

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Khối lượng nước tiêu thụ (m3)
3.666	7.879	4.213
Mục đích sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền
Cơ quan HCSN: 4.213	6.800	28.648.400
Tổng tiền nước tính thuế:		28.648.400
Tiền thuế GTGT: 5%		1.432.420
Phí bảo vệ môi trường đối với NTSH:		
Giá dịch vụ thoát nước:		2.654.190
Tiền thuế GTGT: 8%		212.335
Tổng số tiền:		32.947.345

Bằng chữ: *Ba mươi hai triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi lăm đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
Ký ngày: 19/11/2025 13:55:16

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: ***https://kiwaco.vn***

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: **1K25TAA**

Số: **01400654**

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 19 tháng 11 năm 2025

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Mã số thuế: 1700105659

Địa chỉ: Số 206, đường Mạc Cửu, Phường Rạch Giá, An Giang

Điện thoại: 02973862131

TÊN KHÁCH HÀNG: Trung Tâm Y Tế Giồng Riềng .

Mã số thuế: 1702144780

Mã ngân sách: 1080103 **Số định danh:**

Địa chỉ: Khu phố 8, Xã Giồng Riềng, Tỉnh An Giang

Danh bộ: D60005C **Kỳ hóa đơn:** 11/2025

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Khối lượng nước tiêu thụ (m3)
1.452	3.490	2.038
Mục đích sử dụng (m3)	Đơn giá	Thành tiền
Cơ quan HCSN: 2.038	6.800	13.858.400
Tổng tiền nước tính thuế:		13.858.400
Tiền thuế GTGT: 5%		692.920
Phí bảo vệ môi trường đối với NTSH:		
Giá dịch vụ thoát nước:		1.283.940
Tiền thuế GTGT: 8%		102.715
Tổng số tiền:		15.937.975

Bằng chữ: *Mười lăm triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: **CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG**
Ký ngày: 19/11/2025 13:55:14

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)
*Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: **https://kiwaco.vn***

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00416/2024/KQTN/12

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

12/06/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIỒNG RIỀNG
2. **Địa chỉ** : KP8, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang
3. **Ngày lấy mẫu** : 05/06/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Nước mặt
6. **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 240605.22MN1: Nước mặt kênh Lò Heo, vị trí tiếp nhận nước thải sau xử lý - X: 1095219; Y: 0534144
240605.22MN2: Nước mặt sông Thạnh Hòa (sông Giồng Riềng) X: 1095115; Y: 0534089
7. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-6: 2018– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.
TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 6663-4:2020 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 4: Hướng dẫn lấy mẫu từ các hồ tự nhiên và hồ nhân tạo.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08:2023/ BTNMT Mức C	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240605. 22MN1	240605. 22MN1		
1	pH(1)	-	6,7	6,8	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	DO(1)	mg/L	3,2	4,1	≥4	TCVN 7325:2016
3	TSS(1)	mg/L	34	38	>100 và không có rác nổi	TCVN 6625:2000
4	COD(1)	mg/L	8,8	7,5	≤20	SMEWW 5220C:2023
5	BOD_5(1)	mg/L	19,5	17	≤10	TCVN 6001-1:2021
6	Nitrit (NO_2^-_N)(1)	mg/L	0,05	0,04	0,05	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2023
7	Nitrat (NO_3^-_N)(1)	mg/L	KPH MDL=0,01	KPH MDL=0,01	-	SMEWW 4500- NO_3^-.E:2023
8	Sắt (Fe)(1)	mg/L	0,1	0,65	0,5	SMEWW 3111B:2023
9	Đồng (Cu)(1)	mg/L	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,1	SMEWW 3111B:2023
10	Kẽm (Zn)(1)	mg/L	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012	0,5	SMEWW 3111B:2023
11	Tổng Coliform(1)	MPN/ 100mL	$9,3x10^4$	$7,5x10^4$	≤7.500	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
- *KPH: Không phát hiện* *MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

TRẦN THỊ THÙY NHUNG NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00416/2024/KQTN/12 — 12/06/2024

1 Địa điểm lấy mẫu : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIỒNG RIỀNG
2 Địa chỉ : KP8, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang
3 Ngày lấy mẫu : 05/06/2024
4 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5 Loại mẫu : Nước thải
6 Ký hiệu và mô tả mẫu : 240605.22NT1: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải – X:1095283; Y: 0534079
7 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28/2010/ BTNMT CỘT B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240605. 22NT1		
1.	pH(1)	-	6,70	6,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2.	TSS(1)(ω)	mg/L	46	100	TCVN 6625:2000
3.	COD(1)	mg/L	64	100	SMEWW 5220C:2023
4.	BOD_5(1)	mg/L	30	50	TCVN 6001-1:2021
5.	Amoni (NH_4^+_N)(1)	mg/L	KPH MDL=0,9	10	TCVN 5988:1995
6.	Nitrat (NO_3^-_N)(1)	mg/L	5,20	50	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023
7.	Phosphat (PO_4^{3-}_P)(1)	mg/L	3,4	10	SMEWW 4500-PO_4^{3-}.E :2023
8.	Sulfua (S^{2-})(1)	mg/L	KPH MDL=0,014	4	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023
9.	Tổng Coliform(1)	MPN /100mL	$1,5x10^3$	5.000	SMEWW 9221B:2023
10.	Salmonella(2)	VK/ 100mL	KPH MDL=4	KPH	TCVN 9717 : 2013
11.	Shigella(2)	VK/ 100mL	KPH MDL=4	KPH	SMEWW 9260E : 2017
12.	Vibrio Cholerae(2)	VK/ 100mL	KPH MDL=4	KPH	SMEWW 9260H : 2017

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *(ω) Thông số được Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam công nhận;*
- *QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải y tế.*
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM — **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

TRẦN THỊ THÙY NHUNG — NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Dáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00416/2024/KQTN/12

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

12/06/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIỒNG RIỀNG
2. **Địa chỉ** : KP8, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang
3. **Ngày lấy mẫu** : 05/06/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Khí thải
6. **Kết quả đo đạc, phân tích:**

Vị trí đo	Bụi[2] (mg/Nm³)	NO_x[1] (mg/Nm³)	SO_2[1] (mg/Nm³)	CO[1] (mg/Nm³)	Pb[2] (mg/Nm³)	Cd[2] (mg/Nm³)	Hg[2] (mg/Nm³)	H_2SO_4[2] (mg/Nm³)
Khí thải lò đốt 1 chất thải sau xử lý X = 1095308; Y = 0534084	31	321	27	226	KPH	KPH	KPH	KPH
Khí thải lò đốt 1 chất thải sau xử lý X = 1095309; Y = 0534087	32	221	29	165	KPH	KPH	KPH	KPH
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000	≤ 5	≤ 5	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 5	HDLM-24-TESTO	HDLM-24-TESTO	HDLM-24-TESTO	US EPA Method 29	US EPA Method 29	US EPA Method 29	US EPA 08

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- [1] Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- [2] Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
• KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00416/2024/KQTN/12 # PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 12/06/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIỒNG RIỀNG
2. **Địa chỉ** : KP8, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang
3. **Ngày lấy mẫu** : 05/06/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Không khí môi trường lao động
6. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Bảng 1:

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Áp suất (mmHg)
Trong khuôn viên bệnh viện X = 1095224; Y = 0534015	31,5	73,1	0,85	755
Khu vực máy phát điện và lò đốt X = 1095293; Y = 0534086	31,0	74,5	0,80	753
Khu vực khoa lây bệnh X = 1095206; Y = 0534057	31,5	73,2	0,76	756
QCVN 26:2016/BYT	**18 – 32**	**40 – 80**	**0,2 – 1,5**	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2022/BTNMT			

Bảng 2:

Vị trí đo	Bụi (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	CO (mg/m^3)
Trong khuôn viên bệnh viện X = 1095224; Y = 0534015	0,14	0,054	0,062	5,20
Khu vực máy phát điện và lò đốt X = 1095293; Y = 0534086	0,20	0,058	0,059	5,47
Khu vực khoa lây bệnh X = 1095206; Y = 0534057	0,17	0,052	0,070	5,69
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	≤ 5	≤ 5	≤ 20
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HDPT-31-KHI CO

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

TRẦN THỊ THÙY NHUNG **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG – REC
Địa chỉ: 6/8 Đường số 20, KP 48, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3977 8141 Hotline: 091 3277646 Email: moitruongrec@gmail.com

Mã số: 251220/5329:1/QTMT/REC *Tp. HCM, ngày 30 tháng 12 năm 2025*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu: **CÔNG TY TNHH MTV RULE ONE**
2. Địa điểm lấy mẫu: **TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG**
3. Địa chỉ: KP 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang
4. Tên mẫu: Nước thải Số lượng: 01 mẫu

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	**NT22.251220**	1220/NT/T-RO-YTGR/1: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung

5. Ngày nhận mẫu: 20/12/2025
6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 28:2010/BTNMT
				NT22.251220	CỘT B
1	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	7,53	**6,5 – 8,5**
2	BOD_5(a)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	28	**50**
3	COD(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	62	**100**
4	TSS(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	< 18,0	**100**
5	N_NO_3^-(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	< 0,15	**50**
6	Clo dư (a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	KPH (MDL=0,3)	--
7	P_PO_4^{3-}(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO_4^{3-}.E:2023	2,73	**10**
8	N_NH_4^+(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&C:2023	**49,8**	**10**
9	S^{2-}(a)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	KPH (MDL=0,05)	**4,0**
10	Dầu mỡ ĐTV (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 3,0	**20**
11	Salmonella(b)	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 9717:2013	KPH (MDL=3)	**KPH**
12	Shigella (b)	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9276B:2023	KPH (MDL=3)	**KPH**
13	Vibrio cholerae (b)	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9278B:2023	KPH (MDL=3)	**KPH**
14	Coliform (b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	$2x10^3$	**5.000**

Ghi chú: *Dấu (--): Không quy định, KPH: Không phát hiện, MDL: Giới hạn phát hiện*

Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm **KT. Giám Đốc**

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Dương Hoàng Thanh Thảo **Tạ Công Uẩn**

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC)
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận. Dấu (b): Chỉ tiêu do NTP – Vimcerts 292 thực hiện
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG – REC
Địa chỉ: 6/8 Đường số 20, KP 48, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3977 8141 Hotline: 091 3377646 Email: moitruongrec@gmail.com

Mã số: 260107/0017:1/MT/REC *Tp. HCM, ngày 09 tháng 01 năm 2026*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu: **CÔNG TY TNHH MTV RULE ONE**
2. Địa điểm lấy mẫu: **TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG**
3. Địa chỉ: KP 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang
4. Tên mẫu: Nước thải Số lượng: 01 mẫu

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	**NT4.260107N**	0107/NT/T-RO-YTGR/1: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải tập trung

5. Ngày nhận mẫu: 07/01/2026
6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 28:2010/BTNMT CỘT B
				NT4.260107N	
1	$N_NH_4^{+(a)}$	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	KPH (MDL=0,05)	10

Ghi chú: *Dấu (--): Không quy định, KPH: Không phát hiện, MDL: Giới hạn phát hiện*
Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

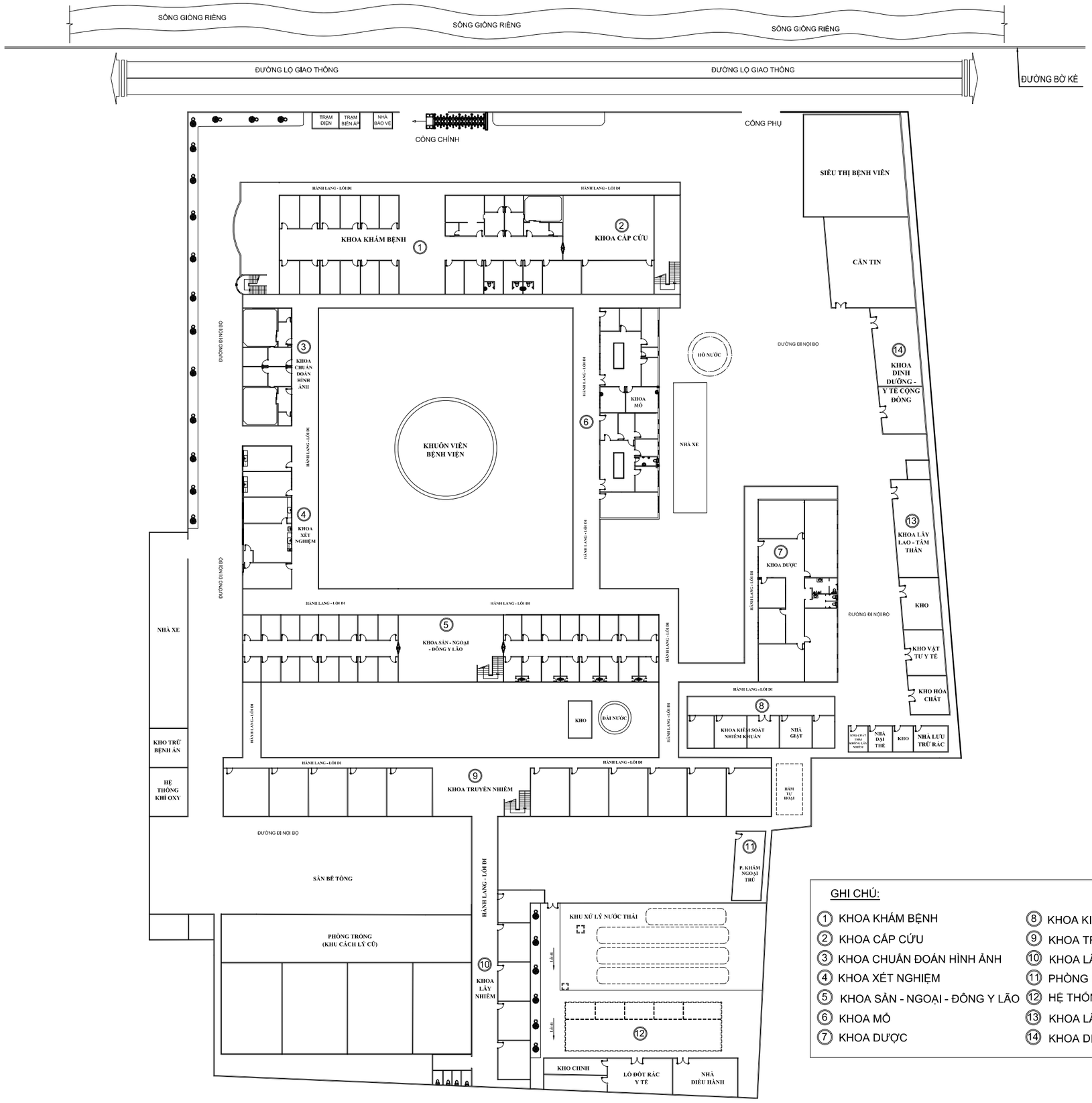
P. Phòng thí nghiệm **KT. Giám Đốc**

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Dương Hoàng Thanh Thảo **Tạ Công Uẩn**

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận. Dấu (b): Chỉ tiêu do NTP – Vimcerts 292 thực hiện.
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

MẶT BẰNG TỔNG THỂ



GHI CHÚ:

1. KHOA KHÁM BỆNH
2. KHOA CẤP CỨU
3. KHOA CHUẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH
4. KHOA XÉT NGHIỆM
5. KHOA SẢN - NGOẠI - ĐÔNG Y LÃO
6. KHOA MỔ
7. KHOA DƯỢC
8. KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN
9. KHOA TRUYỀN NHIỄM
10. KHOA LÂY NHIỄM
11. PHÒNG KHÁM NGOẠI TRÚ
12. HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
13. KHOA LÂY - LAO - TÂM THẦN
14. KHOA DINH DƯỠNG - Y TẾ CÔNG CỘNG

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU ĐẦU TƯ:

TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG

Địa điểm: Khu phố 8, Xã Giồng Riềng, Tỉnh An Giang

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TÂN TIẾN

Địa chỉ: Số 17B, đường số 2, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ
TEL: 02923. 899.018 - 0907.138.400
Gmail: lechilinhbht@yahoo.com

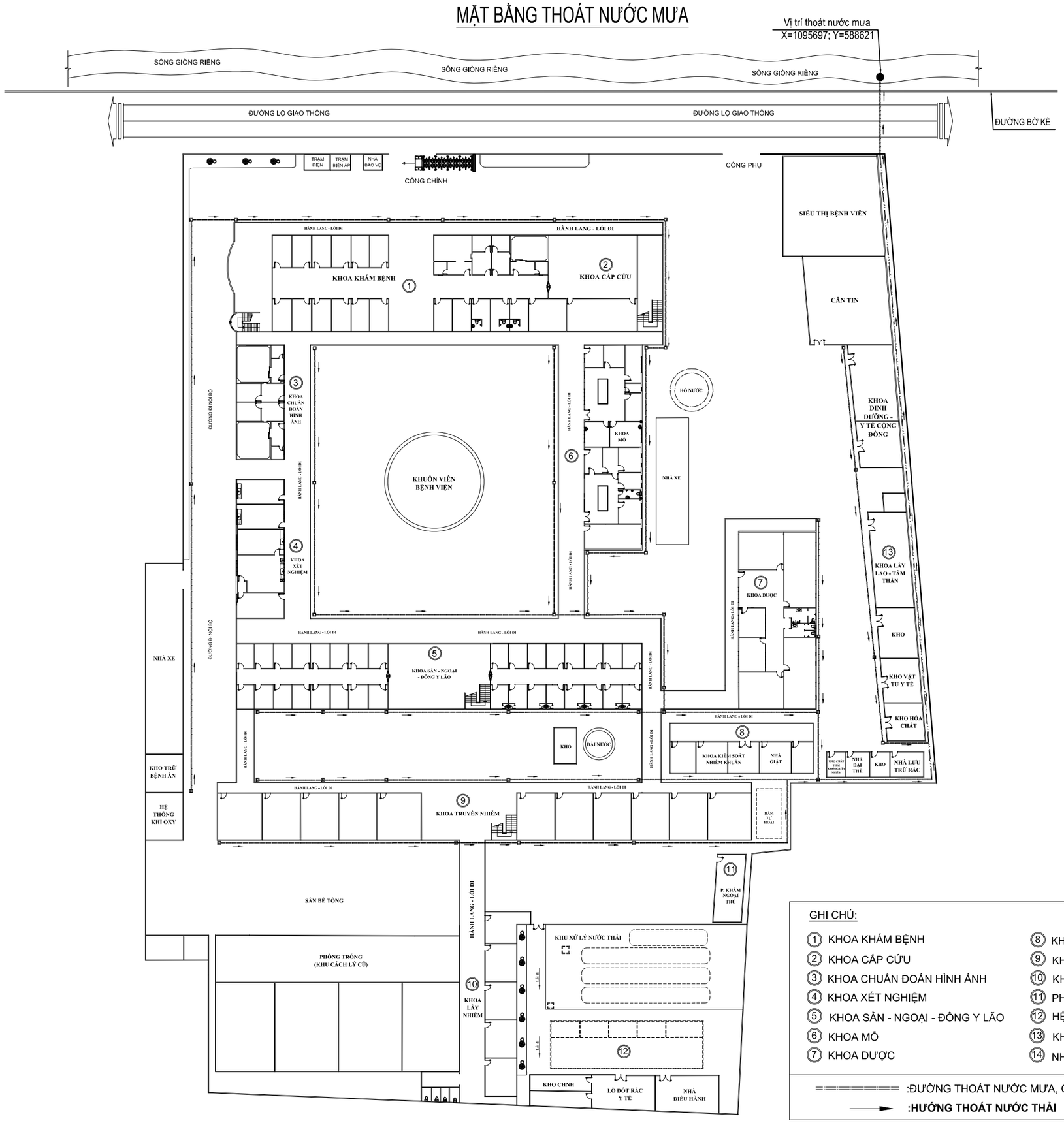
GIÁM ĐỐC	LÊ CHÍ LINH	
KIỂM TRA	PHẠM TUẤN ĐẠT	
VẼ	QUẢNG PHƯƠNG HOÀI AN	

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

THIẾT KẾ:	2026
TỶ LỆ	1/100
	A3

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA



GHI CHÚ:

1. KHOA KHÁM BỆNH
2. KHOA CẤP CỨU
3. KHOA CHUẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH
4. KHOA XÉT NGHIỆM
5. KHOA SẢN - NGOẠI - ĐÔNG Y LÃO
6. KHOA MỔ
7. KHOA DƯỢC
8. KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN
9. KHOA TRUYỀN NHIỄM
10. KHOA LÂY NHIỄM
11. PHÒNG KHÁM NGOẠI TRÚ
12. HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
13. KHOA LÂY - LAO - TÂM THẦN
14. NHÀ LƯU TRỮ RÁC

:ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC MƯA, CỐNG BTCT D400

:HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU ĐẦU TƯ:

TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG

Địa điểm: Khu phố 8, Xã Giồng Riềng, Tỉnh An Giang

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TÂN TIẾN

Địa chỉ: Số 17B, đường số 2, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ
TEL: 02923. 899.018 - 0907.138.400
Gmail: lechilinhbht@yahoo.com

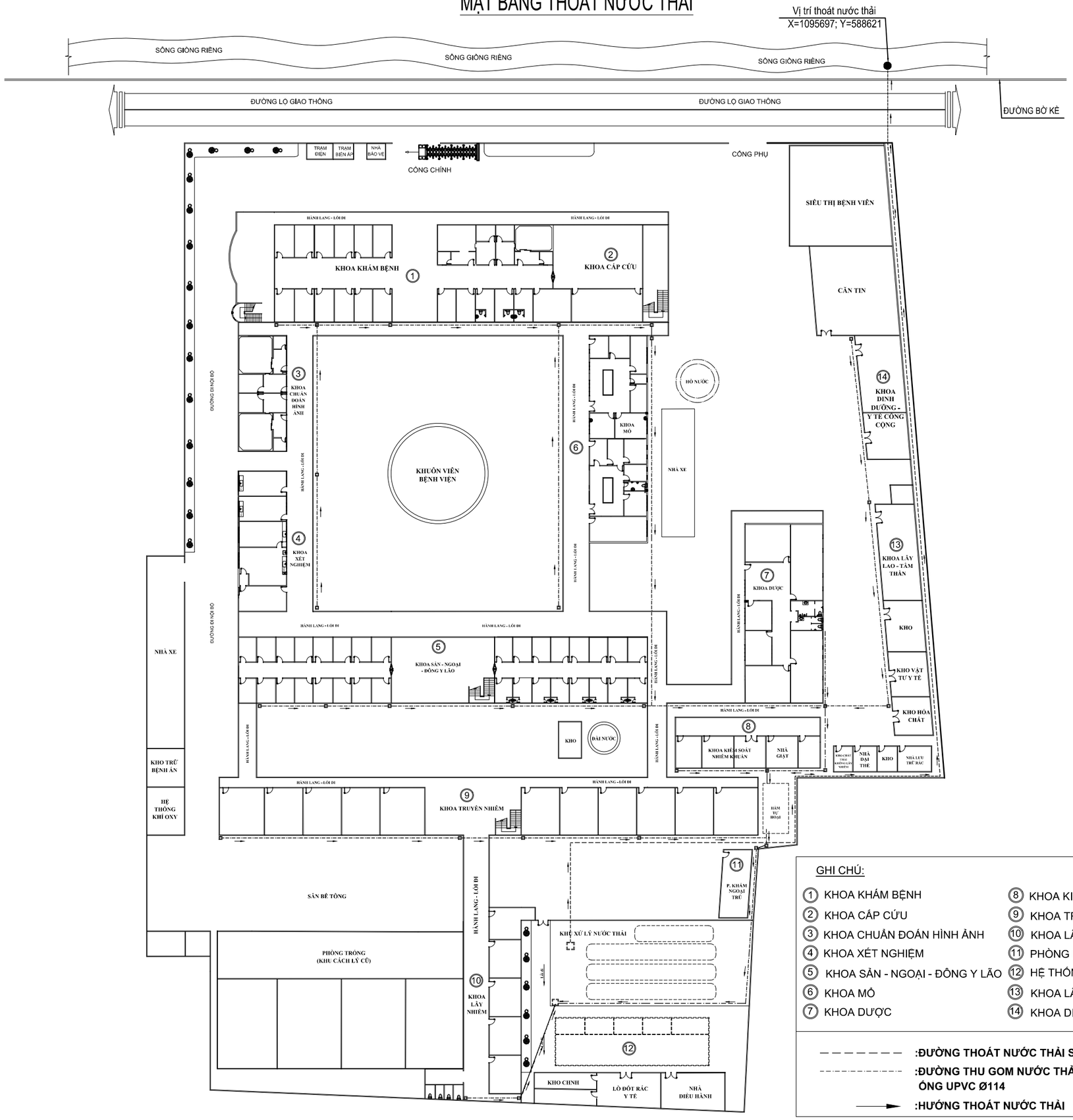
GIÁM ĐỐC	LÊ CHÍ LINH	
KIỂM TRA	PHẠM TUẤN ĐẠT	
VẼ	QUẢNG PHƯƠNG HOÀI AN	

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

THIẾT KẾ:	2026
TỶ LỆ	1/100
	A3

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI



GHI CHÚ:

1. KHOA KHÁM BỆNH
2. KHOA CẤP CỨU
3. KHOA CHUẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH
4. KHOA XÉT NGHIỆM
5. KHOA SẢN - NGOẠI - ĐÔNG Y LÃO
6. KHOA MỔ
7. KHOA DƯỢC
8. KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN
9. KHOA TRUYỀN NHIỄM
10. KHOA LÂY NHIỄM
11. PHÒNG KHÁM NGOẠI TRÚ
12. HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
13. KHOA LÂY - LAO - TÂM THẦN
14. KHOA DINH DƯỠNG - Y TẾ CÔNG CỘNG

- – – – – – – :ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ, ỐNG UPVC Ø150
- ·–·–·–·–·–· :ĐƯỜNG THU GOM NƯỚC THẢI VỀ HỆ THỐNG XỬ LÝ, ỐNG UPVC Ø114
- → :HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU ĐẦU TƯ:

TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG

Địa điểm: Khu phố 8, Xã Giồng Riềng, Tỉnh An Giang

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TÂN TIẾN

Địa chỉ: Số 17B, đường số 2, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ
TEL: 02923. 899.018 - 0907.138.400
Gmail: lechilinhbht@yahoo.com

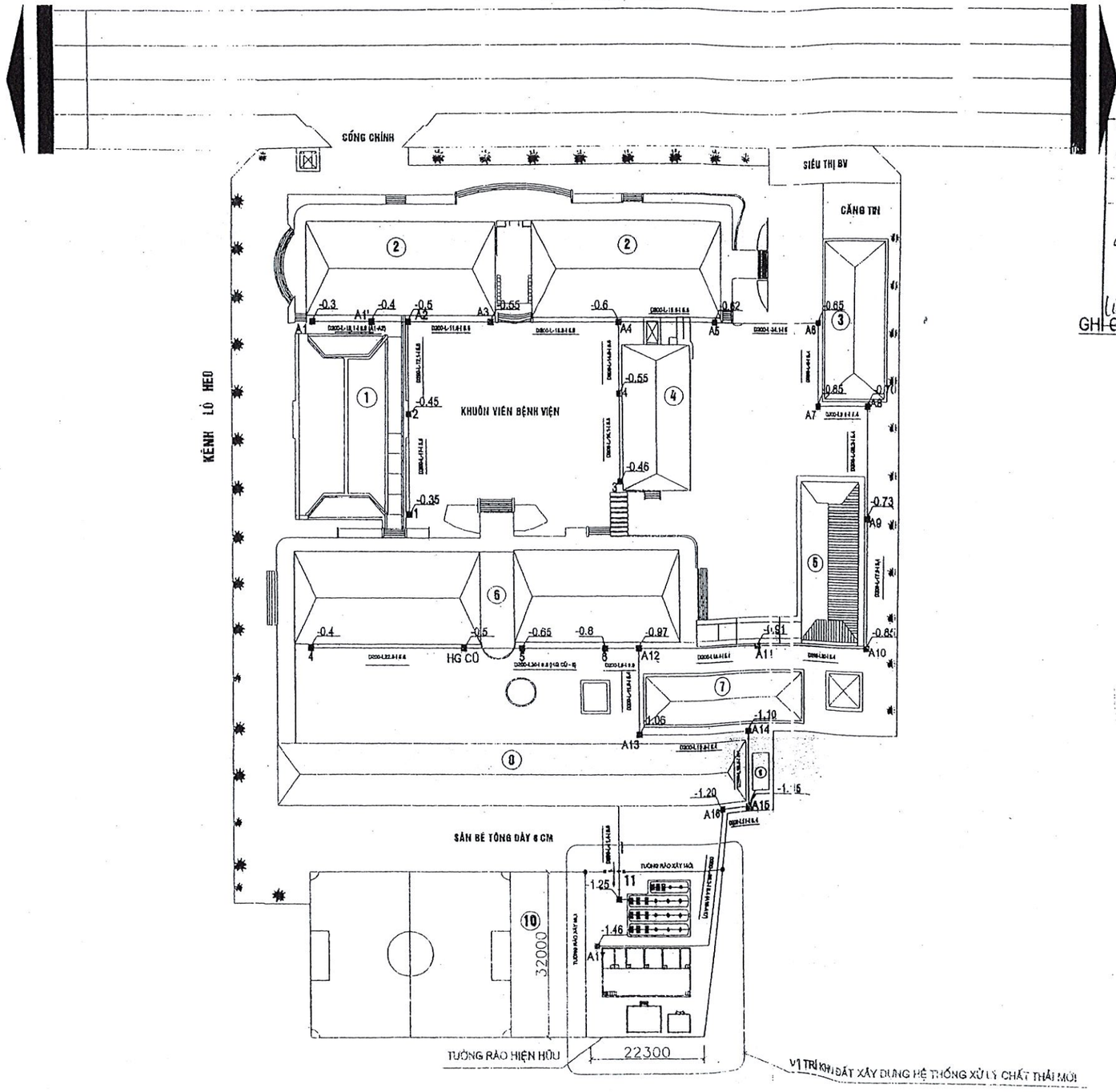
GIÁM ĐỐC	LÊ CHÍ LINH	
KIỂM TRA	PHẠM TUẤN ĐẠT	
VẼ	QUẢNG PHƯƠNG HOÀI AN	

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

THIẾT KẾ:	2026
TỶ LỆ	1/100
	A3

MẶT BẰNG TỔNG THỂ



CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày 06 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP	ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU	TƯ VẤN GIÁM SÁT
Lương Đình Đức	TỔNG GIÁM ĐỐC Hoàng Thị Thúy Nga	Dương Thanh Tiến

GHI CHÚ :

1- KHOA NGỦ QUAN ĐÔNG Y

2 - KHU KHÁM ĐA KHOA

3 - NHÀ ĂN + DINH DƯỠNG

4 - KHOA MỔ

5 - KHOA LÂY LAO TÂM THẦN

6 - KHOA SẢN + NỘI NHI

7 - NHÀ XÁC + NHÀ GIẶT

8 - KHU NHÀ MỚI XÂY 3 TẦNG

9 - BỂ PHỐT KHU NHÀ MỚI XÂY

10 - ĐẤT DỰ KIẾN XÂY DỰNG KHOA LAO

11- KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ

SỬA ĐỔI

LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ 02 BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG VÀ HUYỆN VĨNH THUẬN TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TRÌNH

BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN GIỒNG RIỀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

100VIET GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

GIÁM ĐỐC

KTS: CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN

KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

KIỂM

KS. TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

KS: NGUYỄN VĂN TÍNH

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

BỘ HỒ SƠ: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY PHÁT HÀNH: 2014

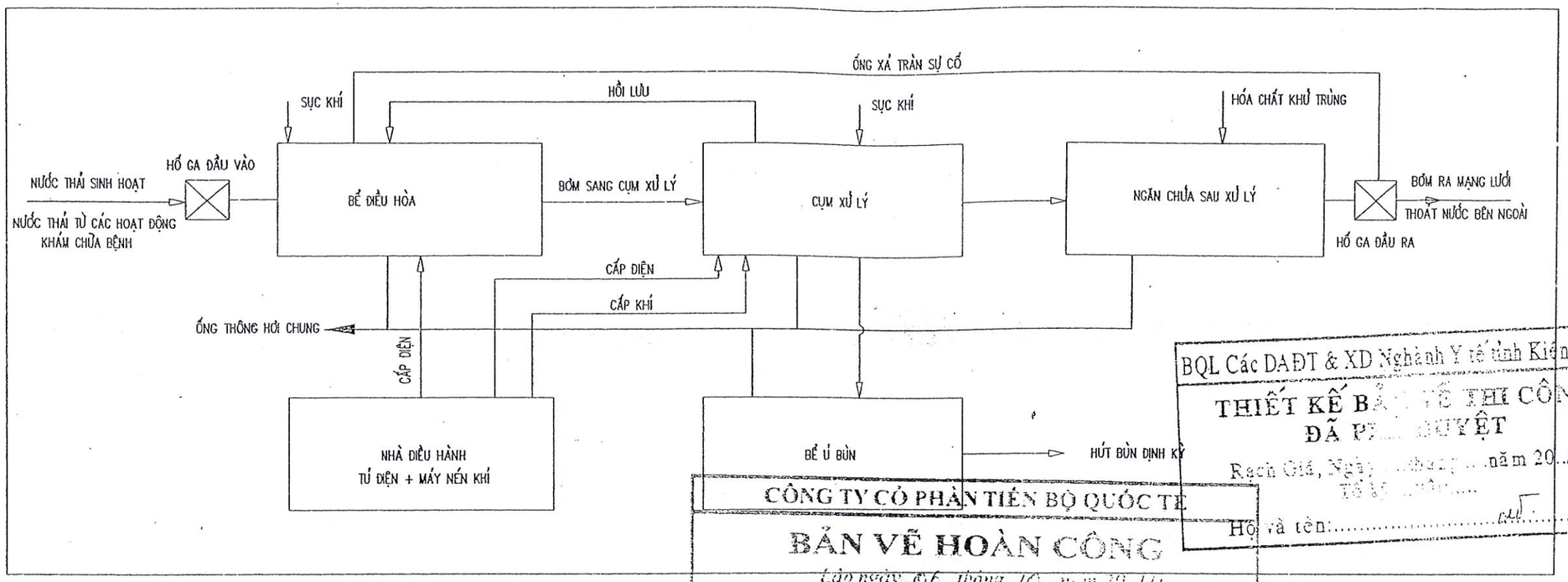
TỶ LỆ:

KÝ HIỆU BẢN VẼ:

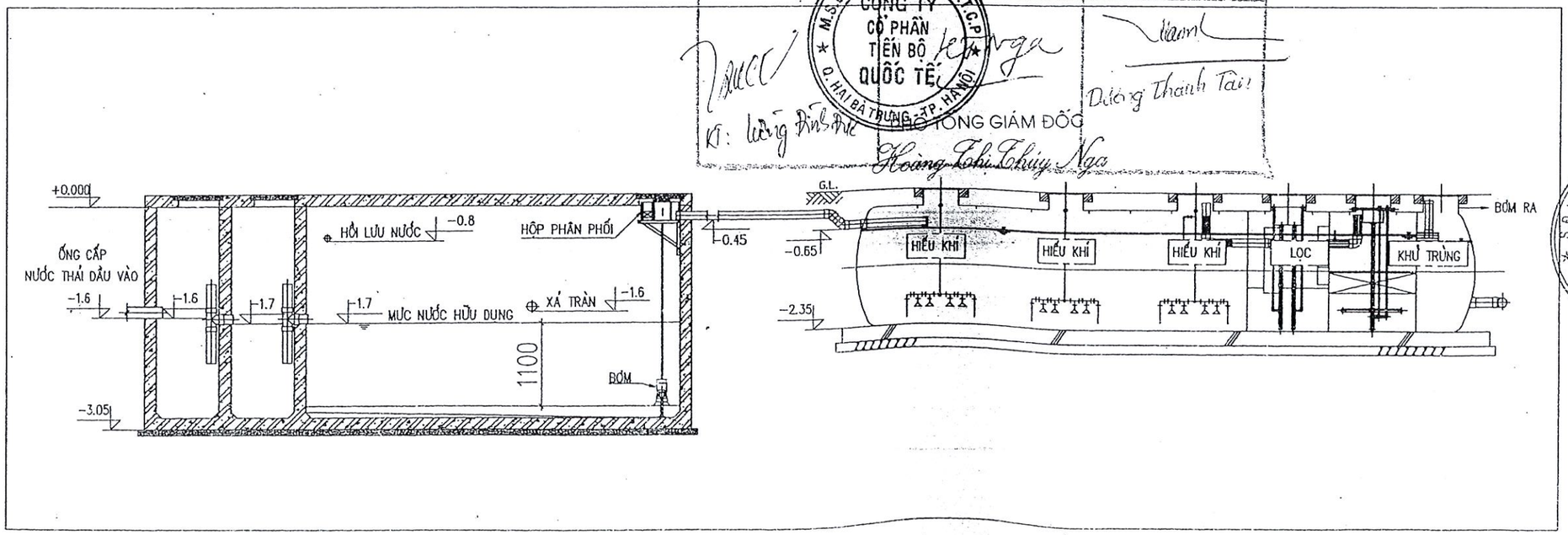
TT-01

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. SƠ ĐỒ KHỐI



2. SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ



BQL Các DAĐT & XD Ngành Y tế tỉnh Kiên Giang
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
ĐÃ PHÊ DUYỆT
Rạch Giá, Ngày tháng năm 2013
Họ và tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Lập ngày 06 tháng 10 năm 2014
NGƯỜI LẬP | ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU | TƯ VẤN GIÁM SÁT
CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Thúy Nga
Dương Thanh Tài

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:
SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ 02 BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG VÀ HUYỆN VĨNH THUẬN TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TRÌNH:
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ:
100VIỆT GROUP
CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

GIÁM ĐỐC
KTS: CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:
KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN:
KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

KIỂM:
KS. TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:
KS: NGUYỄN VĂN TÍNH

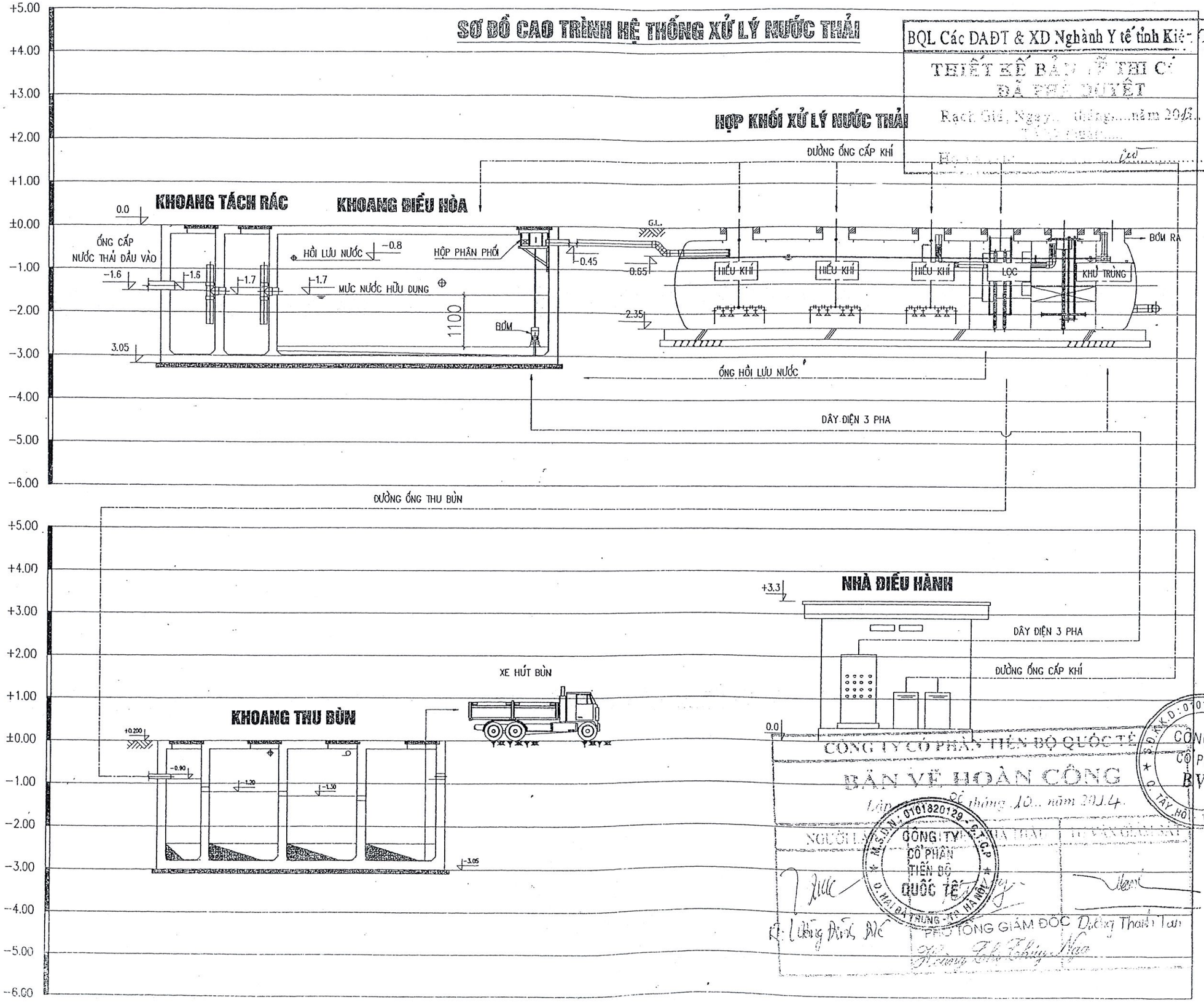
TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

BỘ HỒ SƠ: THIẾT KẾ THI CÔNG

NGÀY PHÁT HÀNH: 2013

TỶ LỆ:	KÝ HIỆU BẢN VẼ:
	CN-01

SƠ ĐỒ CAO TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



BQL Các DAĐT & XD Nghành Y tế tỉnh Kiên Giang

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

ĐÃ PHÊ DUYỆT

Rạch Giá, Ngày... tháng... năm 2013...

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP | CHỈ HUY TRƯỞNG | TƯ VẤN GIÁM SÁT

Ký: Lương Đình Đức

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Dương Thanh Tân

Ký: Trương Thị Thúy Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:
SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ 02 BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG VÀ HUYỆN VĨNH THUẬN TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TRÌNH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

GIÁM ĐỐC
KTS: CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:
KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN
KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

KIỂM
KS: TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:
KS: NGUYỄN VĂN TÍNH

TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ CAO TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

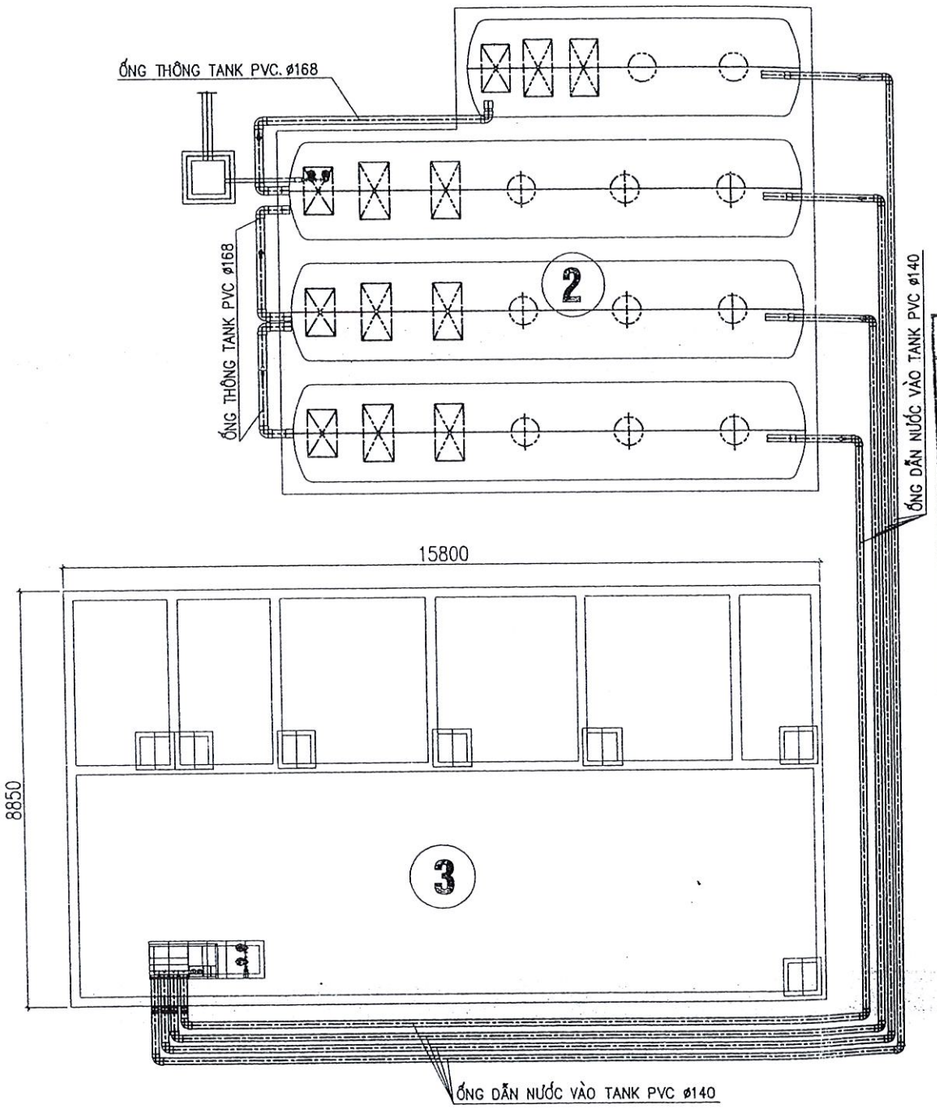
BỘ HỒ SƠ: THIẾT KẾ THI CÔNG

NGÀY PHÁT HÀNH: 2013

TỶ LỆ:

KÝ HIỆU BẢN VẼ: CN-02

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày ..06.. tháng ..10.. năm 20..14

NGƯỜI LẬP	NHÀ THẦU	TƯ VẤN GIÁM SÁT
Lương Đình Đức	CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ TỔNG GIÁM ĐỐC Hoàng Thị Thuý Nga	Dương Thanh Tài

GHI CHÚ

1. NHÀ ĐIỀU HÀNH XLNT
2. CỤM THIẾT BỊ XLNT)
3. BỂ ĐIỀU HÒA, BỂ BÙN
4. NHÀ BẢO QUẢN LÒ ĐỐT RÁC THẢI

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ 02 BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG VÀ HUYỆN VĨNH THUẬN TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TRÌNH

BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN GIỒNG RIỀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

100VIET GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

GIÁM ĐỐC

KTS: CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN

KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

KIỂM

KS. TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

KS: NGUYỄN VĂN TÍNH

TÊN BẢN VẼ:

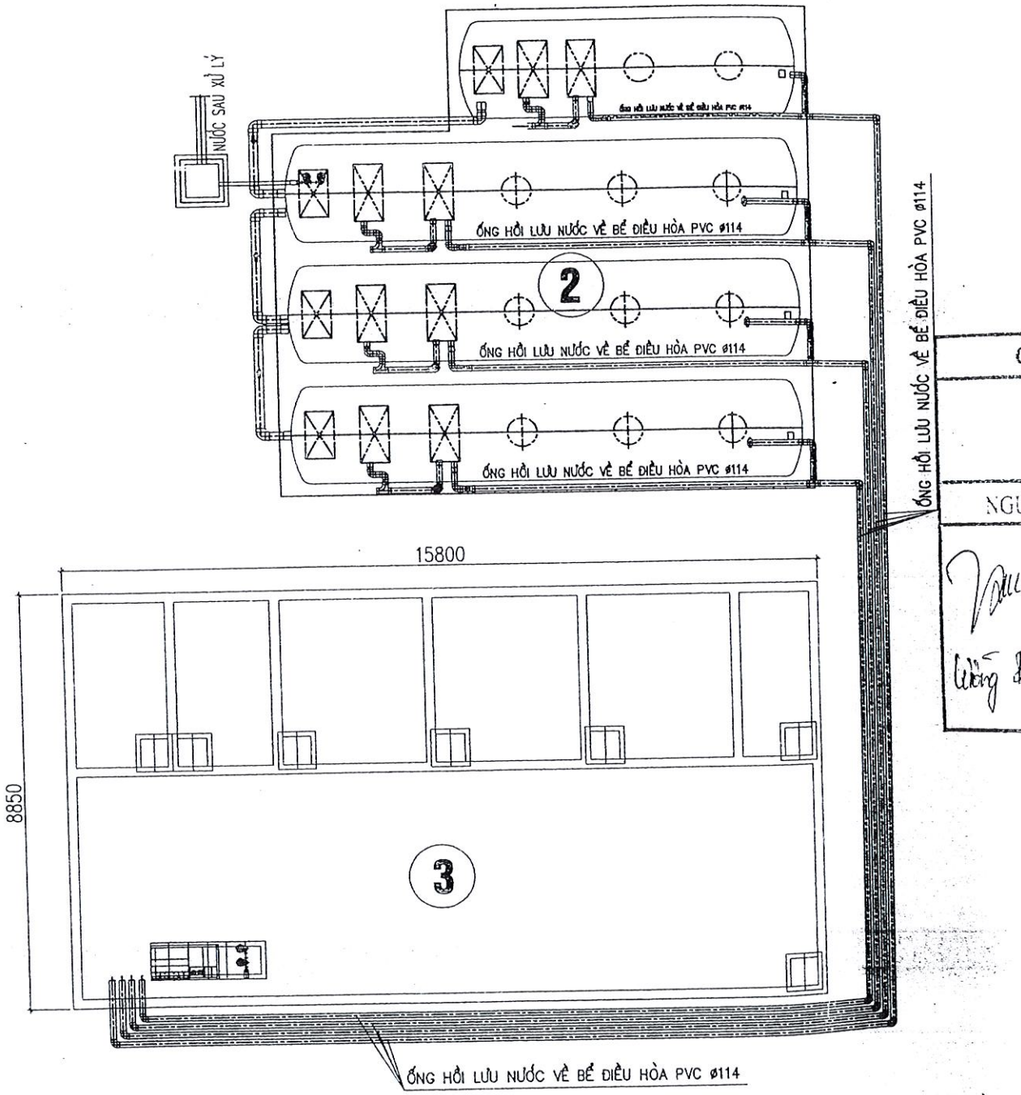
MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ 01

BỘ HỒ SƠ: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY PHÁT HÀNH: 2014

TỶ LỆ:	KÝ HIỆU BẢN VẼ:
	CN-01

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ 02



CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày ..06.. tháng ..10.. năm 20..14.

NGƯỜI LẬP	ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU	TƯ VẤN GIÁM SÁT
Vũ Đình Bắc	TỔNG GIÁM ĐỐC Hoàng Thị Thúy Ngà	Dương Thanh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

GHI CHÚ

1. NHÀ ĐIỀU HÀNH XLNT
2. CỤM THIẾT BỊ XLNT)
3. BỂ ĐIỀU HÒA, BỂ BÙN
4. NHÀ BẢO QUẢN LÒ ĐỐT RÁC THẢI

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ 02 BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG VÀ HUYỆN VĨNH THUẬN TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TRÌNH

BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN GIỒNG RIỀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

100VIET GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

GIÁM ĐỐC

KTS: CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN

KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

KIỂM

KS. TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

KS: NGUYỄN VĂN TÍNH

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ 02

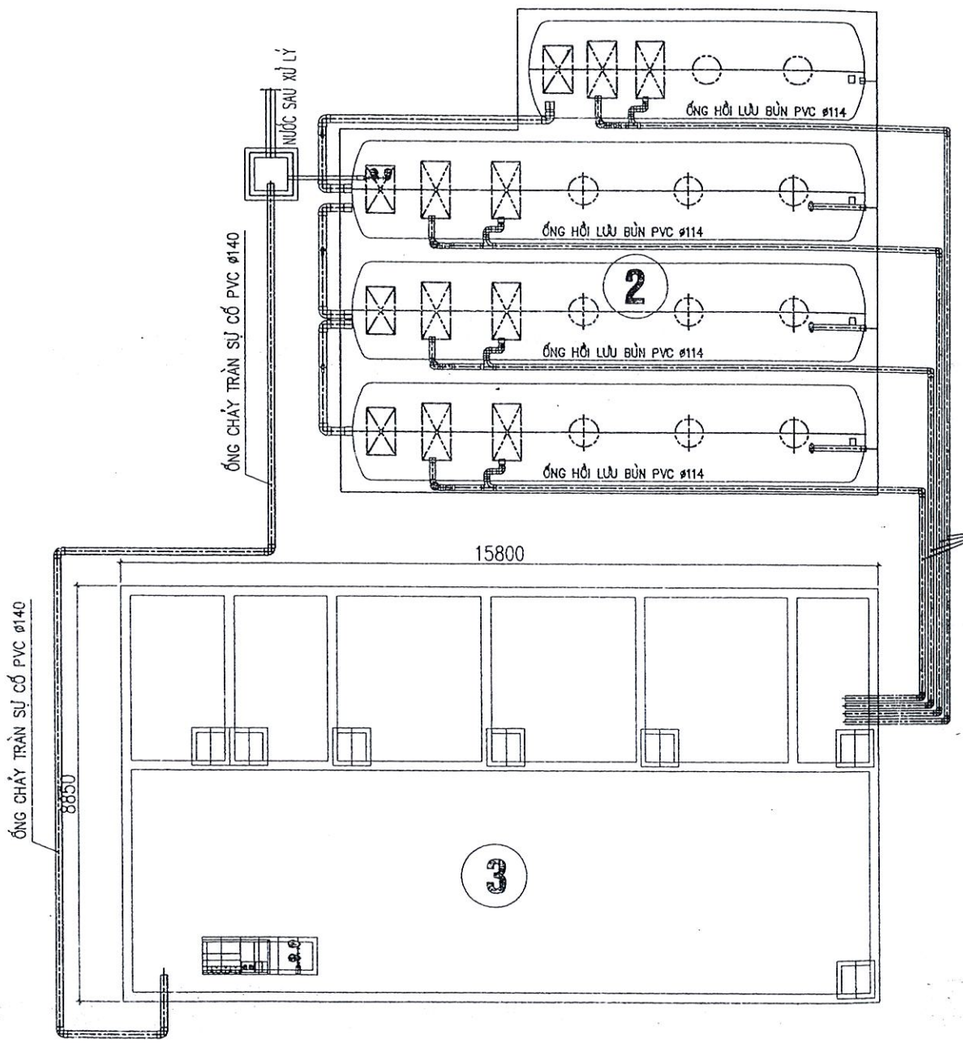
BỘ HỒ SƠ: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

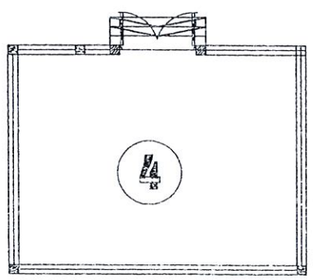
NGÀY PHÁT HÀNH: 2014

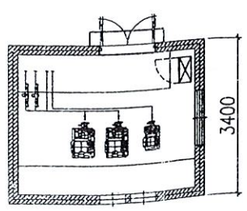
TỶ LỆ:

KÝ HIỆU BẢN VẼ: CN-02

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ 03







CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày 06 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP	NHÀ THẦU	TƯ VẤN GIÁM SÁT
Vương Đình Đức	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Hoàng Thị Thúy Nga	Dương Thanh Tân

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

GHI CHÚ

1. NHÀ ĐIỀU HÀNH XLNT
2. CỤM THIẾT BỊ XLNT)
3. BỂ ĐIỀU HÒA, BỂ BÙN
4. NHÀ BẢO QUẢN LÒ ĐỐT RÁC THẢI

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ 02 BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG VÀ HUYỆN VĨNH THUẬN TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TRÌNH

BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN GIỒNG RIỀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

100VIET GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

GIÁM ĐỐC

KTS: CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN

KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

KIỂM

KS. TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

KS: NGUYỄN VĂN TÍNH

TÊN BẢN VẼ:

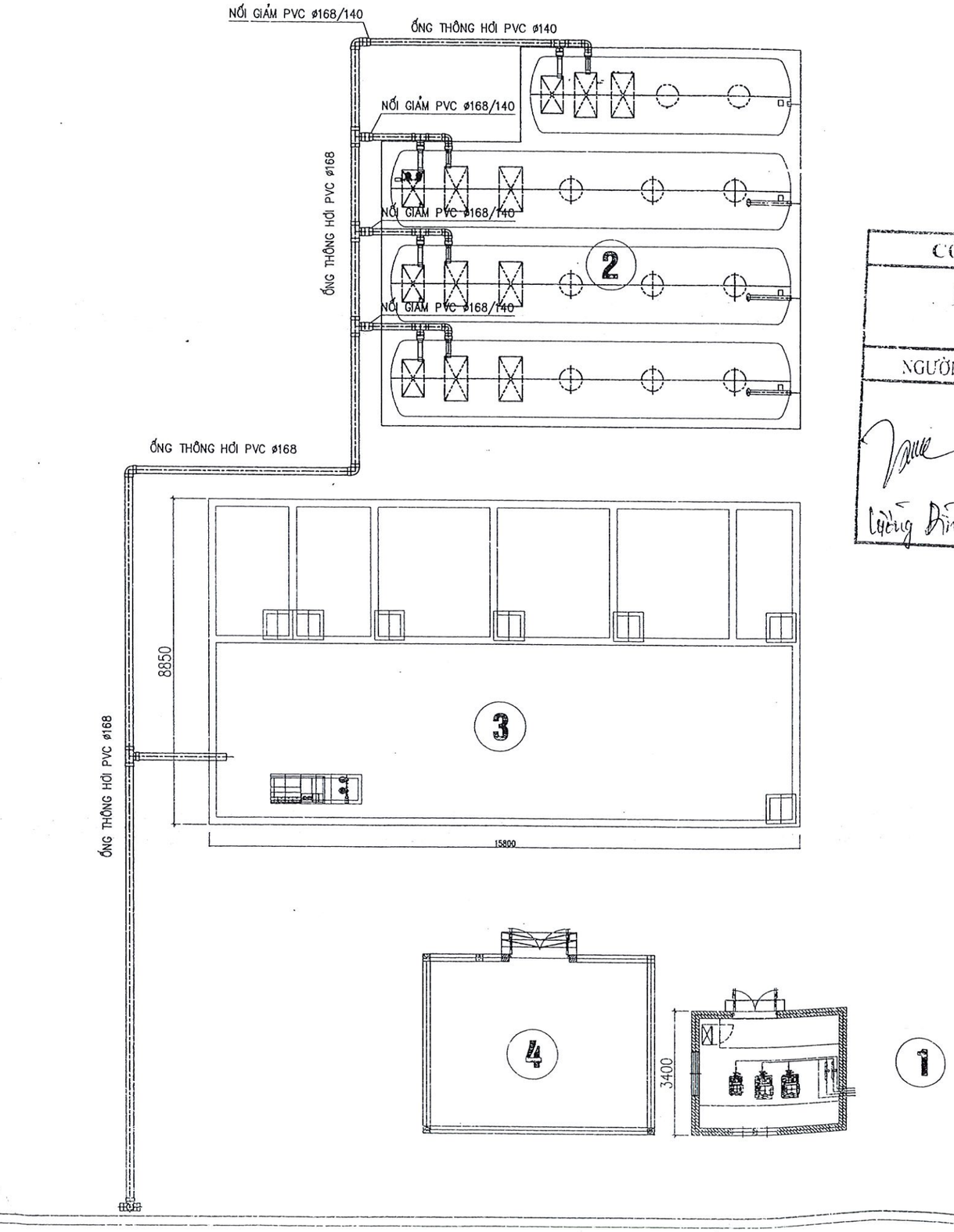
MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ 03

BỘ HỒ SƠ: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY PHÁT HÀNH: 2014

TỶ LỆ:	KÝ HIỆU BẢN VẼ
	CN-03

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ 04



B

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày ... 06 tháng 12 năm 2014

NGƯỜI LẬP	NHÀ THẦU	TƯ VẤN GIÁM SÁT
	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Hoàng Thị Thúy Nga	

M.S.D.N: 0101820129 CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

GHI CHÚ

1. NHÀ ĐIỀU HÀNH XLNT
2. CỤM THIẾT BỊ XLNT)
3. BỂ ĐIỀU HÒA, BỂ BÙN
4. NHÀ BẢO QUẢN LÒ ĐỐT RÁC THẢI

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ 02 BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG VÀ HUYỆN VĨNH THUẬN TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TRÌNH

BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN GIỒNG RIỀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

100VIET GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

M.S.D.N: 0101359776 CÔNG TY CỔ PHẦN BVA Q. TÂY HỒ - TP. HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

KTS: CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN

KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

KIỂM

KS. TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

KS: NGUYỄN VĂN TÍNH

TÊN BẢN VẼ:

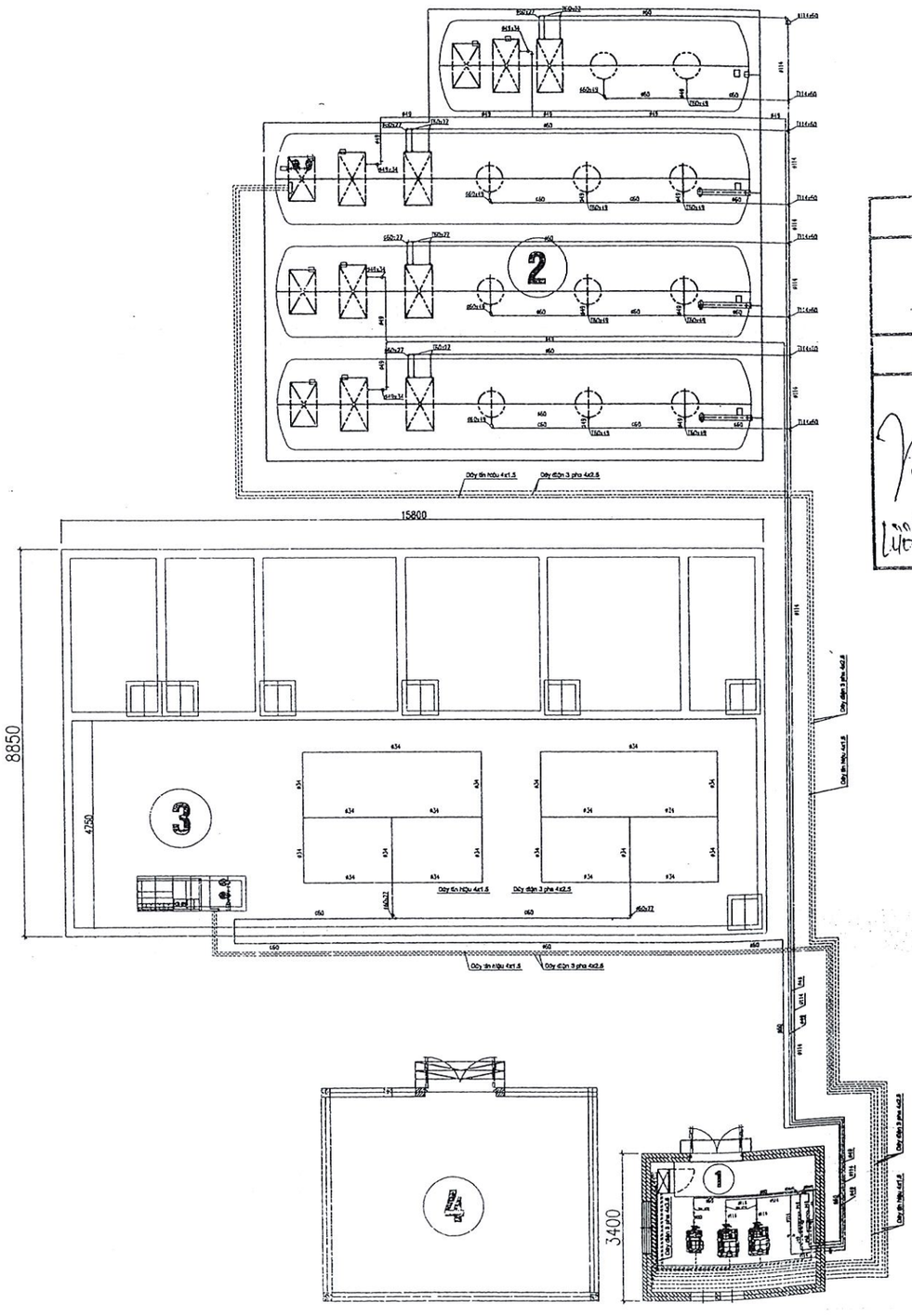
MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ 04

BỘ HỒ SƠ: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY PHÁT HÀNH: 2014

TỶ LỆ:	KÝ HIỆU BẢN VẼ:
	CN-04

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ 05



CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày 06 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP	ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU	TƯ VẤN GIÁM SÁT
Lương Đình Đức	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Hoàng Thị Thúy Nga	Dương Thanh Tân

GHI CHÚ

1. NHÀ ĐIỀU HÀNH XLNT
2. CỤM THIẾT BỊ XLNT)
3. BỂ ĐIỀU HÒA, BỂ BÙN
4. NHÀ BẢO QUẢN LÒ ĐỐT RÁC THẢI

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ 02 BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG VÀ HUYỆN VĨNH THUẬN TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TRÌNH

BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN GIỒNG RIỀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

100VIET GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

GIÁM ĐỐC

TKTS: CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN

KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

KIỂM

KS. TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

KS: NGUYỄN VĂN TÍNH

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ 05

BỘ HỒ SƠ: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY PHÁT HÀNH: 2014

TỶ LỆ:	KÝ HIỆU BẢN VẼ:
	CN-05

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày 06.. tháng 10... năm 2014

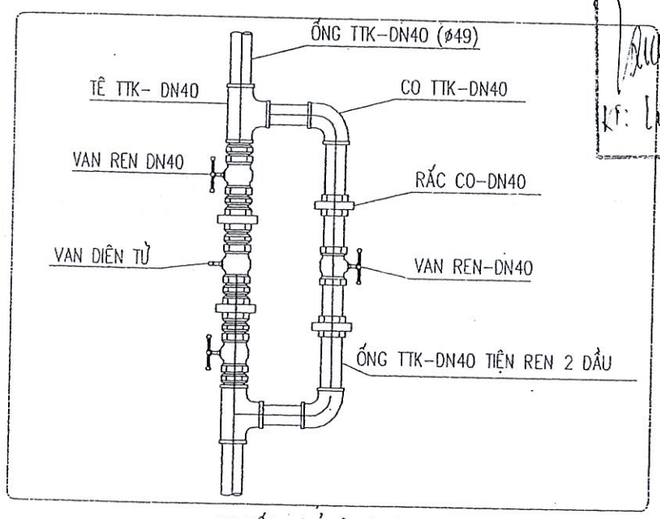
NGƯỜI LẬP	ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU	TƯ VẤN GIÁM SÁT
	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Hoàng Thị Thúy Ngọ	Dương Thanh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ – M.S.D.N: 0101820128 – C.T.C.P – Q. HAI BÀ TRƯNG – TP. HÀ NỘI

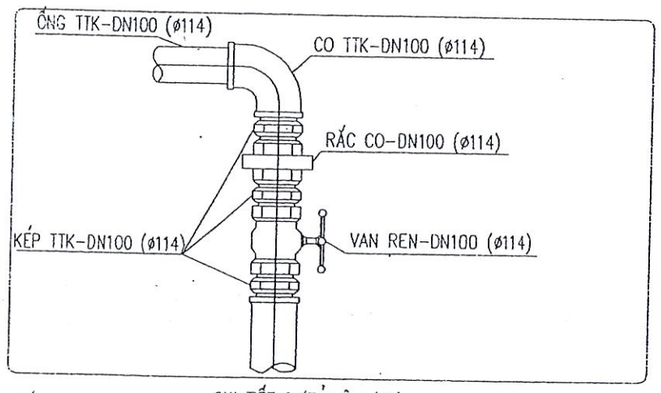
BQL Các DAĐT & XD Nghành Y tế tỉnh Kiên Giang

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
ĐÃ PHÊ DUYỆT

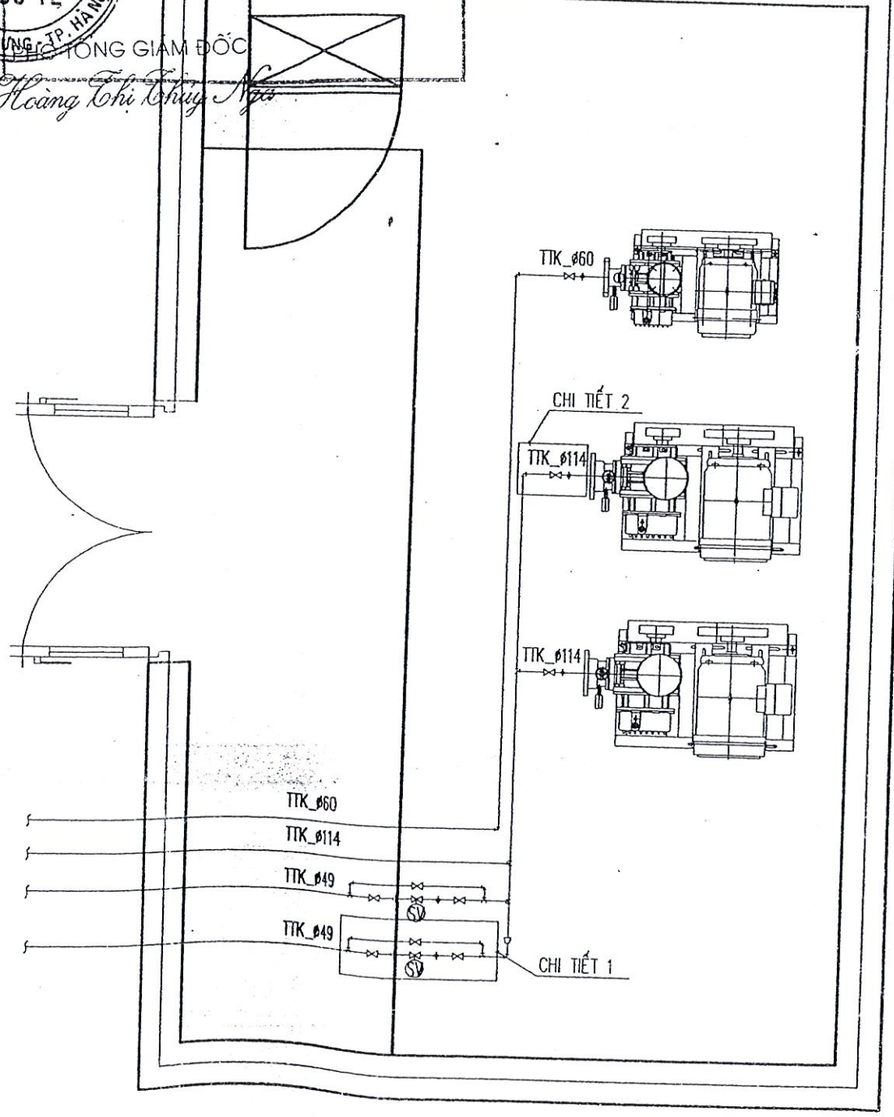
Rạch Giá, Ngày ... tháng ... năm 2015
Tổ thẩm định:



CHI TIẾT 1 (TỶ LỆ 1/20)



CHI TIẾT 2 (TỶ LỆ 1/20)



CHÚ THÍCH:

ỐNG DN100 TƯƠNG ỨNG ø114

ỐNG DN50 TƯƠNG ỨNG ø60

ỐNG DN40 TƯƠNG ỨNG ø49

ỐNG KHÍ TRONG NHÀ ĐIỀU HÀNH DÙNG ỐNG THÉP TRÁNG KẼM ĐỘ DÀY >=3,2mm

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:
SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ 02 BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG VÀ HUYỆN VĨNH THUẬN TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TRÌNH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ:
100VIET GROUP
CÔNG TY CỔ PHẦN BVA
Địa chỉ: Tổ 34, cụm 6, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội
VP: Phượng Canh, Yên Lãng, Đống Đa, Hà Nội

GIÁM ĐỐC
KTS: CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:
KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN
KS. NGUYỄN THANH TRUNG

KIỂM
KS. TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:
KS. NGUYỄN VĂN TÍNH

S.Đ.K.K.D: 0101959787 – C.T.C.P – CÔNG TY CỔ PHẦN BVA – Q. TÂY HỒ – TP. HÀ NỘI

TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT ĐƯỜNG KHÍ TRONG NHÀ

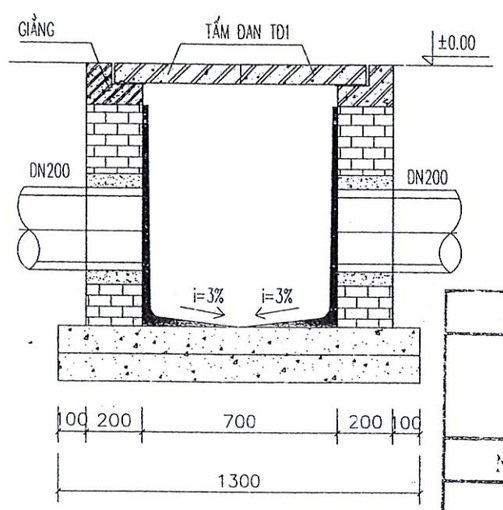
BỘ HỒ SƠ: THIẾT KẾ THI CÔNG

NGÀY PHÁT HÀNH: 2013

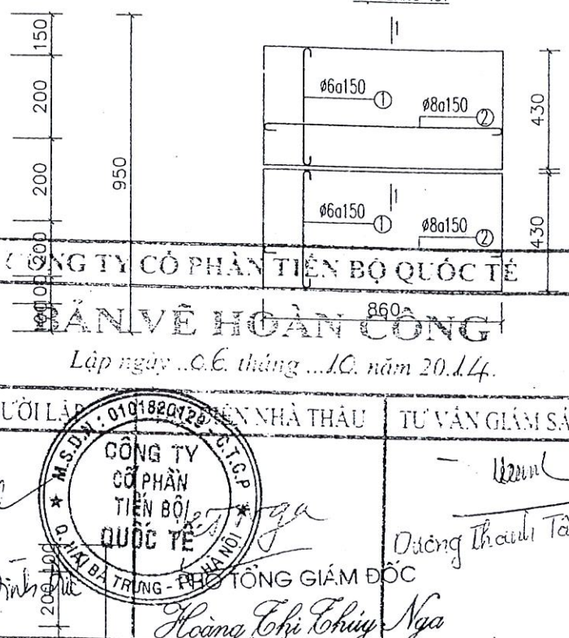
TỶ LỆ:

KÝ HIỆU BẢN VẼ:
CN-07

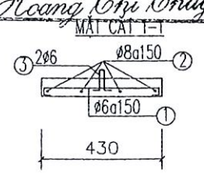
MẶT CẮT A-A



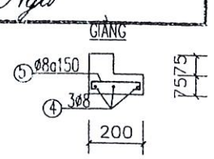
MẶT BẰNG TD1

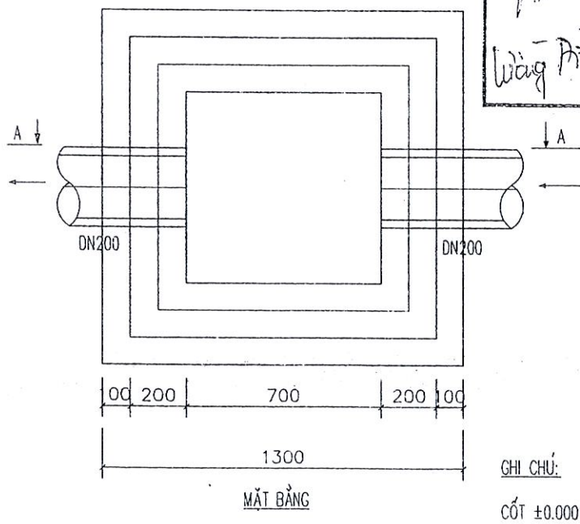


MẶT CẮT 1-1



GIẰNG





MẶT BẰNG

GHI CHÚ:

CỐT ±0.000 GIẢ ĐỊNH LÀ MẶT SÂN HIỆN TRẠNG

CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG THOÁT NƯỚC CHÍNH THI CÔNG THEO BẢN VẼ TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC

KHI THI CÔNG KẾT HỢP MÁY TOÀN ĐẠC XÁC ĐỊNH LẠI CAO ĐỘ MẠNG THOÁT NƯỚC

TRÔN ỐNG THEO BẢN VẼ MẶT CẮT NGANG CỐNG

CỐNG D200 DÙNG ỐNG UPVC

KHỐI LƯỢNG ỐNG UPVC 200: 403m

SỐ LƯỢNG HỐ GA: 26 CÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày ..06.. tháng ...10.. năm 20.14.

NGƯỜI LẬP	ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU	TƯ VẤN GIÁM SÁT
Vương Đình Huế	Hoàng Thị Thúy Nga PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	Dương Thanh Tân

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

M.S.D.N: 0101820128 - C.T.C.P - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

GHI CHÚ (HỐ GA):

-HỐ GA THOÁT NƯỚC THI CÔNG THEO BẢN VẼ NÀY

-THÀNH HỐ GA XÂY GẠCH THẺ 75#, VỮA XI MĂNG 75#,

-THÀNH TRONG CHÁT VỮA XM 75# DÀY 1,5 CM

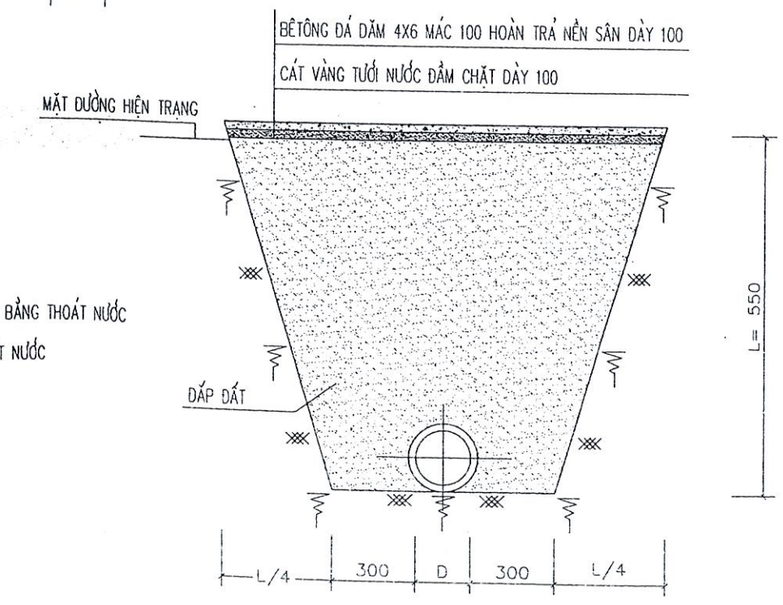
-ĐÁY, TẤM ĐAN, GIẰNG ĐỔ BÊ TÔNG 200#, ĐÁ 1X2

-LÓT BÊ TÔNG ĐÁ DĂM 100#, ĐÁ 4X6

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (MM)	CHIỀU DÀI 1 THANH (MM)	SỐ LƯỢNG C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (M)	TỔNG T.LƯỢNG (KG)
TẤM ĐAN	2	60 410 60	6	530	12	12	6.36	1.41
	3	60 860 60	8	980	6	6	5.88	2.32
	4	50 100 100 100 50 / 50 50	6	500	4	4	2	0.44
GIẰNG	5	60 1100 60	8	1220	12	12	14.64	5.78
	6	60 200 60	8	320	16	16	5.12	2.02

MẶT CẮT NGANG CỐNG



SỬA ĐỔI

LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ 02 BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG VÀ HUYỆN VĨNH THUẬN TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TRÌNH

BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN GIỒNG RIỀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

100VIET GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

Địa chỉ: P.301, Tầng 3, Cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội
VP: 84-87 Quang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội

M.S.D.N: 0101939700 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BVA - Q. TÂY HỒ - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

KTS: CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN

KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

KIỂM

KS. TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

KS: NGUYỄN VĂN TÍNH

TÊN BẢN VẼ:

HỐ GA THOÁT NƯỚC
MẶT CẮT CHÔN ỐNG

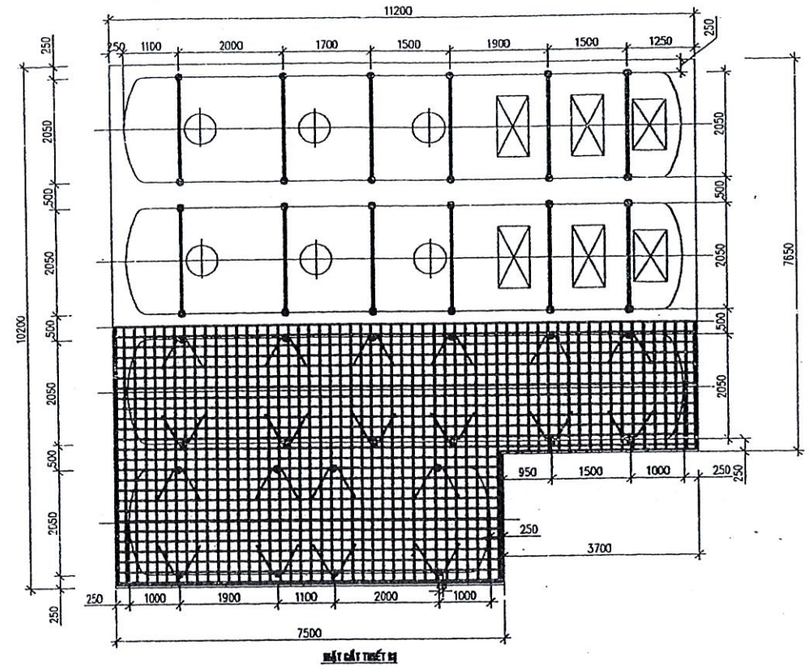
BỘ HỒ SƠ: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY PHÁT HÀNH: 2014

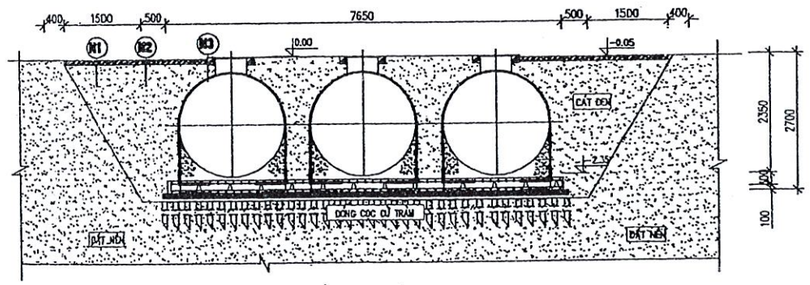
TỶ LỆ:

KÝ HIỆU BẢN VẼ:

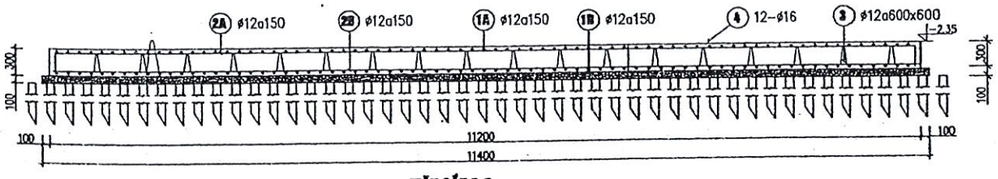
TG-02



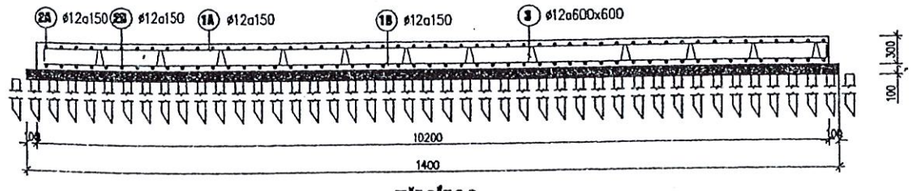
MẶT CẮT THIẾT BỊ



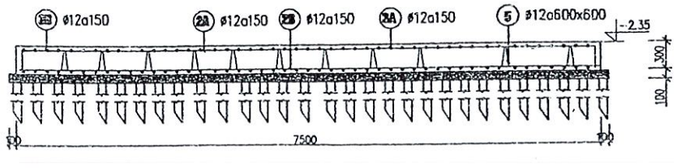
MẶT CẮT 1 - 1

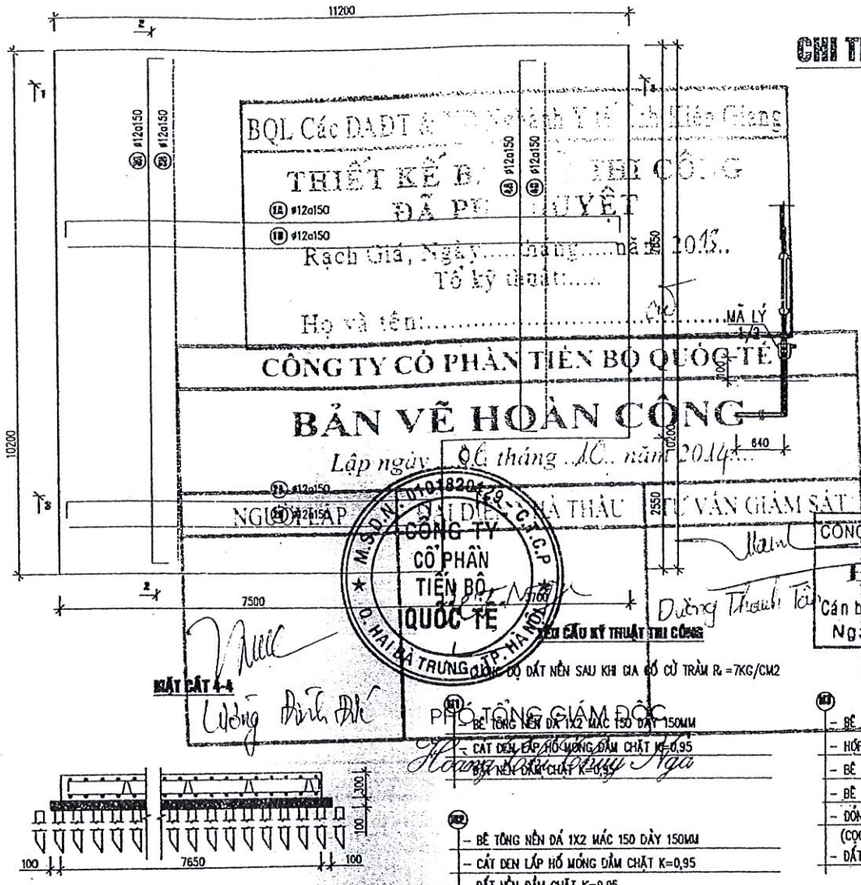


MẶT CẮT 2-2



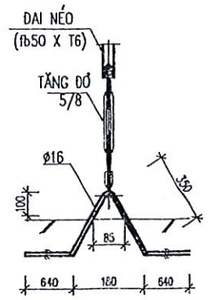
MẶT CẮT 3-3





MẶT CẮT 4-4

CHI TIẾT NÉO HỢP KHỐI



BQL Các DADT & [illegible] Tỉnh Kiên Giang

THIẾT KẾ B[illegible] THI CÔNG

ĐÃ PH[illegible] DUYỆT

Rạch Giá, Ngày ... tháng ... năm 2013..

Tổ kỹ thuật:

Họ và tên: ... MÃ LÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày 06 tháng 10 năm 2014

NGHIỆM THU ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

TƯ VẤN GIÁM SÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

CÔNG TY TNHH MTV NHÀ VIỆT KIÊN GIANG

ĐÃ THẨM TRA

Cán bộ thẩm tra: .....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

YÊU CẦU KỸ THUẬT THI CÔNG

- ĐỘ CHẶT NỀN SAU KHI GIA CỐ CỪ TRÀM R_c =7KG/CM2

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thái Thúy Nga

M1
- BÊ TÔNG NỀN ĐÁ 1X2 MÁC 150 DÀY 150MM
- CÁT ĐỆM ĐẮP HỐ MÓNG ĐẦM CHẶT K=0,95
- ĐẤT NỀN ĐẦM CHẶT K=0,95

M2
- BÊ TÔNG NỀN ĐÁ 1X2 MÁC 150 DÀY 150MM
- CÁT ĐỆM LẤP HỐ MÓNG ĐẦM CHẶT K=0,95
- ĐẤT NỀN ĐẦM CHẶT K=0,95

M3
- BÊ TÔNG GIA CƯỜNG CỔ HỘP KHỐI, ĐÁ 1X2 MÁC 250
- HỘP KHỐI XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- BÊ TÔNG ĐÁ 1X2 MÁC 250 DÀY 250MM
- BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 4X6 MÁC 150 DÀY 100MM
- ĐÓNG CỌC CỪ TRÀM CHỐNG SẠT LỞ TALUY ĐẤT HỐ MÓNG (CỌC CỪ: D=8-10cm, L= 5M, MẬT ĐỘ 25 CÂY/M2)
- ĐẤT NỀN ĐẦM CHẶT K=0,95

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (MM)	CHIỀU DÀI 1 THANH (MM)	SỐ LƯỢNG C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (M)	TỔNG T.LƯỢNG (KG)
BỆ ĐẶT THIẾT BỊ	1A	250 | 11150 | 250	12	11650	52	52	605.8	537.84
	1B	11150	12	11150	52	52	579.8	514.75
	2A	250 | 7450 | 250	12	7950	18	18	143.1	127.05
	2B	7450	12	7450	18	18	134.1	119.06
	3A	250 | 10150 | 250	12	10650	51	51	543.15	482.22
	3B	10150	12	10150	51	51	517.65	459.58
	4A	250 | 7600 | 250	12	8100	25	25	202.5	179.78
	4B	7600	12	7600	25	25	190	168.68
	5	100, 250, 150, 250, 100	12	850	260	260	221	196.21
	6	50, 340, 600, 340, 600	16	2037	56	56	114.072	180.04

- TRỌNG LƯỢNG THÉP CÓ ĐƯỜNG KÍNH =12: 2785,17 KG
- TRỌNG LƯỢNG THÉP CÓ ĐƯỜNG KÍNH =16: 180,04 KG

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ 02 BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG VÀ HUYỆN VĨNH THUẬN TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TRÌNH

BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN GIỒNG RIỀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

100VIET GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

ĐỊA CHỈ: B, TỔ 31, CỤM 4, KHẾT CĂN, TÂY HỒ, HÀ NỘI
VP: 69,107 GIẢNG VÕ MINH, BA ĐÌNH, HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

KTS: CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN

KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

KIỂM

KS. TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

KS. NGUYỄN VĂN TÍNH

TÊN BẢN VẼ:

BỆ ĐẶT HỢP KHỐI

BỘ HỒ SƠ: THIẾT KẾ THI CÔNG

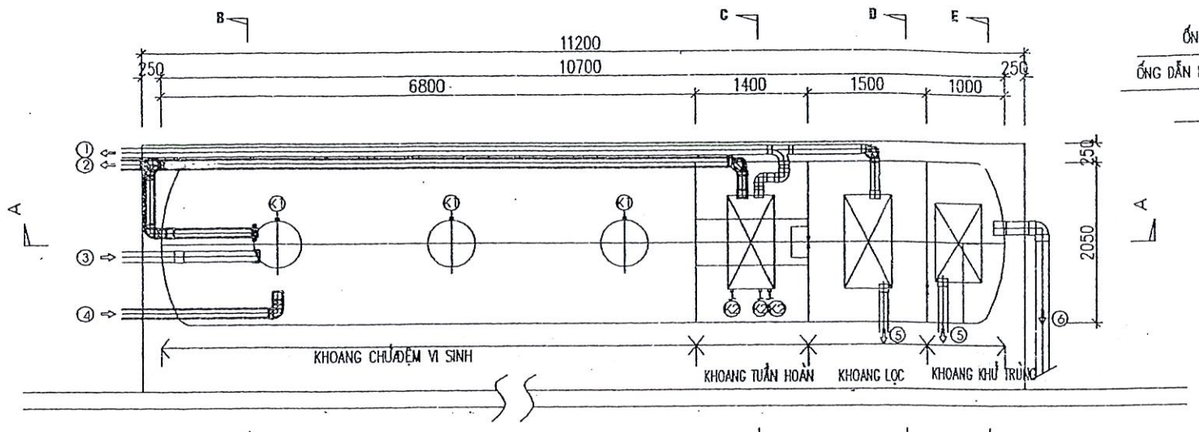
NGÀY PHÁT HÀNH: 2013

TỶ LỆ:

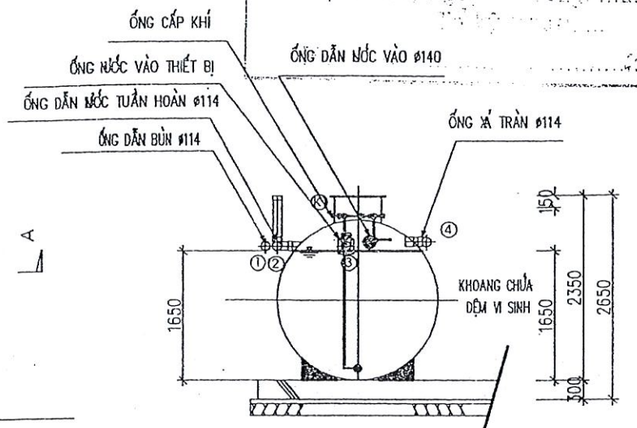
KÝ HIỆU BẢN VẼ:

BĐ-01

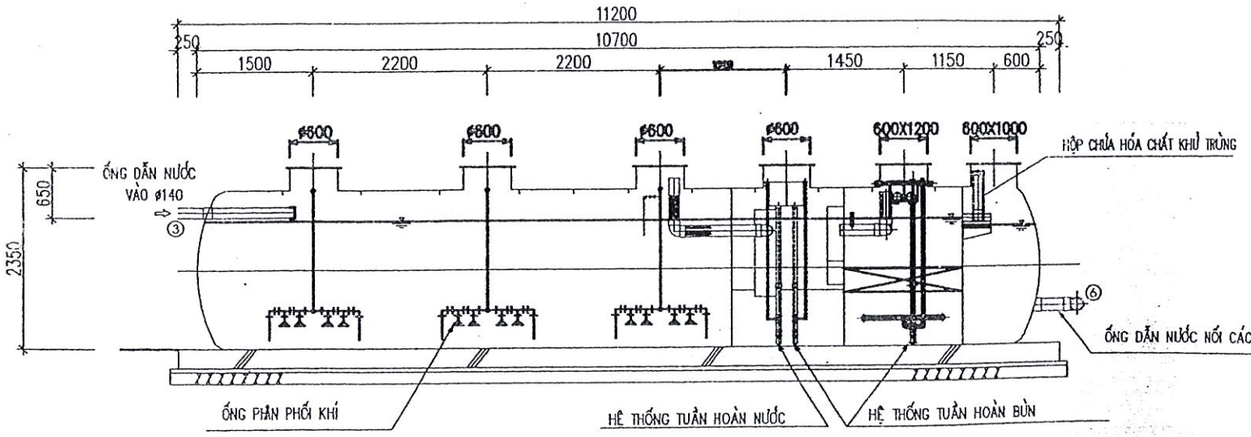
CHI TIẾT CÁC MẶT BẰNG, MẶT CẮT 1 MODUL THIẾT BỊ HỢP KHỐI



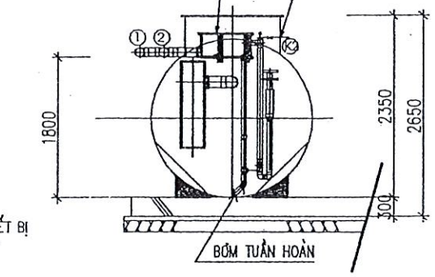
MẶT BẰNG



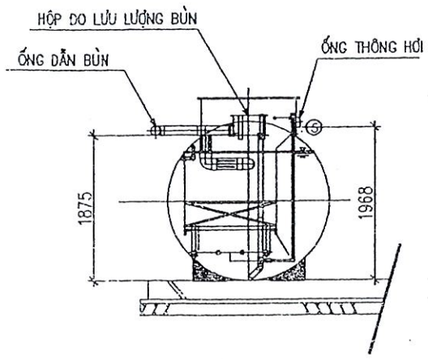
MẶT CẮT B-B



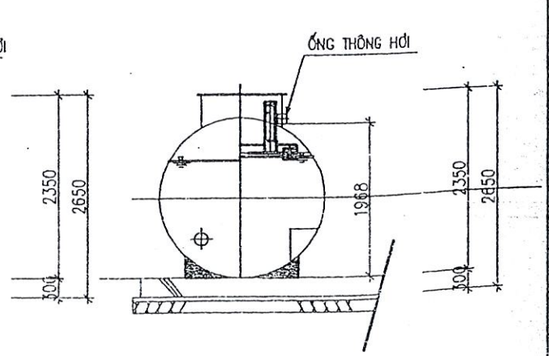
MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT C-C



MẶT CẮT D-D



MẶT CẮT E-E

KÝ HIỆU CÁC ĐƯỜNG ỐNG			
KH	ĐK	TÊN ĐƯỜNG ỐNG	VẬT LIỆU
①	114	ỐNG DẪN BÙN	uPVC
②	114	ỐNG DẪN NƯỚC TUẦN HOÀN	uPVC
③	140	ỐNG DẪN NƯỚC VÀO THIẾT BỊ	uPVC
④	114	ỐNG XẢ TRÀN THIẾT BỊ	uPVC
⑤	168	ỐNG THOÁT HƠI	uPVC
⑥	168	ỐNG DẪU NỐI THIẾT BỊ	uPVC
K1	49	ỐNG CẤP KHÍ	THÉP MẠ KẼM
K2	27	ỐNG CẤP KHÍ	THÉP MẠ KẼM

GHI CHÚ:

- ỐNG uPVC NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO THEO TIÊU CHUẨN CỦA NHÀ SẢN XUẤT
- ỐNG THÉP MẠ KẼM NỐI BẰNG P/P MĂNG XÔNG HOẶC P/P HÀN VỚI QUE HÀN E42, ĐƯỜNG HÀN ĐIỆU CHUẨN Hmin = 4mm

BQL Các DADT & XD Ngành Y tế tỉnh Kiên Giang

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
ĐÃ PHÊ DUYỆT
Rạch Giá, ngày ... tháng ... năm 2013.
ỐNG DẪN NƯỚC VÀO ø140

CÔNG TY TNHH MTV NHÀ VIỆT KIÊN GIANG
ĐÃ THẨM TRA
Cán bộ thẩm tra:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG BVA
Mã số doanh nghiệp: 0101832128 - Đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2014
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU | TƯ VẤN GIÁM SÁT
CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ
Lê Long Phi — PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Thanh Tùng
CÔNG TY CỔ PHẦN BVA
Hoàng Thị Thúy Nga

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:
SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ 02 BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG VÀ HUYỆN VĨNH THUẬN TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TRÌNH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

GIÁM ĐỐC
KTS: CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:
KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN
KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

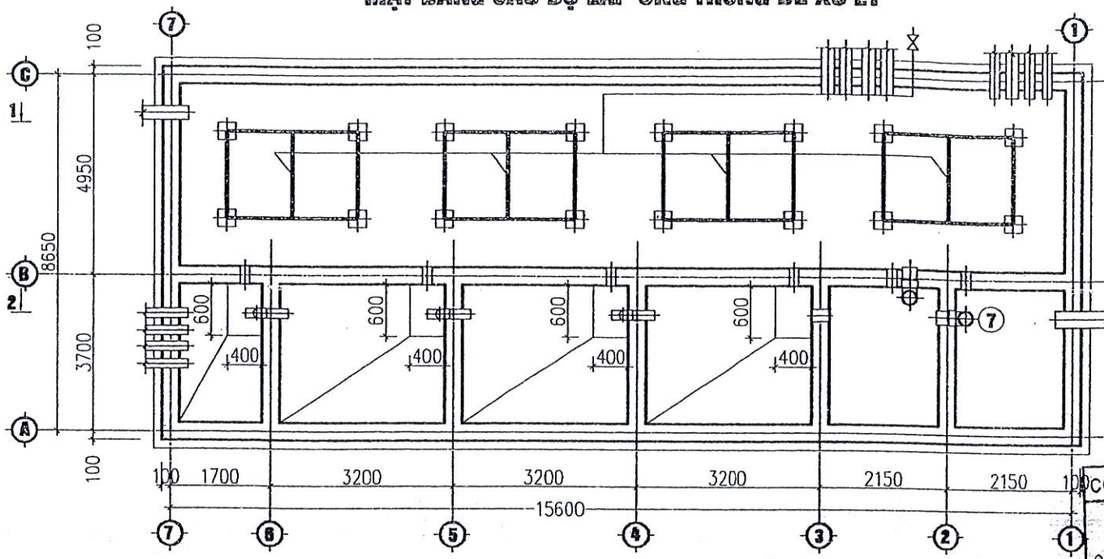
KIỂM
KS. TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT
KS: NGUYỄN VĂN TỈNH

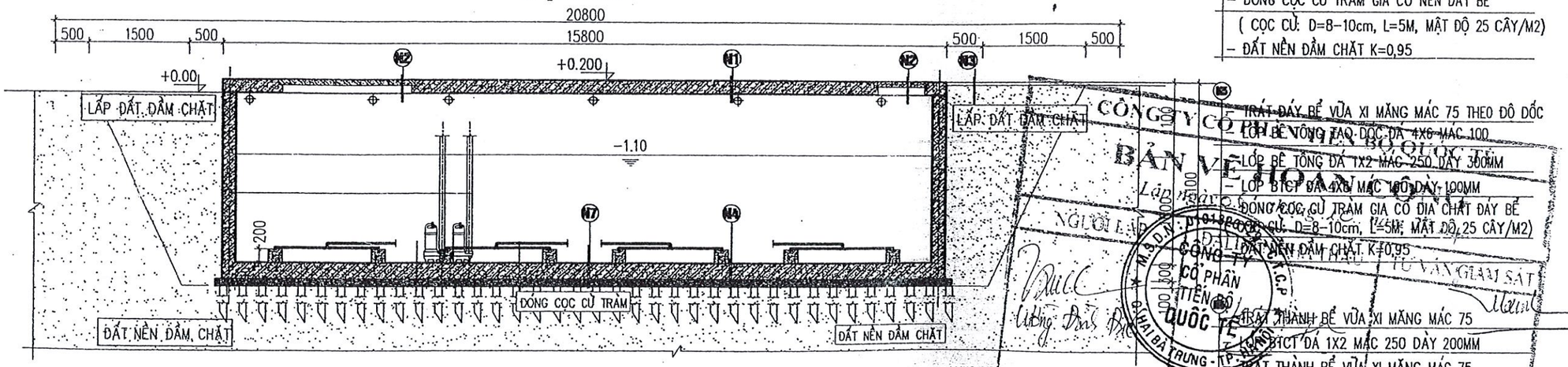
TÊN BẢN VẼ:
CHI TIẾT CẤU TẠO 1 MODUL THIẾT BỊ HỢP KHỐI

BỘ HỒ SƠ: THIẾT KẾ THI CÔNG
NGÀY PHÁT HÀNH: 2013
TỶ LỆ:
KÝ HIỆU BẢN VẼ: BĐ-02

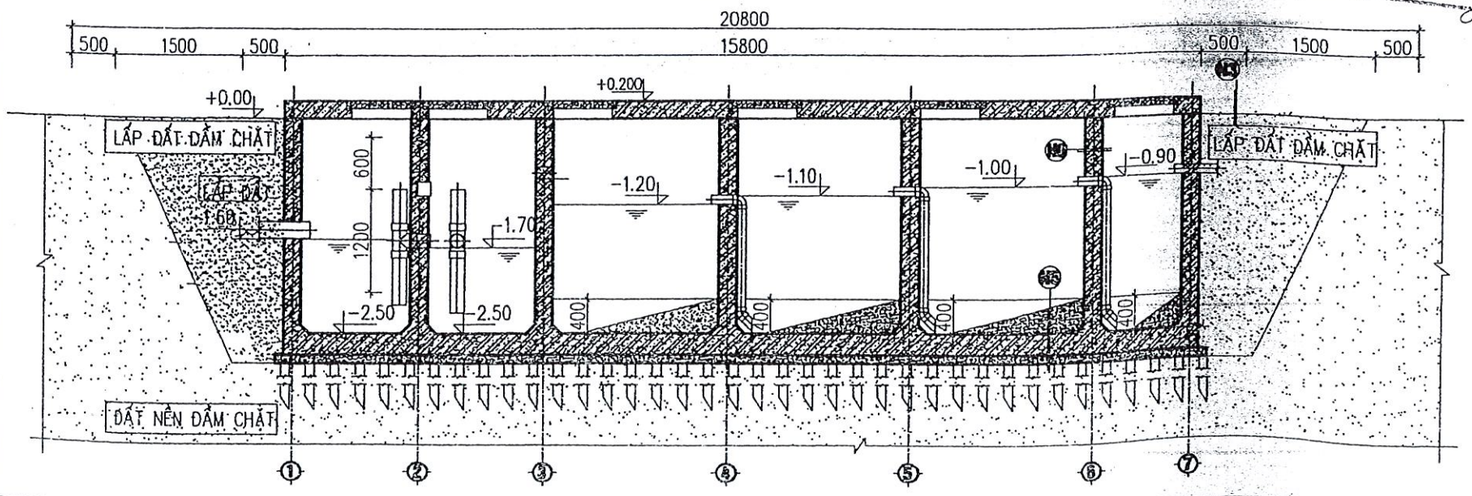
MẶT BẰNG CAO ĐỘ LẮP ỐNG TRONG BỂ XỬ LÝ



MẶT CẮT 1-1



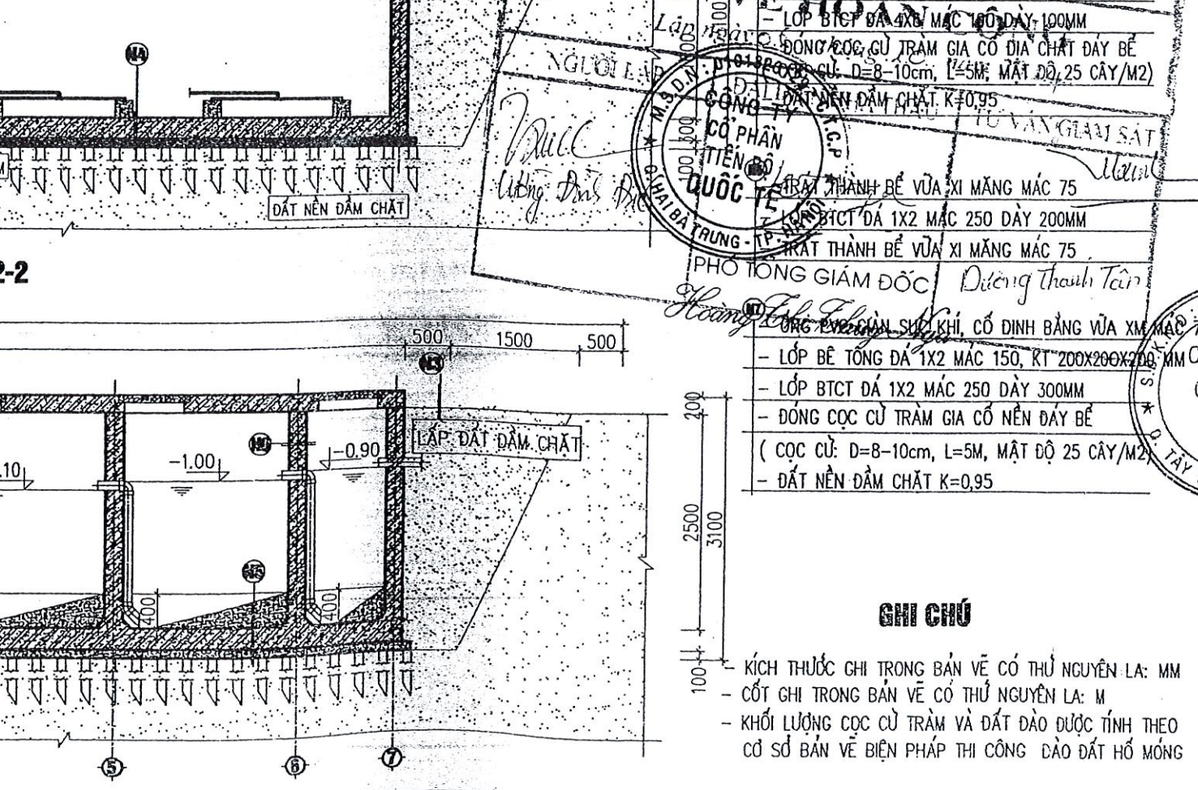
MẶT CẮT 2-2



YÊU CẦU KỸ THUẬT THI CÔNG

- CƯỜNG ĐỘ ĐẤT NỀN SAU KHI GIA CỐ CỪ TRÀM R_a =7KG/CM2

M1	TRÁT NẮP BỂ VỮA XI MĂNG MÁC 75
	LỚP BTCT ĐÁ 1X2 MÁC 250 DÀY 200MM
M2	TRÁT TẤM DAN, VỮA XI MĂNG MÁC 75
	TRÁT KHE HỞ GIỮA CÁC TẤM DAN VỮA XI MĂNG MÁC 50
	LỚP BTCT ĐÁ 1X2 TẤM DAN MÁC 250 DÀY 85MM
M3	ĐẤT NỀN LẤP HỐ MÓNG ĐẦM CHẶT K=0,95
M4	LỚP CHỐNG THẤM BẰNG LÁNG XIMĂNG
	TRÁT ĐÁY BỂ VỮA XI MĂNG MÁC 75
	LỚP BTCT ĐÁ 1X2 MÁC 250 DÀY 250MM
	ĐÓNG CỌC CỪ TRÀM GIA CỐ NỀN ĐÁY BỂ
	(CỌC CỪ: D=8-10cm, L=5M, MẬT ĐỘ 25 CÂY/M2)
	ĐẤT NỀN ĐẦM CHẶT K=0,95
M5	TRÁT ĐÁY BỂ VỮA XI MĂNG MÁC 75 THEO ĐỘ DỐC
	LỚP BÊ TÔNG TẠO DỐC ĐÁ 4X6 MÁC 100
	LỚP BÊ TÔNG ĐÁ 1X2 MÁC 250 DÀY 300MM
	LỚP BTCT ĐÁ 4X6 MÁC 100 DÀY 100MM
	ĐÓNG CỌC CỪ TRÀM GIA CỐ ĐỊA CHẤT ĐÁY BỂ
	(CỌC CỪ: D=8-10cm, L=5M, MẬT ĐỘ 25 CÂY/M2)
	ĐẤT NỀN ĐẦM CHẶT K=0,95
M6	TRÁT THÀNH BỂ VỮA XI MĂNG MÁC 75
	LỚP BTCT ĐÁ 1X2 MÁC 250 DÀY 200MM
	TRÁT THÀNH BỂ VỮA XI MĂNG MÁC 75
M7	ỐNG THOÁT MÙI KHÍ, CỐ ĐỊNH BẰNG VỮA XM MÁC 75
	LỚP BÊ TÔNG ĐÁ 1X2 MÁC 150, KT 200X200X200 MM
	LỚP BTCT ĐÁ 1X2 MÁC 250 DÀY 300MM
	ĐÓNG CỌC CỪ TRÀM GIA CỐ NỀN ĐÁY BỂ
	(CỌC CỪ: D=8-10cm, L=5M, MẬT ĐỘ 25 CÂY/M2)
	ĐẤT NỀN ĐẦM CHẶT K=0,95



GHI CHÚ

- KÍCH THƯỚC GHI TRONG BẢN VẼ CÓ THỨ NGUYÊN LÀ: MM
- CỐT GHI TRONG BẢN VẼ CÓ THỨ NGUYÊN LÀ: M
- KHỐI LƯỢNG CỌC CỪ TRÀM VÀ ĐẤT ĐÀO ĐƯỢC TÍNH THEO CƠ SỞ BẢN VẼ BIỆN PHÁP THI CÔNG ĐÀO ĐẤT HỐ MÓNG

Sở Y tế tỉnh Kiên Giang
BQL Các DA ĐT & XD Ngành Y tế tỉnh Kiên Giang
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
Năm 20 13
CÔNG TY TNHH MTV NHÀ VIỆT KIÊN GIANG
ĐÃ THẨM TRA
Cán bộ thẩm tra:
Ngày.....tháng.....năm 20.....
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Lập ngày 20 tháng 12 năm 2013
NGƯỜI LẬP
ĐƠN VỊ THI CÔNG
ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT
CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Thanh Tân
CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:
SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ 02 BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG VÀ HUYỆN VĨNH THUẬN TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TRÌNH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN BVA
Đ/C: CHÙA, TỔ 30, CỤM 6, MIỄU CÔN, TÂY MỖ, HÀ NỘI
VP: ĐỘI CUNG HIỀN MAI, HÀ ĐÔNG, HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
KTS: CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:
KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN
KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

KIỂM
KS. TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:
KS. NGUYỄN VĂN TỈNH

TÊN BẢN VẼ:
KẾT CẤU BỂ XỬ LÝ

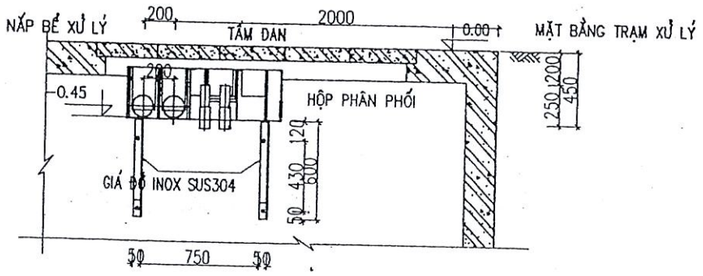
BỘ HỒ SƠ: THIẾT KẾ THI CÔNG

NGÀY PHÁT HÀNH: 2013

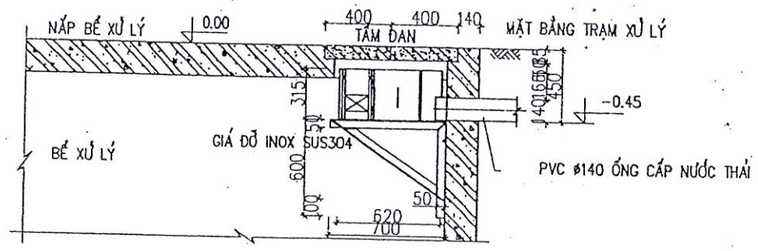
TỶ LỆ:	KÝ HIỆU BẢN VẼ:
	BXL-02

CHI TIẾT LẮP HỘP PHÂN PHỐI TRONG BỂ XỬ LÝ

MẶT CẮT ĐỨNG



MẶT CẮT CẠNH



CÔNG TY TNHH MTV NHÀ VIỆT KIÊN GIANG

ĐÃ THẨM TRA

Cán bộ thẩm tra:.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

LƯU Ý

- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ LÀ MM, CỐT LÀ M
- LẤP ĐẤT CÔNG TRÌNH ĐẦM CHẶT
- ĐẦM ĐẤT CHẶT (K=0.95) TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG LÓT
- THI CÔNG KIỂM TRA ĐỂ ĐẶT CHỜ CÁC VỊ TRÍ

- TRỌNG LƯỢNG THÉP CÓ ĐƯỜNG KÍNH = 8 : 1647,59 KG
- TRỌNG LƯỢNG THÉP CÓ ĐƯỜNG KÍNH = 10 : 2756,54 KG
- TRỌNG LƯỢNG THÉP CÓ ĐƯỜNG KÍNH = 12 : 9256.49 KG
- TRỌNG LƯỢNG THÉP CÓ ĐƯỜNG KÍNH = 16 : 69,45 KG
- TRỌNG LƯỢNG THÉP CÓ ĐƯỜNG KÍNH = 20 : 138,35 KG

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

ĐÃ PHÊ DUYỆT

Kiên Giang, Ngày ...tháng.....năm 2014

Tổ kỹ thuật.....

Họ và tên.....

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (kg)
ĐÁY BỂ	1A	250 | 15750 | 250	12	16610	89	89	1478.29	1312.45
	1B	15750	12	16110	89	89	1433.79	1272.94
	2A	250 | 8800 | 250	12	9300	106	106	985.8	875.21
	2B	8800	12	8800	106	106	932.8	828.15
	3	150 250 150 250 150	12	950	380	380	361	320.50
CỘT	1	175 | 2950	20	3125	6	12	37.5	92.48
	2	160 | 280 | 50	8	980	17	34	33.32	13.15
THÀNH BỂ	1	175 | 2950	12	3125	1652	1652	5162.5	4583.34
	2	150 | 8550 | 150	10	8850	68	68	601.8	371.03
	3	150 | 3900 | 150	10	4200	170	170	714	440.21
	4	150 | 15500 | 150	10	16100	102	102	1642.2	1012.48
	5	50 170 50	10	270	1900	1900	513	316.28
	6	250 750 250	10	1250	800	800	1000	616.51
DẦM	1	280 | 2540 | 280	20	3100	6	6	18.6	45.87
	2	150 | 280 | 50	8	980	18	18	17.6	6.95
NẮP BỂ	1A	175 | 1400 | 175	12	1750	12	12	21	8.29
	1B	1400	12	1400	12	12	16.8	6.63
	2A	175 | 2350 | 175	12	2700	18	18	48.6	19.18
	2B	2350	12	2350	18	18	42.3	16.69
	3A	175 | 15750 | 175	8	16100	48	48	772.8	304.93
	3B	15750	8	15750	48	48	756	298.31
	4A	175 | 11500 | 175	8	11850	7	7	82.95	32.73
	4B	11500	8	11500	7	7	80.5	31.78
	5A	175 | 2850 | 175	12	3250	42	42	134.4	53.03
	5B	2850	8	2850	42	42	119.7	47.23
	6A	175 | 4100 | 175	8	4450	22	22	97.9	38.63
	6B	4100	8	4100	22	22	90.2	35.59
	7A	175 | 8800 | 175	8	9150	73	73	667.95	263.56
	7B	8800	8	8800	73	73	642.4	253.48
	8A	175 | 5100 | 175	8	5450	18	18	98.1	38.71
	8B	5100	8	5100	18	18	91.8	36.22
	9A	175 | 1600 | 175	8	1950	6	6	11.7	4.62
	9B	1600	8	1600	6	6	9.6	3.79
	10	150 175 150 175 150	8	800	350	350	280	110.43
	GC1	1200	16	1200	32	32	38.4	60.81
	GC2	2800	16	2800	2	2	5.6	8.84
ĐAN	1	700	12	700	4	80	56	49.72
	2	50 350 50	8	450	7	140	63	24.86
	3	30 100 100 100 100	12	494.2	2	40	19.768	17.55

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 16 tháng 12 năm 2014

NGUYỄN HẢI - TƯ VẤN GIÁM SÁT

Dương Thanh Tân

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ 02 BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG VÀ HUYỆN VĨNH THUẬN TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TRÌNH

BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN GIỒNG RIỀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

GIÁM ĐỐC

KTS: CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN

KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

KIỂM

KS. TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

KS: NGUYỄN VĂN TÍNH

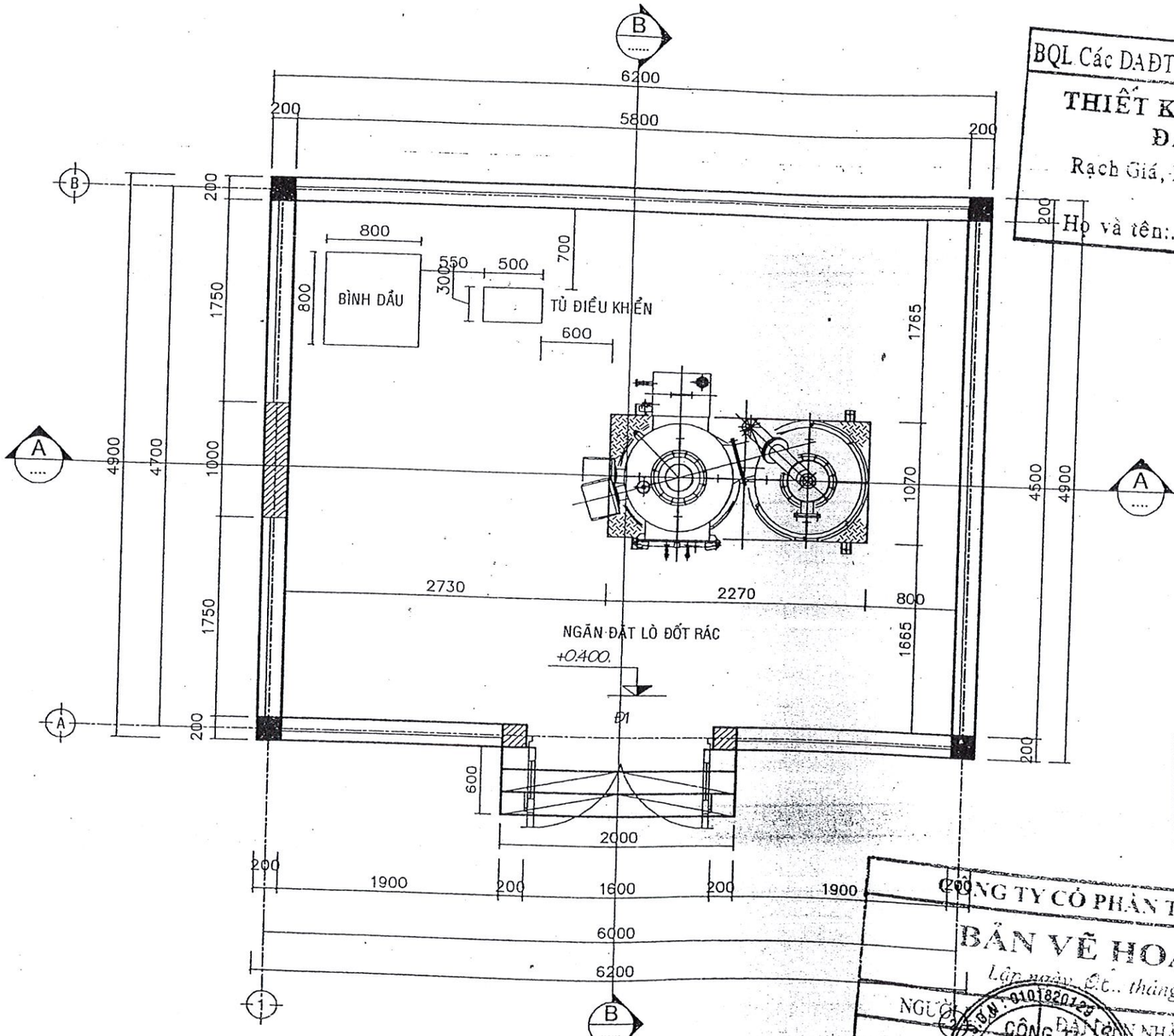
TÊN BẢN VẼ:

BẢNG THỐNG KÊ THÉP

BỘ HỒ SƠ: THIẾT KẾ THI CÔNG

NGÀY PHÁT HÀNH: 2013

TỶ LỆ:	KÝ HIỆU BẢN VẼ:
	BXL- 27



MẶT BẰNG

TỶ LỆ : 1/50

BQL Các DAĐT & XD [illegible] Kiên Giang

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

ĐÃ PHÊ DUYỆT

Rạch Giá, Ngày.. tháng.... năm 20..

Tổ kỹ thuật:.....

Họ và tên:.....

CÔNG TY TNHH MTV NHÀ VIỆT KIÊN GIANG

ĐÃ THẨM TRA

Cán bộ thẩm tra:.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày 26.. tháng 12. năm 2014

NGƯỜI LẬP | ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU | TƯ VẤN GIÁM SÁT

Vương Đình Đức | Hoàng Thị Thúy Nga | Dương Thanh Tân

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Thúy Nga

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ 02 BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG VÀ HUYỆN VĨNH THUẬN TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TRÌNH

BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN GIỒNG RIỀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

GIÁM ĐỐC

KTS: CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN

KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

KIỂM:

KS: TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

KS: NGUYỄN VĂN TÍNH

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG NHÀ BẢO QUẢN

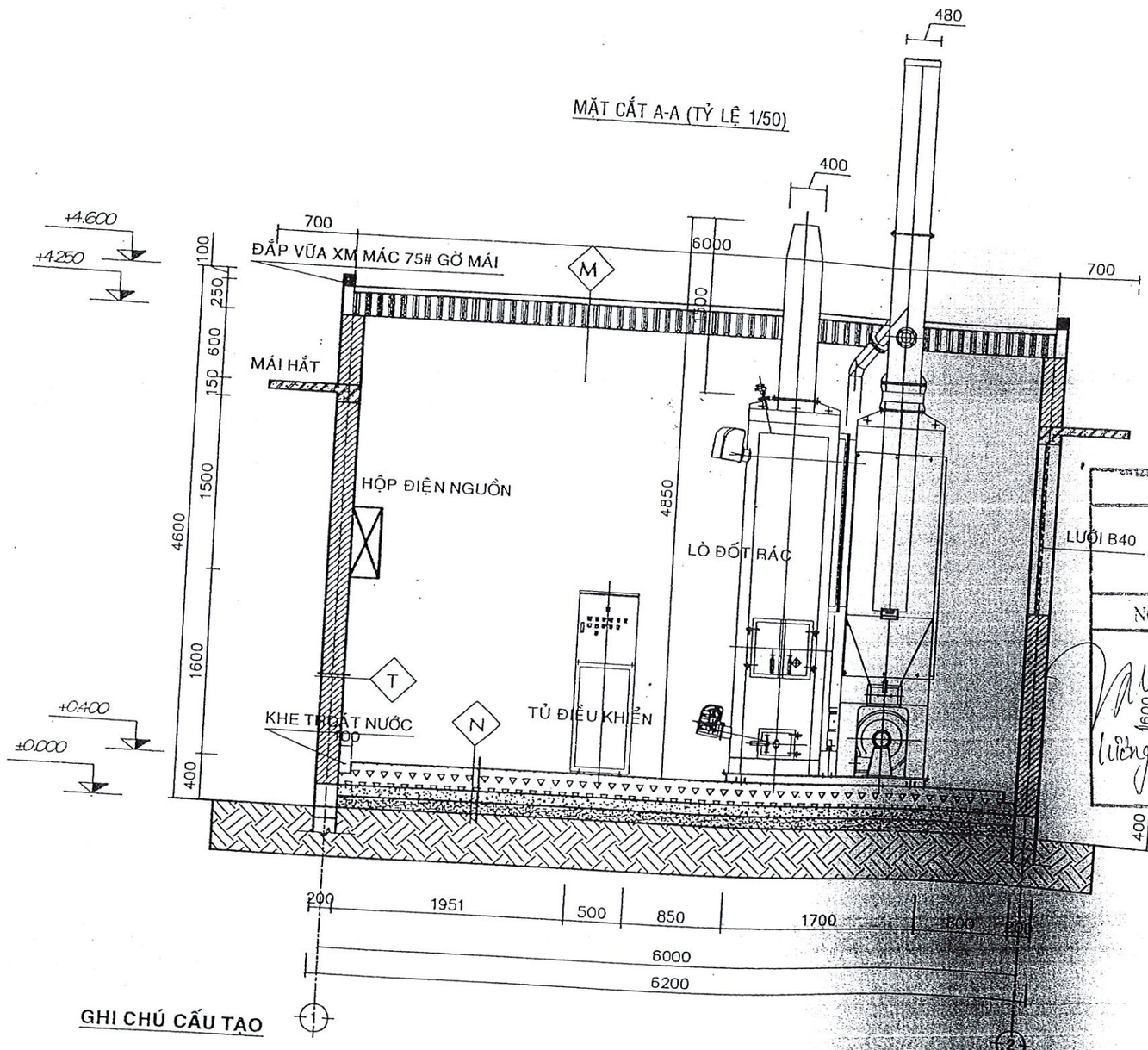
BỘ HỒ SƠ: THIẾT KẾ THI CÔNG

NGÀY PHÁT HÀNH: 2013

TỶ LỆ:

KÝ HIỆU BẢN VẼ:

MẶT CẮT A-A (TỶ LỆ 1/50)



GHI CHÚ CẤU TẠO

STT	KÍ HIỆU	CẤU TẠO
01	M	- MÁI LỢP TOL SÓNG VUÔNG, DÀY 4,5 zem. - XÀ GỒ THÉP HỘP 80X40X2LY GÁC LÊN TƯỜNG HỒI
02	N	- NỀN LÁNG VỮA XI MĂNG MÁC 75, DÀY 20 . - LỚP BT ĐÁ 1x2 MÁC 200# DÀY 200 - LỚP BT ĐÁ 4X6 MÁC 100# DÀY 100. - LỚP CÁT TÔN NỀN TƯỚI NƯỚC ĐẦM CHẶT DÀY 100. - LỚP ĐẤT TỰ NHIÊN DỌN SẠCH.

STT	KÍ HIỆU	CẤU TẠO
03	T	- TƯỜNG XÂY GẠCH ỐNG CẦU GẠCH THẺ, DÀY 200, VỮA XÂY XM MÁC 75. - TRÁT VỮA XM MÁC 75, DÀY 20(TRONG NGOÀI). - BẢ MASTIC, LĂN SƠN NƯỚC MÀU VÀNG NHẠT(TRONG NGOÀI).

BQL Các DAĐT & XD Nghành Y tế tỉnh Kiên Giang

THIẾT KẾ B[illegible] THI CÔNG
ĐÃ P[illegible] UYỆT

Rạch Giá, Ngày ... tháng ... năm 20...13
Tổ lý thuyết:
Họ và tên: ...

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày 06 tháng 10 năm 2014.

NGƯỜI LẬP	ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU	TƯ VẤN GIÁM SÁT
Lương Đình Đức	Dương Thanh Tâm	

M.S.D.N: 0101820729 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Thúy Nga

CÔNG TY TNHH MTV NHÀ VIỆT KIÊN GIANG
ĐÃ THẨM TRA
Cán bộ thẩm tra: ...
Ngày ... tháng ... năm 20...

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:
SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ 02 BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG VÀ HUYỆN VĨNH THUẬN TỈNH KIÊN GIANG

CÔNG TRÌNH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIỒNG RIỀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ:
100VIET GROUP
CÔNG TY CỔ PHẦN BVA
GIÁM ĐỐC
KTS: CAO VIỆT BÁCH
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:
KTS: CAO VIỆT BÁCH
THIẾT KẾ - THỂ HIỆN
KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG
KIỂM
KS. TẠ ĐỨC CHÍNH
QUẢN LÝ KỸ THUẬT:
KS. NGUYỄN VĂN TÍNH

S.Đ.K.K.D: 0102195978 CÔNG TY CỔ PHẦN BVA Q. TÂY HỒ - TP. HÀ NỘI

TÊN BẢN VẼ:
MẶT CẮT A-A

BỘ HỒ SƠ: THIẾT KẾ THI CÔNG
NGÀY PHÁT HÀNH: 2013